

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY  
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 425 /PBHC-HĐQT  
V/v báo cáo tài chính năm 2021 sau KT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC & SỞ GDCK TPHCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

Tên tổ chức: Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP

Mã chứng khoán: DPM

Trụ sở chính: 43 Mạc Đĩnh Chi, P. Đa Kao, Q.1, TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028 - 3825 6258; Fax: 028- 3825 6269

Người thực hiện công bố thông tin: Trương Thế Vinh

Chức vụ: Người được ủy quyền thực hiện công bố thông tin

Loại thông tin công bố:  24 h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:**

Báo cáo tài chính năm 2021 sau kiểm toán của Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP, bao gồm:

1. Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm 2021 (bản tiếng việt và bản tiếng anh);
2. Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2021 (bản tiếng việt và bản tiếng anh).

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã công bố.

Thông tin này cũng được Tổng công ty công bố tại Thông cáo báo chí đăng tải trên trang thông tin điện tử của DPM tại địa chỉ [www.dpm.vn](http://www.dpm.vn)

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, TGD, BKS;
- B.NC&PTTT, TCKT;
- Lưu: VT, VP HĐQT (TTV).

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN THỰC HIỆN  
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Trương Thế Vinh

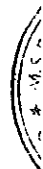
**Deloitte.**

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ -  
CÔNG TY CỔ PHẦN**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

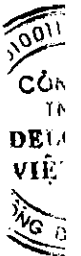
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 49



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Hoàng Trọng Dũng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2021)
Ông Nguyễn Tiến Vinh	Chủ tịch (miễn nhiệm 28 tháng 4 năm 2021)
Ông Lê Cự Tân	Thành viên
Ông Louis T. Nguyen	Thành viên
Ông Dương Trí Hội	Thành viên
Ông Trịnh Văn Khiêm	Thành viên
Ông Tạ Quang Huy	Thành viên (miễn nhiệm 27 tháng 4 năm 2021)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Lê Cự Tân	Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Văn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tạ Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021)

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

2500  
G TY  
HH  
T T  
NAM



**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt và thông qua ngày 17 tháng 3 năm 2022.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



LÊ CỤ TÂN

Tổng Giám đốc/Thành viên Hội đồng Quản trị

Ngày 17 tháng 3 năm 2022

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



Số: 0143 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 17 tháng 3 năm 2022, từ trang 5 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

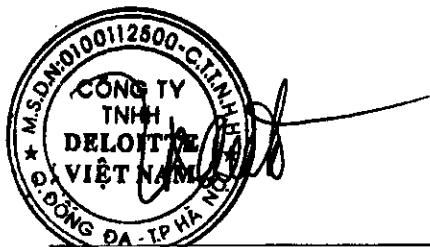
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Xuân Anh  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0723-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 17 tháng 3 năm 2022  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Lương Tuấn Đạt  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 4370-2018-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>9.519.579.701.251</b>	<b>6.314.163.032.937</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.524.115.312.966	2.029.198.585.342
1. Tiền	111		567.149.383.517	265.139.502.295
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.956.965.929.449	1.764.059.083.047
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.455.000.000.000	2.185.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	3.455.000.000.000	2.185.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		488.926.629.172	340.731.443.856
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	262.942.321.240	223.032.121.230
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	137.517.046.753	58.161.771.022
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	321.676.658.968	292.846.621.763
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(233.476.873.759)	(233.576.422.659)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		267.475.970	267.352.500
IV. Hàng tồn kho	140	10	2.775.533.988.246	1.468.360.373.620
1. Hàng tồn kho	141		2.778.813.854.584	1.494.665.449.780
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.279.866.338)	(26.305.076.160)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		276.003.770.867	290.872.630.119
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	15.329.149.739	27.025.250.532
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		257.422.886.104	256.938.273.841
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	3.251.735.024	6.909.105.746

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

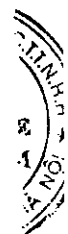
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>4.398.350.543.150</b>	<b>4.985.778.272.458</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>849.874.000</b>	<b>698.374.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	849.874.000	698.374.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.716.965.004.749</b>	<b>4.282.892.453.351</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	2.883.489.798.863	3.438.870.887.385
- Nguyên giá	222		11.546.905.383.342	11.646.460.047.004
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.663.415.584.479)	(8.207.589.159.619)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	833.475.205.886	844.021.565.966
- Nguyên giá	228		1.155.791.328.193	1.153.056.314.593
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(322.316.122.307)	(309.034.748.627)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>14</b>	<b>209.845.313.863</b>	<b>219.743.745.413</b>
- Nguyên giá	231		317.953.542.202	317.953.542.202
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(108.108.228.339)	(98.209.796.789)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>174.082.187.941</b>	<b>153.441.224.477</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	174.082.187.941	153.441.224.477
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>44.656.956.639</b>	<b>44.245.603.945</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	17	28.619.663.470	27.991.375.327
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	20.502.000.000	20.502.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(4.464.706.831)	(4.247.771.382)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>251.951.205.958</b>	<b>284.756.871.272</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	25.697.331.132	30.448.054.378
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	79.187.651.840	101.730.355.972
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	10	124.128.741.854	139.786.369.885
4. Tài sản dài hạn khác	268		22.937.481.132	12.792.091.037
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>13.917.930.244.401</b>	<b>11.299.941.305.395</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3.204.770.523.758</b>	<b>3.052.441.964.507</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.151.651.816.461</b>	<b>2.026.034.102.655</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	771.382.083.149	452.877.108.896
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	124.292.938.370	122.950.516.714
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	389.655.826.646	58.813.917.687
4. Phải trả người lao động	314		173.860.882.277	133.671.272.818
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	337.883.833.828	456.822.960.695
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		18.181.819	16.363.638
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	74.252.202.749	64.799.698.649
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	200.133.810.219	190.871.758.751
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	20.327.222.568	467.511.021.812
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		59.844.834.836	77.699.482.995
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.053.118.707.297</b>	<b>1.026.407.861.852</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	22	8.526.946.700	1.866.870.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25	700.468.329.150	858.922.907.882
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		132.540.000.000	132.540.000.000
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	165.486.270.110	-
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		46.097.161.337	33.078.083.970






Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021


Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>10.713.159.720.643</b>	<b>8.247.499.340.888</b>
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	10.713.159.720.643	8.247.499.340.888
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.914.000.000.000	3.914.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.914.000.000.000	3.914.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.179.913.858	21.179.913.858
3. Cổ phiếu quỹ	415		(2.296.824.120)	(2.296.824.120)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.497.039.984.859	3.497.039.984.859
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.085.566.955.137	654.776.859.274
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		53.257.339.727	54.215.294.040
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		3.032.309.615.410	600.561.565.234
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		197.669.690.909	162.799.407.017
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440=300+400)	<b>440</b>		<b>13.917.930.244.401</b>	<b>11.299.941.305.895</b>

Trần Xuân Thảo  
 Người lập biểu

Võ Ngọc Phương  
 Kế toán trưởng


 Lê Cự Tân  
 Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		12.881.680.840.632	7.867.574.305.211
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		95.539.647.280	105.755.700.648
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	29	12.786.141.193.352	7.761.818.604.563
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	8.000.602.438.317	6.032.014.990.990
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	29	4.785.538.755.035	1.729.803.613.573
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	175.513.945.627	179.636.016.847
7. Chi phí tài chính	22	32	74.648.067.031	94.847.103.094
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		69.266.472.919	88.463.426.175
8. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	24		2.503.197.142	2.437.351.362
9. Chi phí bán hàng	25	33	817.762.955.253	654.617.057.501
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	424.973.596.372	409.071.818.150
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		3.646.171.279.148	753.341.003.037
12. Thu nhập khác	31	34	155.255.174.993	96.475.936.092
13. Chi phí khác	32	35	1.955.231.521	1.926.168.341
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		153.299.943.472	94.549.767.751
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.799.471.222.620	847.890.770.788
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	605.412.217.929	166.619.580.888
17. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	36	22.542.704.132	(20.348.488.902)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.171.516.300.559	701.619.678.802
18.1 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		3.117.133.794.101	691.307.691.848
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		54.382.506.458	10.311.986.954
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37		1.413

Trần Xuân Thảo  
 Người lập biểu

Võ Ngọc Phương  
 Kế toán trưởng

Lê Cự Tân  
 Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2022

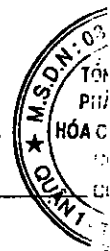
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.799.471.222.620	847.890.770.788
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	536.986.110.692	549.648.417.025
Các khoản dự phòng	03	36.040.728.360	194.437.765.308
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(4.822.786.402)	(1.687.283.663)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(168.460.157.280)	(177.401.927.532)
Chi phí lãi vay	06	69.266.472.919	88.463.426.175
Các khoản điều chỉnh khác	07	20.000.000.000	20.000.000.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.288.481.590.909	1.521.351.168.101
Thay đổi các khoản phải thu	09	(149.969.462.576)	(12.019.853.115)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(1.278.636.166.868)	(114.561.989.431)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	189.583.186.815	(215.723.205.282)
Thay đổi chi phí trả trước	12	16.446.824.039	3.189.814.566
Tiền lãi vay đã trả	14	(73.836.553.165)	(101.010.428.297)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(302.161.819.901)	(178.220.066.598)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(173.836.027.596)	(115.732.025.947)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.516.071.571.657	787.273.413.997
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(221.937.019.045)	(81.740.330.467)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	298.617.437	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.640.000.000.000)	(2.940.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.370.000.000.000	1.790.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	172.717.516.126	165.742.209.214
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.318.920.885.482)	(1.065.998.121.253)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	724.557.695.286	381.719.552.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(869.427.255.390)	(571.448.728.652)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(557.564.743.740)	(479.315.340.540)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>	<b>(702.434.303.844)</b>	<b>(669.044.517.192)</b>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</i>	<b>50</b>	<b>-494.716.382.331</b>	<b>(947.769.224.448)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	<b>60</b>	<b>2.029.198.585.342</b>	<b>2.976.952.450.033</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	200.345.293	15.359.757
<i>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</i>	<b>70</b>	<b>2.524.115.312.966</b>	<b>2.029.198.585.342</b>

1125

ÔNG  
 TNHH  
 LỢI  
 VIỆT

ĐA

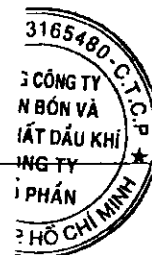


Trần Xuân Thảo  
 Người lập biểu

Võ Ngọc Phương  
 Kế toán trưởng

Lê Cự Tân  
 Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2022



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007696 ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần thứ 14 ngày 16 tháng 01 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2008 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCSP của Đại hội đồng Cổ đông, trong đó Công ty mẹ - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần được hình thành từ bộ máy các phòng chức năng của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, các Ban quản lý dự án và Nhà máy Đạm Phú Mỹ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.914.000.000.000 VND, được chia thành 391.400.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 05 tháng 11 năm 2007 với mã chứng khoán là DPM.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn" hoặc "PVN") nắm giữ 59,58% vốn điều lệ.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh phân đạm, amoniac lỏng, khí công nghiệp, các sản phẩm hóa chất khác;
- Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất, kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Kinh doanh vận tải hàng-hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa, chế biến các sản phẩm dầu khí và khoáng sản;
- Đào tạo nghề;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa cảng biển, sông;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và lưu giữ hàng hóa.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Sự kiện phát sinh trong năm ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty**

Do ảnh hưởng trên diện rộng của những diễn biến dịch bệnh COVID-19, nhiều thách thức đã phát sinh cho tất cả các ngành kinh tế. Những thay đổi này có thể ảnh hưởng lớn đến hoạt động, những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Tổng Công ty. Hiện tại, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã thận trọng theo dõi và đánh giá ảnh hưởng có thể có của vấn đề này đối với hoạt động của Tổng Công ty. Do đó, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng tin tưởng rằng COVID-19 không ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong 12 tháng tới.



1/5  
1/1  
1/1

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Nhà máy Đạm Phú Mỹ	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
2	Chi nhánh Tổng Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh	Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
3	Chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia (i)	Thủ đô Phnom Penh, Campuchia
4	Ban Quản lý Dự án chuyên ngành Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

(i) Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 313/QĐ-PBHC ngày 26 tháng 6 năm 2014, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã quyết định phê duyệt kế hoạch giải thể chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia. Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục để giải thể chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia.

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Tên công ty con/công ty liên kết	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
<b>Công ty con</b>				
1. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Tỉnh Bình Định	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
2. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	TP. Cần Thơ	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
3. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	TP. Hồ Chí Minh	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
4. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	Hà Nội	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
<b>Công ty liên kết</b>				
1. Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	43,34	43,34	Sản xuất bao bì
2. Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	TP. Cần Thơ	35,63	35,63	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cung cấp dịch vụ
3. Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	TP. Hải Phòng	25,99	25,99	Sản xuất và mua bán xơ sợi polyester

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.



**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia sử dụng Đô la Mỹ (USD) làm đơn vị tiền tệ kế toán. Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi các số dư còn lại của Chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 sang Đồng Việt Nam (VND) theo các nguyên tắc phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Phương pháp kế toán để hạch toán hàng tồn kho mà Tổng Công ty sử dụng là phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền trừ giá xuất kho nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 9
Khác	3 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

**Tổng Công ty là bên cho thuê**

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**Tổng Công ty là bên đi thuê**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Tài sản cố định vô hình và hao mòn**

***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Đối với các quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng là vô thời hạn, Tổng Công ty không trích hao mòn.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn  
Quyền sử dụng đất có thời hạn

Số năm  
Không trích hao mòn  
32 - 50

***Bản quyền***

Bản quyền được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

***Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác***

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 năm đến 6 năm.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

***Quyền sử dụng đất***

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất.

**Nhà cửa, vật kiến trúc**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

	<b>Số năm</b>
Quyền sử dụng đất	50
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 25

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí lãi vay, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản, trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ, chi phí xúc tác chuyển hóa CO, chi phí xúc tác hấp thụ H2S và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo hiểm tài sản, chi phí xúc tác CO và H2S được ghi nhận dựa trên giá mua theo hợp đồng và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn được quy định trong các hợp đồng bảo hiểm và mua các chất xúc tác tương ứng.

Tiền thuê đất, thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đất, thuê văn phòng đã được trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí dịch vụ hỗ trợ và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này.

Đối với những tài sản cố định tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ mà việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ, Tổng Công ty được trích trước chi phí sửa chữa lớn theo dự toán vào chi phí hàng năm. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định lớn hơn số trích theo dự toán thì Tổng Công ty được tính thêm vào chi phí hợp lý số chênh lệch này. Nếu số thực chi cho việc sửa chữa lớn tài sản cố định nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong năm.

**Quý phát triển khoa học và công nghệ**

Quý phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quý được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm để hình thành quý.

**Ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu cho thuê bất động sản**

Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

**Doanh thu tài chính**

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 31 tháng 12 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021. Tỷ giá nêu trên có sự khác biệt so với tỷ giá quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"), tuy nhiên sự khác biệt này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Tổng Công ty.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

11  
C  
E  
A  
N  
S  
T  
P



4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	2.852.493.739	2.115.941.846
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	564.296.889.778	258.862.950.449
Tiền đang chuyển	-	4.160.610.000
Các khoản tương đương tiền (i)	1.956.965.929.449	1.764.059.083.047
	<b>2.524.115.312.966</b>	<b>2.029.198.585.342</b>

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 tháng đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,0%/năm đến 3,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: lãi suất từ 0,1%/năm đến 4,0%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng của Tổng Công ty tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (trước đây là Ngân hàng TMCP Đại Dương) có số dư là 284.000.000.000 VND đang bị hạn chế sử dụng. Theo Công văn số 5351/2016/CV-OCEANBANK ngày 04 tháng 10 năm 2016, Công văn số 60/2018/CV-OCEANBANK ngày 28 tháng 12 năm 2018 và Công văn số 76/2020/CV-OJB-CNHCM ngày 12 tháng 8 năm 2020, Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương cam kết sẽ thực hiện việc chi trả tiền gửi của khách hàng theo lộ trình chi trả trong đề án tái cơ cấu ngân hàng đang trình Ngân hàng Nhà nước và Chính phủ phê duyệt. Lãi tiền gửi đã được Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương chi trả từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến nay. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai theo cam kết nêu trên của Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương.



5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND
<b>a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	3.455.000.000.000	3.455.000.000.000	2.185.000.000.000	2.185.000.000.000
	<b>3.455.000.000.000</b>	<b>3.455.000.000.000</b>	<b>2.185.000.000.000</b>	<b>2.185.000.000.000</b>

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và thời hạn thu hồi còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính với lãi suất từ 3,5%/năm đến 5,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: lãi suất từ 3,6%/năm đến 5,8%/năm).

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND
<b>b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>						
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	3.600.000.000	-	(ii)	3.600.000.000	-	(ii)
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	16.902.000.000	(4.464.706.831)	(ii)	16.902.000.000	(4.247.771.382)	(ii)
	<b>20.502.000.000</b>	<b>(4.464.706.831)</b>	<b>(ii)</b>	<b>20.502.000.000</b>	<b>(4.247.771.382)</b>	<b>(ii)</b>

(ii) Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, do các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị này tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn cho các khoản đầu tư vào các công ty này đang được ước tính theo Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của các công ty này.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Công ty TNHH Nam Du Gia Lai	52.698.813.348	3.075.024.000
Liven Agrichem Pte. Ltd.	36.377.540.000	-
Công ty Cổ phần F.A	34.003.455.213	1.532.390.309
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	767.212.532	9.516.571.121
Công ty TNHH TMDV Phân bón Tuấn Vũ	-	22.273.315.663
Các khách hàng khác	119.150.479.839	159.489.940.272
	<b>242.997.500.932</b>	<b>195.887.241.365</b>
<b>b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	19.944.820.308	27.144.879.865
	<b>19.944.820.308</b>	<b>27.144.879.865</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>262.942.321.240</b>	<b>223.032.121.230</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyên	44.000.000.000	-
CÔNG TY TNHH VTNN Hưng Thạnh	27.216.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Ngọc Lan	9.153.800.000	9.153.800.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	20.396.510.752	21.000.129.605
	<b>100.766.310.752</b>	<b>30.153.929.605</b>
<b>b. Trả trước cho các bên liên quan</b> (Chi tiết tại-Thuyết minh số 39)	36.750.736.001	28.007.841.417
	<b>36.750.736.001</b>	<b>28.007.841.417</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>137.517.046.753</b>	<b>58.161.771.022</b>

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (i)	115.630.049.443	114.509.081.543
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam (PVFI) (ii)	110.143.267.289	110.143.267.289
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	30.191.259.625	-
Trích lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	23.928.462.200	28.150.317.836
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	15.000.000	85.134.000
Phải thu ngắn hạn khác	41.768.620.411	39.958.821.095
	<b>321.676.658.968</b>	<b>292.846.621.763</b>
<b>b. Phải thu dài hạn khác</b>		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	849.874.000	698.374.000
	<b>849.874.000</b>	<b>698.374.000</b>
Trong đó:		
Phải thu khác với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	<b>225.802.905.773</b>	<b>229.113.222.693</b>

- (i) Số dư khoản phải thu ngắn hạn khác đối với Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam ("VNPOLY") tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 thể hiện khoản thanh toán theo cam kết bảo lãnh đối ứng cho các khoản vay vốn trung và dài hạn của VNPOLY và các khoản kinh phí hỗ trợ khác. Nghĩa vụ thanh toán phát sinh do Tổng Công ty đã ký 02 cam kết bảo lãnh đối ứng với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN") liên quan đến nghĩa vụ bảo lãnh của PVN cho các khoản vay vốn trung và dài hạn của VNPOLY.

Theo các Biên bản thỏa thuận giữa PVN, VNPOLY và Tổng Công ty, PVN sẽ chịu trách nhiệm thu hồi nợ gốc và lãi vay đối với các khoản bảo lãnh mà các bên đã trả thay VNPOLY. Trong vòng 07 ngày kể từ ngày PVN thu được khoản tiền trả nợ từ VNPOLY (bao gồm cả số tiền gốc thanh toán và lãi vay), PVN sẽ hoàn trả cho Tổng Công ty số tiền tính theo tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty tại VNPOLY. Lãi suất nhận nợ được xác định bằng lãi suất không kỳ hạn do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố, thời gian tính lãi bắt đầu từ ngày Tổng Công ty trả tiền thực hiện bảo lãnh đối ứng cho PVN.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, khả năng thu hồi khoản phải thu này là rất thấp do lỗ lũy kế của VNPOLY đã vượt quá vốn chủ sở hữu, và VNPOLY không có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn.

- (ii) Số dư khoản phải thu ngắn hạn khác đối với Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVFI") tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 thể hiện khoản ủy thác vốn đầu tư với số tiền 101.597.868.000 VND và lãi ủy thác phát sinh chưa thanh toán với số tiền 8.545.399.289 VND.

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**9. NỢ XẤU**

	<b>Số cuối năm</b>			<b>Số đầu năm</b>		
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>VND Thời gian quá hạn</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>VND Thời gian quá hạn</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	110.143.267.289	-	Trên 3 năm	110.143.267.289	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Ngọc Lan	9.153.800.000	-	Trên 3 năm	9.153.800.000	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	115.725.753.648	1.545.947.178	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	114.704.334.648	424.979.278	Từ 6 tháng đến trên 3 năm
- Phải thu liên quan đến bảo lãnh đối ứng	107.786.937.303	-		107.786.937.303	-	
- Phải thu khác	7.938.816.345	1.545.947.178		6.917.397.345	424.979.278	
	<b>235.022.820.937</b>	<b>1.545.947.178</b>		<b>234.001.401.937</b>	<b>424.979.278</b>	

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
<b>a. Hàng tồn kho</b>				
Hàng mua đang đi đường	137.303.973.626	-	216.065.135.493	-
Nguyên liệu, vật liệu	557.871.471.999	(480.008.618)	493.736.178.079	(10.062.946.217)
Công cụ, dụng cụ	8.671.907.245	-	6.405.456.011	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	215.990.588.117	-	48.035.018.676	(4.918.599.333)
Thành phẩm	821.955.029.260	(2.799.857.720)	637.316.947.620	(10.024.654.470)
Hàng hoá	1.037.020.884.337	-	93.106.713.901	(1.298.876.140)
	<b>2.778.813.854.584</b>	<b>(3.279.866.338)</b>	<b>1.494.665.449.780</b>	<b>(26.305.076.160)</b>
<b>b. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn</b>	<b>124.128.741.854</b>	<b>-</b>	<b>139.786.369.885</b>	<b>-</b>

Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích các năm trước của các hàng tồn kho đã bán trong năm với số tiền là 23.025.209.822 VND (năm 2020: trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 6.648.141.430 VND).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí dịch vụ hỗ trợ phần cứng, phần mềm	8.764.839.132	10.211.830.362
Công cụ, dụng cụ phân bổ	1.774.165.242	916.491.306
Chi phí bảo hiểm tài sản	-	13.953.824.829
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.790.145.365	1.943.104.035
	<b>15.329.149.739</b>	<b>27.025.250.532</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ phân bổ	12.053.362.959	7.267.251.723
Trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng	3.547.395.469	11.199.860.794
Chi phí xúc tác CO và H2S	963.815.857	8.061.248.728
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.132.756.847	3.919.693.133
	<b>25.697.331.132</b>	<b>30.448.054.378</b>

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<b>Nhà cửa và vật kiến trúc VND</b>	<b>Máy móc và thiết bị VND</b>	<b>Phương tiện vận tải VND</b>	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>	<b>Khác VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	2.364.872.583.781	8.243.076.932.348	90.135.588.984	310.390.452.387	637.984.489.504	11.646.460.047.004
Tăng trong năm	48.913.000	5.814.321.427	2.930.081.744	12.105.982.330	-	20.899.298.501
Điều chỉnh quyết toán	(28.157.966.588)	(72.551.395.723)	-	-	(15.966.987.306)	(116.676.349.617)
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.069.000.000)	(331.712.728)	(376.899.818)	-	(3.777.612.546)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.336.763.530.193</b>	<b>8.173.270.858.052</b>	<b>92.733.958.000</b>	<b>322.119.534.899</b>	<b>622.017.502.198</b>	<b>11.546.905.383.342</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	1.410.097.203.690	6.174.931.758.577	76.470.495.016	254.812.298.038	291.277.404.298	8.207.589.159.619
Khấu hao trong năm	128.507.595.855	260.232.108.957	3.753.022.399	27.149.419.941	94.095.878.310	513.738.025.462
Điều chỉnh quyết toán	(11.510.147.371)	(27.714.762.840)	-	(2.040.105)	(15.196.217.547)	(54.423.167.863)
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.790.609.836)	(320.923.085)	(376.899.818)	-	(3.488.432.739)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.527.094.652.174</b>	<b>6.404.658.494.858</b>	<b>79.902.594.330</b>	<b>281.582.778.056</b>	<b>370.177.065.061</b>	<b>8.663.415.584.479</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu năm	954.775.380.091	2.068.145.173.771	13.665.093.968	55.578.154.349	346.707.085.206	3.438.870.887.385
Tại ngày cuối năm	809.668.878.019	1.768.612.363.194	12.831.363.670	40.536.756.843	251.840.437.137	2.883.489.798.863

Như trình bày tại Thuyết minh số 25, Tổng Công ty đã thế chấp toàn bộ nhà xưởng và máy móc thiết bị thuộc Dự án Nâng công suất phân xưởng NH<sub>3</sub> của Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học, với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 2.079.267.047.450 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.397.837.594.191 VND) để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 6.377.667.352.749 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 6.217.712.574.240 VND).

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	863.853.207.162	159.315.893.074	114.067.581.203	15.819.633.154	1.153.056.314.593
Tăng trong năm	-	-	2.803.293.600	-	2.803.293.600
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(68.280.000)	(68.280.000)
Số dư cuối năm	863.853.207.162	159.315.893.074	116.870.874.803	15.751.353.154	1.155.791.328.193
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	46.412.979.919	159.315.893.074	91.839.785.818	11.466.089.816	309.034.748.627
Khấu hao trong năm	3.316.305.309	-	9.552.984.611	480.363.760	13.349.653.680
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(68.280.000)	(68.280.000)
Số dư cuối năm	49.729.285.228	159.315.893.074	101.392.770.429	11.878.173.576	322.316.122.307
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	817.440.227.243	-	22.227.795.385	4.353.543.338	844.021.565.966
Tại ngày cuối năm	814.123.921.934	-	15.478.104.374	3.873.179.578	833.475.205.886

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 238.161.541.728 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 235.520.885.339 VND).

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	99.499.152.000	218.454.390.202	317.953.542.202
Số dư cuối năm	99.499.152.000	218.454.390.202	317.953.542.202
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	10.664.026.413	87.545.770.376	98.209.796.789
Khấu hao trong năm	1.005.683.040	8.892.748.510	9.898.431.550
Số dư cuối năm	11.669.709.453	96.438.518.886	108.108.228.339
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	88.835.125.587	130.908.619.826	219.743.745.413
Tại ngày cuối năm	87.829.442.547	122.015.871.316	209.845.313.863

**Danh mục bất động sản đầu tư**

	Số cuối năm VND			Số đầu năm VND		
	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Tòa nhà Đông Tây tại 27 Đinh Bộ Lĩnh, thành phố Hồ Chí Minh	90.358.442.144	20.905.536.273	69.452.905.871	90.358.442.144	19.105.225.680	71.253.216.464
Siêu thị và Cao ốc văn phòng Cửu Long tại tỉnh Cà Mau	157.460.134.120	61.716.488.602	95.743.645.518	157.460.134.120	56.423.766.282	101.036.367.838
Tòa nhà PVFCCo tại 43 Mạc Đĩnh Chi, thành phố Hồ Chí Minh	70.134.965.938	25.486.203.464	44.648.762.474	70.134.965.938	22.680.804.827	47.454.161.111
	<b>317.953.542.202</b>	<b>108.108.228.339</b>	<b>209.845.313.863</b>	<b>317.953.542.202</b>	<b>98.209.796.789</b>	<b>219.743.745.413</b>



Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải thu /nộp trong năm VND	Số đã thực thu /nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.152.818.774	-	-	3.152.818.774
Thuế thu nhập cá nhân	3.756.286.972	3.756.286.972	-	-
Các loại thuế khác	-	-	98.916.250	98.916.250
	<b>6.909.105.746</b>	<b>3.756.286.972</b>	<b>98.916.250</b>	<b>3.251.735.024</b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	4.675.902.225	64.980.965.807	60.205.079.041	9.451.788.991
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.675.902.225	61.104.497.861	56.328.611.095	9.451.788.991
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.876.467.946	3.876.467.946	-
Thuế xuất, nhập khẩu	361.848.690	69.317.882.613	52.039.159.103	17.640.572.200
Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.041.452.607	605.412.217.929	302.161.819.901	352.291.850.635
Thuế thu nhập cá nhân	4.159.502.675	49.135.293.407	43.540.778.356	9.754.017.726
Thuế tài nguyên	325.833.240	3.479.668.012	3.468.486.058	337.015.194
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	249.378.250	4.774.037.611	4.842.833.961	180.581.900
- Thuế bảo vệ môi trường	249.378.250	556.102.900	624.899.250	180.581.900
- Thuế môn bài	-	18.000.000	18.000.000	-
- Thuế nhà thầu nước ngoài	-	2.399.999.230	2.399.999.230	-
- Các loại thuế khác	-	1.799.935.481	1.799.935.481	-
	<b>58.813.917.687</b>	<b>797.100.065.379</b>	<b>466.258.156.420</b>	<b>389.655.826.646</b>

**16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng nhà máy sản xuất NPK (i)	83.279.615.900	62.778.770.433
Dự án nhà cán bộ công nhân viên Kho Tây Ninh	36.342.070.618	36.342.070.618
Các dự án khác	29.120.068.273	29.120.068.273
	25.340.433.150	25.200.315.153
	<b>174.082.187.941</b>	<b>153.441.224.477</b>

(i) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 25, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị công trình xây dựng và máy móc thiết bị của Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học với số tiền là 83.279.615.900 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 62.778.770.433 VND) để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (bên liên quan của Tổng Công ty).

**17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	680.903.000.000	680.903.000.000
Phần lỗ phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	(652.283.336.530)	(652.911.624.673)
	<b>28.619.663.470</b>	<b>27.991.375.327</b>

**18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Chi phí trích trước chưa có hóa đơn	56.852.312.353	89.724.283.272
Lợi nhuận chưa thực hiện	13.139.221.914	3.346.748.789
Khác	9.196.117.573	8.659.323.911
	<b>79.187.651.840</b>	<b>101.730.355.972</b>

**19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Baconco	75.059.625.444	75.059.625.444	-	-
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	71.326.012.800	71.326.012.800	-	-
Uralkali Trading SIA	-	-	48.839.480.801	48.839.480.801
Các nhà cung cấp khác	258.795.349.852	258.795.349.852	120.485.475.809	120.485.475.809
	<b>405.180.988.096</b>	<b>405.180.988.096</b>	<b>169.324.956.610</b>	<b>169.324.956.610</b>
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)</b>				
	366.201.095.053	366.201.095.053	283.552.152.286	283.552.152.286
	<b>366.201.095.053</b>	<b>366.201.095.053</b>	<b>283.552.152.286</b>	<b>283.552.152.286</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>771.382.083.149</b>	<b>771.382.083.149</b>	<b>452.877.108.896</b>	<b>452.877.108.896</b>

**20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Việt Mỹ	21.187.500.000	4.400.621.750
Công ty TNHH một thành viên TM&DV Minh Dũng	18.124.074.799	-
Công ty TNHH TMDV Phân bón Tuấn Vũ	-	40.040.650.500
Công ty TNHH TMDV Kim Ngoan	6.415.272.954	27.415.175.000
Các khách hàng khác	77.878.822.233	51.094.069.464
	<b>123.605.669.986</b>	<b>122.950.516.714</b>
<b>b. Trả trước từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)</b>		
	687.268.384	-
	<b>687.268.384</b>	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>124.292.938.370</b>	<b>122.950.516.714</b>

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải trả về xây dựng cơ bản (i)	157.710.578.386	332.737.066.914
Chi phí lãi vay	25.870.992.080	30.441.072.326
Chi phí vận chuyển, bốc xếp ure	24.214.172.784	24.402.535.602
Chi phí vận chuyển khí	1.516.548.821	-
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ	105.037.530	5.299.433.146
Các khoản trích trước khác	128.466.504.227	63.942.852.707
	<b>337.883.833.828</b>	<b>456.822.960.695</b>
Trong đó:		
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn với các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	<b>138.139.721.334</b>	<b>191.064.067.514</b>

(i) Phải trả về xây dựng cơ bản thể hiện các chi phí liên quan đến Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học chưa được quyết toán toàn bộ.

**22. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Cổ tức phải trả	26.650.909.709	27.360.189.449
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.366.977.144	7.042.996.101
Chiếu khấu thương mại phải trả	-	7.106.672.714
Các khoản phải trả, phải nộp khác	40.234.315.896	23.289.840.385
	<b>74.252.202.749</b>	<b>64.799.698.649</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.526.946.700	1.866.870.000
	<b>8.526.946.700</b>	<b>1.866.870.000</b>

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	<b>674.769.950.000</b>	<b>674.769.950.000</b>	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	-	-	287.419.950.000	287.419.950.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	-	-	58.000.000.000	58.000.000.000	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Bình Định	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Quy Nhơn	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	-	-	44.850.000.000	44.850.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh	-	-	68.000.000.000	68.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ba Đình	-	-	196.500.000.000	196.500.000.000	-	-
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 25)</b>	190.871.758.751	190.871.758.751	203.919.356.859	194.657.305.391	200.133.810.219	200.133.810.219
	<b>190.871.758.751</b>	<b>190.871.758.751</b>	<b>878.689.306.859</b>	<b>869.427.255.391</b>	<b>200.133.810.219</b>	<b>200.133.810.219</b>

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>Dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng tổng thể</u> VND
Số dư đầu năm	467.511.021.812
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	58.948.551.633
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(340.646.080.767)
Số dư cuối năm	<u>185.813.492.678</u>

Trong đó:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	20.327.222.568	467.511.021.812
Dự phòng phải trả dài hạn	165.486.270.110	-
	<u>185.813.492.678</u>	<u>467.511.021.812</u>

S T V L Y N C  
 112  
 DN  
 TN  
 10  
 11

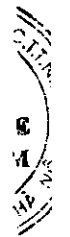


**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	200.133.810.219	190.871.758.751
Trong năm thứ hai	200.133.810.219	190.871.758.751
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	500.334.518.931	572.615.276.252
Sau năm năm	-	95.435.872.879
	<u>900.602.139.369</u>	<u>1.049.794.666.633</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	200.133.810.219	190.871.758.751
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<u><b>700.468.329.150</b></u>	<u><b>858.922.907.882</b></u>





**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**26. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	3.497.039.984.859	566.144.654.027	7.996.067.728.624	165.367.715.959	8.161.435.444.583
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	691.307.691.848	691.307.691.848	10.311.986.954	701.619.678.802
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(133.677.476.418)	(133.677.476.418)	(2.255.295.896)	(135.932.772.314)
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(469.601.112.000)	(469.601.112.000)	(10.625.000.000)	(480.226.112.000)
Tặng khác	-	-	-	-	603.101.817	603.101.817	-	603.101.817
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>3.914.000.000.000</b>	<b>21.179.913.858</b>	<b>(2.296.824.120)</b>	<b>3.497.039.984.859</b>	<b>654.776.859.274</b>	<b>8.084.699.933.871</b>	<b>162.799.407.017</b>	<b>8.247.499.340.888</b>
Số dư đầu năm nay	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	3.497.039.984.859	654.776.859.274	8.084.699.933.871	162.799.407.017	8.247.499.340.888
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	3.117.133.794.101	3.117.133.794.101	54.382.506.458	3.171.516.300.559
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(138.475.734.238)	(138.475.734.238)	(10.524.722.566)	(149.000.456.804)
Trả cổ tức bằng tiền mặt (ii)	-	-	-	-	(547.867.964.000)	(547.867.964.000)	(8.987.500.000)	(556.855.464.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>3.914.000.000.000</b>	<b>21.179.913.858</b>	<b>(2.296.824.120)</b>	<b>3.497.039.984.859</b>	<b>3.085.566.955.137</b>	<b>10.515.490.029.734</b>	<b>197.669.690.909</b>	<b>10.713.159.720.643</b>

(i) Theo Nghị quyết số 47/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021 của Đại hội đồng Cổ đông, Tổng Công ty đã thực hiện trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận còn lại của năm 2020 với số tiền là 53.651.555.547 VND. Đồng thời, Tổng Công ty cũng tạm trích từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2021 với số tiền là 84.824.167.691 VND theo kế hoạch phân phối lợi nhuận của Nghị quyết trên.

(ii) Theo Nghị quyết số 43/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 6 năm 2020 của Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty và Nghị quyết số 01/NQ-PBHC ngày 05 tháng 01 năm 2021 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty thực hiện chi tạm ứng cổ tức đợt 1 từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 với số tiền là 273.933.982.000 VND (700 VND/cổ phiếu), ngày chốt quyền nhận cổ tức lần cuối là ngày 26 tháng 01 năm 2021 và thời gian thanh toán cổ tức từ ngày 19 tháng 02 năm 2021.

Theo Nghị quyết số 47/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021 của Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty, Tổng Công ty đã thực hiện trả cổ tức còn lại bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 là 273.933.982.000 VND (700 VND/cổ phiếu), ngày chốt quyền nhận cổ tức lần cuối là ngày 06 tháng 7 năm 2021 và được chi trả từ ngày 30 tháng 7 năm 2021.

<b>Cổ phiếu</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	391.400.000	391.400.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>391.400.000</i>	<i>391.400.000</i>
Số lượng cổ phiếu quỹ	65.740	65.740
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>65.740</i>	<i>65.740</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	391.334.260	391.334.260
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>391.334.260</i>	<i>391.334.260</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007696 ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần gần nhất ngày 16 tháng 01 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.914.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

<b>Cổ đông</b>	<b>Vốn đã góp</b>			
	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Số lượng cổ phiếu</b>	<b>%</b>	<b>Số lượng cổ phiếu</b>	<b>%</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	233.204.253	59,58	233.204.253	59,58
Các cổ đông khác	158.130.007	40,42	158.130.007	40,42
	<b>391.334.260</b>	<b>100,00</b>	<b>391.334.260</b>	<b>100,00</b>
Cổ phiếu quỹ	65.740	0,00	65.740	0,00
	<b>391.400.000</b>	<b>100,00</b>	<b>391.400.000</b>	<b>100,00</b>

**27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**Tài sản thuê ngoài**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Trong vòng một năm	17.835.785.541	18.936.612.070
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	48.905.330.606	65.519.786.674
Sau năm năm	354.378.668.490	358.362.115.566
	<b>421.119.784.637</b>	<b>442.818.514.310</b>

Các khoản thuê hoạt động của Tổng Công ty là tiền thuê đất và thuê văn phòng. Ngày 03 tháng 9 năm 2005, Tổng Công ty đã tiếp nhận Hợp đồng thuê lại đất số 178/HĐ/TLĐ/UDEC.2001 ngày 01 tháng 6 năm 2001 được ký giữa Ban Quản lý Dự án Nhà máy Đạm Phú Mỹ với Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho việc thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hợp đồng thuê có thời hạn 17 năm kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2004. Theo Hợp đồng thuê lại đất số 46/HĐ/TLĐ/IZICO-PVFCCo ngày 23 tháng 12 năm 2021, từ năm 2022 trở đi, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất thô và phí sử dụng hạ tầng bằng Đồng Việt Nam vào ngày 15 tháng 02 hàng năm của năm thuê đất đó với số tiền mỗi năm phải trả tương đương với 634.066 USD.

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Khoản tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê 568 m2 văn phòng, 55 m2 khu vực WC và 31 m2 khu vực kho tại Tầng 4, tòa nhà Viện Dầu khí với giá thuê lần lượt là 296.235 VND/m2/tháng, 171.235 VND/m2/tháng và 200.000 VND/m2/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 3 năm tính từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.

**Ngoại tệ**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô La Mỹ (USD)	46.494	1.171.026
Euro (EUR)	32.505	32.516

**28. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 29.

Tổng Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón, hóa chất, bao bì và cung cấp dịch vụ khắp cả nước thông qua các Công ty con tại từng khu vực bao gồm Miền Bắc, Miền Trung - Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ và Thành phố Hồ Chí Minh. Trong năm, Tổng Công ty thực hiện xuất khẩu với doanh thu khoảng 883 tỷ VND - chiếm tỷ trọng nhỏ hơn 10% trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty. Do vậy, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài lãnh thổ Việt Nam.

**29. DOANH THU VÀ GIÁ VỐN**

	<u>Kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước</u>	<u>Kinh doanh hàng hóa nhập khẩu</u>	<u>Tổng cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Năm nay</b>			
Doanh thu thuần	10.595.786.311.886	2.190.354.881.466	12.786.141.193.352
Giá vốn hàng bán	(6.102.891.278.027)	(1.897.711.160.290)	(8.000.602.438.317)
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<u>4.492.895.033.859</u>	<u>292.643.721.176</u>	<u>4.785.538.755.035</u>
<b>Năm trước</b>			
Doanh thu thuần	6.433.122.269.006	1.328.696.335.557	7.761.818.604.563
Giá vốn hàng bán	(4.766.429.506.840)	(1.265.585.484.150)	(6.032.014.990.990)
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<u>1.666.692.762.166</u>	<u>63.110.851.407</u>	<u>1.729.803.613.573</u>

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Chi tiết doanh thu kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu kinh doanh phân bón	9.575.520.809.220	5.970.265.581.515
Doanh thu kinh doanh hóa chất	1.068.134.565.808	536.558.632.218
Doanh thu khác	45.282.776.050	31.677.464.721
	<b>10.688.938.151.078</b>	<b>6.538.501.678.454</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Chiết khấu thương mại	93.151.839.192	90.090.875.148
Hàng bán bị trả lại	-	15.288.534.300
	<b>93.151.839.192</b>	<b>105.379.409.448</b>
<b>Trong đó:</b>		
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	156.571.745.401	140.435.740.050
	<b>156.571.745.401</b>	<b>140.435.740.050</b>

Chi tiết giá vốn kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Giá vốn phân bón sản xuất	5.531.111.056.410	4.344.054.439.131
Giá vốn hóa chất sản xuất	549.154.589.045	400.560.139.795
Giá vốn khác	22.625.632.572	21.814.927.914
	<b>6.102.891.278.027</b>	<b>4.766.429.506.840</b>

**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.822.494.783.618	3.440.011.327.380
Chi phí nhân công	620.039.872.457	526.951.502.661
Chi phí khấu hao tài sản cố định	536.986.110.692	549.648.417.025
Chi phí dự phòng	36.040.728.360	192.296.324.427
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.023.945.659.632	869.303.780.172
Chi phí khác bằng tiền	746.629.271.362	494.411.077.643
	<b>7.786.136.426.121</b>	<b>6.072.622.429.308</b>

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	160.830.978.066	171.655.655.211
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.239.945.682	4.603.051.174
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.415.161.879	3.377.310.462
Doanh thu tài chính khác	1.027.860.000	-
	<b>175.513.945.627</b>	<b>179.636.016.847</b>

**32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	69.266.472.919	88.463.426.175
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.537.158.664	4.242.236.038
Chiết khấu thanh toán	627.500.000	-
Trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn	216.935.448	2.141.440.881
	<b>74.648.067.031</b>	<b>94.847.103.094</b>

**33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>		
Chi phí an sinh xã hội, quảng cáo, truyền thông	279.574.552.884	140.039.457.792
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	265.893.628.629	272.411.032.690
Chi phí nhân viên bán hàng	99.456.986.942	86.060.082.281
Các khoản chi phí bán hàng khác	172.837.786.798	156.106.484.738
	<b>817.762.955.253</b>	<b>654.617.057.501</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	165.684.583.410	150.223.169.513
Chi phí khấu hao tài sản cố định	67.155.587.397	69.849.095.972
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	192.133.425.565	188.999.552.665
	<b>424.973.596.372</b>	<b>409.071.818.150</b>

H-27 < /> 20 < /> 2014

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**34. THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bồi thường từ bảo hiểm	144.411.317.112	80.921.415.358
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	307.935.619	-
Các khoản khác	10.535.922.262	15.554.520.734
	<b>155.255.174.993</b>	<b>96.475.936.092</b>

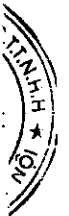
**35. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	10.789.645	68.389.503
Các khoản khác	1.944.441.876	1.857.778.838
	<b>1.955.231.521</b>	<b>1.926.168.341</b>

**36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	605.412.217.929	166.619.580.888
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>605.412.217.929</b>	<b>166.619.580.888</b>

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	473.600.394	568.381.361
Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	22.069.103.738	(20.916.870.263)
Tổng chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	<b>22.542.704.132</b>	<b>(20.348.488.902)</b>



**37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	3.117.133.794.101	691.307.691.848
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)</i>	<i>(84.824.178.691)</i>	<i>(138.261.538.370)</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	3.032.309.615.410	553.046.153.478
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	391.334.260	391.334.260
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>7.749</b>	<b>1.413</b>

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích trong năm trên cơ sở tạm tính, do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 có thể thay đổi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty đối với việc phân phối lợi nhuận năm 2021.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo Nghị quyết số 47/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty. Theo đó, giá trị trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được tính toán và phân bổ lại cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	691.307.691.848	691.307.691.848
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)</i>	<i>(90.746.126.615)</i>	<i>(138.261.538.370)</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	600.561.565.233	553.046.153.478
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	391.334.260	391.334.260
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>1.535</b>	<b>1.413</b>

**38. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

*Tiền sử dụng đất và các chi phí khác của khu đường đi có diện tích 0,6 ha đã được Tổng Công ty đầu tư xây dựng tại tỉnh Cà Mau*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau để xác định các nghĩa vụ nộp tiền sử dụng đất và các chi phí khác có thể phát sinh liên quan đến việc xác định mục đích sử dụng đất của khu đường đi có diện tích 0,6 ha đã được Tổng Công ty đầu tư xây dựng tại tỉnh Cà Mau.





**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Bán hàng</b>		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	131.028.122.949	119.699.693.580
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	8.279.396.000	12.991.968.000
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	7.539.656.448	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	5.918.518.983	7.496.046.295
Công ty TNHH MTV Địa lý Giếng khoan Dầu khí	1.231.147.143	-
Công ty CP Chứng Khoán Dầu Khí - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	1.128.371.616	-
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hoá	781.560.450	-
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí	664.971.812	-
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	-	248.032.175
	<b>156.571.745.401</b>	<b>140.435.740.050</b>
<b>Mua hàng</b>		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	3.469.114.467.696	2.653.400.478.506
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	75.915.511.814	9.655.852.554
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	74.780.207.370	185.516.765.500
Công đoàn Dầu khí Việt Nam	17.640.000.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	17.560.335.352	20.721.303.109
Công ty Cổ phần PVI	13.953.048.824	33.226.091.193
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	12.260.249.561	9.822.456.780
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	8.330.024.691	6.249.317.193
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	3.309.512.235	9.571.532.300
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	1.462.314.427	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	1.100.000.000	-
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	602.484.415	260.409.813
Viện Dầu khí Việt Nam	312.980.705	10.450.119.689
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	45.257.000	1.062.510.977
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	4.306.246.344
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	-	185.657.240
	<b>3.696.386.394.090</b>	<b>2.944.428.741.198</b>
<b>Các khoản vay đã trả</b>		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	194.657.305.391	90.386.573.373
<b>Các khoản vay đã nhận</b>		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	49.787.745.286	-
<b>Cổ tức đã trả</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	326.485.954.200	279.845.103.600
<b>Chi phí lãi vay</b>		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	68.232.608.348	86.967.787.022

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:*

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	19.672.314.273	23.999.917.671
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	108.900.000	99.000.000
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	95.704.205	195.253.105
Liên Doanh Việt – Nga Vietsovpetro	45.893.100	2.275.223.087
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	19.533.730	-
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	556.886.002
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	-	18.600.000
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí	2.475.000	-
	<b>19.944.820.308</b>	<b>27.144.879.865</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	31.783.021.069	23.147.234.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	4.860.607.417	4.860.607.417
Công ty CP Chứng Khoán Dầu Khí - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	107.107.515	-
	<b>36.750.736.001</b>	<b>28.007.841.417</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	115.630.049.443	114.509.081.543
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	110.143.267.289	110.143.267.289
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí	29.589.041	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	-	4.460.873.861
	<b>225.802.905.773</b>	<b>229.113.222.693</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	330.013.157.891	236.962.736.585
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	15.728.559.939	23.240.985.361
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	10.407.772.890	15.572.141.400
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	4.853.381.597	3.362.291.993
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	2.719.205.271	2.719.205.271
Công ty Bảo hiểm PVI TP. Hồ Chí Minh	1.400.992.856	54.090.381
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	727.925.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	304.105.995	1.598.635.420
Viện Dầu khí Việt Nam	34.993.614	42.065.875
Công ty CP Chứng Khoán Dầu Khí - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	11.000.000	-
	<b>366.201.095.053</b>	<b>283.552.152.286</b>

500  
CÔNG TY  
KHÍ  
VIỆT NAM  
CTCP

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		
Công ty Bảo hiểm PVI TP. Hồ Chí Minh	448.586.028	-
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí	238.682.356	-
	<b>687.268.384</b>	<b>-</b>
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	66.436.088.191	4.670.756.490
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	45.559.641.063	155.952.238.698
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	25.870.992.080	30.441.072.326
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	273.000.000	-
	<b>138.139.721.334</b>	<b>191.064.067.514</b>
<b>Vay và nợ thuê tài chính</b>		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	900.602.139.369	1.049.794.666.633

**Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi	17.379.234.302	12.616.254.269

**40. CAM KẾT BẢO LÃNH**

*Nghĩa vụ cam kết bảo lãnh các khoản vay vốn trung và dài hạn của Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam ("VNPOLY")*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có nghĩa vụ cam kết bảo lãnh các khoản vay vốn trung và dài hạn của Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam ("VNPOLY") - Công ty liên kết của Tổng Công ty mà Tổng Công ty đã ký với Tập đoàn.

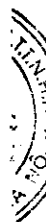
**41. THÔNG TIN CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm 25.870.992.080 VND (năm 2020: 30.441.072.326 VND), là số tiền lãi của khoản vay dài hạn phát sinh trong năm chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên chỉ tiêu Thay đổi các khoản phải trả.

Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong năm không bao gồm 26.650.909.709 VND (năm 2020: 27.360.189.449 VND), là số cổ tức phải trả cho cổ đông chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên chỉ tiêu Thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 29.350.148.949 VND (năm 2020: 29.476.148.949 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên chỉ tiêu Thay đổi các khoản phải trả.



**Các khoản tiền và tương đương tiền do Tổng Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng của Tổng Công ty tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (trước đây là Ngân hàng TMCP Đại Dương) có số dư 284.000.000.000 VND đang bị hạn chế sử dụng. Theo Công văn số 5351/2016/CV-OCEANBANK ngày 04 tháng 10 năm 2016, Công văn số 60/2018/CV-OCEANBANK ngày 28 tháng 12 năm 2018 và Công văn số 76/2020/CV-OJB-CNHCM ngày 12 tháng 8 năm 2020, Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương cam kết sẽ thực hiện việc chi trả tiền gửi của khách hàng theo lộ trình chi trả trong đề án tái cơ cấu ngân hàng đang trình Ngân hàng Nhà nước và Chính phủ phê duyệt. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai theo cam kết nêu trên của Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương.

**42. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ngày 20 tháng 01 năm 2022, Tổng Công ty đã công bố chi tạm ứng cổ tức đợt 1 từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 là 391.400.000.000 VND (1.000 VND/cổ phiếu) theo Nghị quyết số 47/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty và Nghị quyết số 25/NQ-PBHC của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty thông qua ngày 17 tháng 01 năm 2022, ngày chốt quyền nhận cổ tức lần cuối là ngày 28 tháng 01 năm 2022 và thanh toán từ ngày 16 tháng 02 năm 2022.

  
Trần Xuân Thảo  
Người lập biểu

  
Võ Ngọc Phương  
Kế toán trưởng

  
Lê Cự Tân  
Tổng Giám đốc



Ngày 17 tháng 3 năm 2022

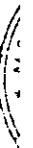
**Deloitte.**

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ -  
CÔNG TY CỔ PHẦN**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 44

30310  
CÔNG CỔ  
HÂN B  
CHẤT  
CÔNG  
CỔ PH  
TR H

HOI  
C  
DE  
VI  
SÔNG

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Hoàng Trọng Dũng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2021)
Ông Nguyễn Tiến Vinh	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021)
Ông Lê Cự Tân	Thành viên
Ông Louis T.Nguyen	Thành viên
Ông Dương Trí Hội	Thành viên
Ông Trịnh Văn Khiêm	Thành viên
Ông Tạ Quang Huy	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Lê Cự Tân	Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Văn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tạ Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021)

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

54  
NG  
IN  
DÁ  
TY  
ÁN  
SC

1125  
ĐNG  
TNH  
LTY  
T B

DA

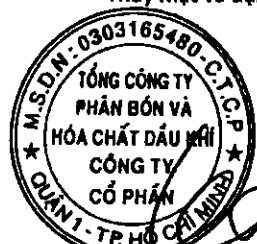
**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt và thông qua ngày 15 tháng 3 năm 2022.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



*[Signature]*  
Lê Cự Tân  
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2022  
TP. Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



0-C  
TY  
TR  
AM  
PH



Số: 0747/VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 17 tháng 3 năm 2022, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)**

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



  
Trần Tuấn Anh  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0723-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 17 tháng 3 năm 2022  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Lương Tuấn Đạt  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 4370-2018-001-1

03  
TỔ  
PH  
HÓA  
NI

03  
TỔ  
PH  
HÓA  
NI

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
				Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>8.810.364.218.905</b>	<b>5.703.290.130.352</b>
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.188.219.575.490	1.699.179.830.219
1.	Tiền	111		454.219.575.490	165.179.830.219
2.	Các khoản tương đương tiền	112		1.734.000.000.000	1.534.000.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	3.435.000.000.000	2.185.000.000.000
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.435.000.000.000	2.185.000.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		<del>507.600.510.904</del>	214.128.629.551
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	352.948.945.323	104.002.063.787
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	64.745.171.999	51.410.051.627
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	323.383.143.871	292.292.936.796
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(233.476.873.759)	(233.576.422.659)
5.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		123.470	-
IV.	Hàng tồn kho	140	10	2.405.764.838.500	1.314.316.391.820
1.	Hàng tồn kho	141		2.409.044.704.838	1.340.621.467.980
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.279.866.338)	(26.305.076.160)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		273.779.294.011	290.665.278.762
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	13.104.672.883	26.817.899.175
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		257.422.886.104	256.938.273.841
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	3.251.735.024	6.909.105.746

310  
 G C C  
 N B  
 H Á T  
 Ô N G  
 Ô P  
 T P I  
 301  
 C O N  
 T I N  
 T E T  
 Đ A

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

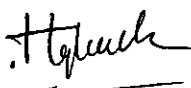
				Đơn vị: VND	
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm	
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>4.671.324.415.648</b>	<b>5.259.357.794.948</b>	
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>743.500.000</b>	<b>595.000.000</b>	
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	743.500.000	595.000.000	
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.639.836.214.333</b>	<b>4.198.343.442.859</b>	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	2.861.285.805.874	3.408.337.562.285	
- Nguyên giá	222		11.354.237.696.932	11.455.564.040.448	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.492.951.891.058)	(8.047.226.478.163)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	778.550.408.459	790.005.880.574	
- Nguyên giá	228		1.094.963.751.418	1.092.207.401.418	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(316.413.342.959)	(302.201.520.844)	
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>14</b>	<b>209.845.313.863</b>	<b>219.743.745.413</b>	
- Nguyên giá	231		317.953.542.202	317.953.542.202	
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(108.108.228.339)	(98.209.796.789)	
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>176.207.135.661</b>	<b>155.442.506.194</b>	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	176.207.135.661	155.442.506.194	
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>420.490.293.169</b>	<b>420.707.228.618</b>	
1. Đầu tư vào công ty con	251		386.250.000.000	386.250.000.000	
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		680.903.000.000	680.903.000.000	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20.502.000.000	20.502.000.000	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(667.164.706.831)	(666.947.771.382)	
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>224.201.958.622</b>	<b>264.525.871.864</b>	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	13.075.483.937	16.577.320.494	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	64.060.251.699	95.370.090.448	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	10	124.128.741.854	139.786.369.885	
4. Tài sản dài hạn khác	268		22.937.481.132	12.792.091.037	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>13.481.688.634.553</b>	<b>10.962.647.925.300</b>	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.978.940.166.572</b>	<b>2.835.529.649.568</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.058.361.459.275</b>	<b>1.941.661.787.716</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	764.694.984.801	454.652.023.667
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	142.342.302.525	95.659.550.511
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	360.338.843.456	51.877.930.637
4. Phải trả người lao động	314		152.665.402.860	117.097.287.975
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	326.825.063.587	448.079.404.279
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	68.751.442.570	51.647.007.722
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	200.133.810.219	190.871.758.751
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	20.327.222.568	467.511.021.812
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.282.386.689	64.265.802.362
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>920.578.707.297</b>	<b>893.867.861.852</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	21	8.526.946.700	1.866.870.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	700.468.329.150	858.922.907.882
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	165.486.270.110	-
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		46.097.161.337	33.078.083.970
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>10.502.748.467.981</b>	<b>8.127.118.275.732</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>10.502.748.467.981</b>	<b>8.127.118.275.732</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.914.000.000.000	3.914.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.914.000.000.000	3.914.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.179.913.858	21.179.913.858
3. Cổ phiếu quỹ	415		(2.296.824.120)	(2.296.824.120)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.444.814.857.841	3.444.814.857.841
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.125.050.520.402	749.420.328.153
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		147.900.808.606	151.884.425.417
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		2.977.149.711.796	597.535.902.736
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440=300+400)	<b>440</b>		<b>13.481.688.634.553</b>	<b>10.962.647.925.300</b>

  
 Hoàng Thị Lan Anh  
 Người lập biểu

  
 Võ Ngọc Phương  
 Kế toán trưởng

  
 Lê Cự Tân  
 Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số tiền	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	11.654.886.608.142	7.267.626.760.488
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	52.494.617.611	158.515.005.569
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	11.602.391.990.531	7.109.111.754.919
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	7.221.660.978.116	5.613.026.777.445
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.380.731.012.415	1.496.084.977.474
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	197.327.500.376	206.534.251.941
7. Chi phí tài chính	22	30	72.392.854.149	92.824.454.882
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		67.647.646.187	86.967.787.022
8. Chi phí bán hàng	25	31	687.894.825.564	538.658.404.669
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	355.121.608.650	349.930.722.082
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		3.462.649.224.428	721.205.647.782
11. Thu nhập khác	31	32	150.947.981.287	95.768.310.284
12. Chi phí khác	32	33	1.731.044.180	1.724.581.553
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		149.216.937.107	94.043.728.731
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.611.866.161.535	815.249.376.513
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	550.156.610.990	156.370.815.715
16. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	34	31.309.838.749	(22.657.341.938)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.030.399.711.796	681.535.902.736

*Hoàng Thị Lan Anh*

Hoàng Thị Lan Anh  
 Người lập biểu

*Võ Ngọc Phương*

Võ Ngọc Phương  
 Kế toán trưởng



*Lê Cự Tân*  
 Lê Cự Tân  
 Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.611.866.161.535	815.249.376.513
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	526.231.286.934	536.929.344.181
Các khoản dự phòng	03	36.040.728.360	168.208.747.550
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(4.219.047.890)	1.687.662.053
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(187.788.403.455)	(176.218.942.988)
Chi phí lãi vay	06	-67.647.646.187	86.967.787.022
Các khoản điều chỉnh khác	07	20.000.000.000	20.000.000.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.069.778.371.671	1.452.823.974.331
Tăng các khoản phải thu	09	(305.060.580.285)	(22.058.368.399)
Tăng hàng tồn kho	10	(1.052.765.608.827)	(167.991.927.433)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	226.103.325.200	(198.341.999.647)
Giảm chi phí trả trước	12	17.215.062.849	6.836.601.132
Tiền lãi vay đã trả	14	(72.217.726.433)	(99.547.733.138)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(268.300.750.006)	(168.787.153.507)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(155.865.893.853)	(106.461.070.277)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.458.886.200.316	696.472.323.069
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(219.401.650.245)	(77.958.286.063)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	278.390.164	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.600.000.000.000)	(2.900.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.350.000.000.000	1.690.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	192.355.519.651	191.621.581.586
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.276.767.740.430)	(1.096.336.704.477)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	49.787.745.286	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(194.657.305.391)	(189.728.768.262)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(548.105.235.240)	(469.410.592.540)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>	<b>(692.974.795.345)</b>	<b>(659.139.360.802)</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	489.143.664.541	(1.059.003.742.210)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.699.179.830.219	2.758.198.902.186
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(103.919.270)	(15.329.757)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	<b>70</b>	<b>2.188.219.575.490</b>	<b>1.699.179.830.219</b>

*Hoàng Thị Lan Anh*

Hoàng Thị Lan Anh  
 Người lập biểu

*Võ Ngọc Phương*

Võ Ngọc Phương  
 Kế toán trưởng



*Lê Cựu Tân*  
 Lê Cựu Tân  
 Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 3 năm 2022



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007696 ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần thứ 14 ngày 16 tháng 01 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2008 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông, trong đó Công ty mẹ - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần được hình thành từ bộ máy các phòng chức năng của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, các Ban quản lý dự án và Nhà máy Đạm Phú Mỹ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.914.000.000.000 VND, được chia thành 391.400.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 05 tháng 11 năm 2007 với mã chứng khoán là DPM.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn" hoặc "PVN") nắm giữ 59,58% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.262 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.290 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh phân đạm, amoniac lỏng, khí công nghiệp, các sản phẩm hóa chất khác;
- Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất, kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa, chế biến các sản phẩm dầu khí và khoáng sản;
- Đào tạo nghề;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa cảng biển, sông;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và lưu giữ hàng hóa.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Sự kiện phát sinh trong năm ảnh hưởng đến hoạt động của Tổng Công ty**

Do ảnh hưởng trên diện rộng của những diễn biến dịch bệnh COVID-19, nhiều thách thức đã phát sinh cho tất cả các ngành kinh tế. Những thay đổi này có thể ảnh hưởng lớn đến hoạt động, những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Tổng Công ty. Hiện tại, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã thận trọng theo dõi và đánh giá ảnh hưởng có thể có của vấn đề này đối với hoạt động của Tổng Công ty. Do đó, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng tin tưởng rằng COVID-19 không ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong 12 tháng tới.



3112

ÔN  
T N  
E L C  
I E T

G D

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

<b>STT</b>	<b>Tên đơn vị trực thuộc</b>	<b>Địa chỉ</b>
1	Nhà máy Đạm Phú Mỹ	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
2	Chi nhánh Tổng Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh	Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
3	Chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia (i)	Thủ đô Phnom Penh, Campuchia
4	Ban Quản lý Dự án chuyên ngành Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

(i) Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 313/QĐ-PBHC ngày 26 tháng 6 năm 2014, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã quyết định phê duyệt kế hoạch giải thể chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia. Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục để giải thể chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia.

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

<b>Tên công ty con/công ty liên kết</b>	<b>Trụ sở chính</b>	<b>Tỷ lệ phần sở hữu (%)</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)</b>	<b>Hoạt động chính</b>
<b>Công ty con</b>				
1. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Tỉnh Bình Định	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
2. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	TP. Cần Thơ	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
3. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	TP. Hồ Chí Minh	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
4. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	Hà Nội	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
<b>Công ty liên kết</b>				
1. Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	43,34	43,34	Sản xuất bao bì
2. Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	TP. Cần Thơ	35,63	35,63	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cung cấp dịch vụ
3. Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	TP. Hải Phòng	25,99	25,99	Sản xuất và mua bán xơ sợi polyester

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

300.  
 H  
 T  
 NA  
 A-TF

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc và báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần. Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc trong Tổng Công ty được loại trừ khi trình bày báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia sử dụng Đô la Mỹ (USD) làm đơn vị tiền tệ kế toán. Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi các số dư còn lại của Chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia cho năm tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2021 sang Đồng Việt Nam (VND) theo các nguyên tắc phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

13  
G  
N  
T  
Đ  
Đ  
P

13  
G  
N  
T  
Đ  
Đ  
P

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

#### ***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Nợ phải thu***

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### Hàng tồn kho

Phương pháp kế toán để hạch toán hàng tồn kho mà Tổng Công ty sử dụng là phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, trừ giá xuất kho nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Khác	3 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

### Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**Tổng Công ty là bên đi thuê**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Tài sản cố định vô hình và hao mòn**

**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Đối với các quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng là vô thời hạn, Tổng Công ty không trích hao mòn.

	<b>Số năm</b>
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	- Không trích hao mòn
Quyền sử dụng đất có thời hạn	32 - 50

**Bản quyền**

Bản quyền được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác**

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 năm đến 6 năm.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

**Quyền sử dụng đất**

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất.

**Nhà cửa, vật kiến trúc**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

	<b>Số năm</b>
Quyền sử dụng đất	50
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 25

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí lãi vay và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản, trả trước tiền thuê đất, chi phí dịch vụ, hỗ trợ phần cứng, phần mềm, giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ, chi phí xúc tác chuyển hóa CO, chi phí xúc tác hấp thụ H<sub>2</sub>S và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo hiểm tài sản, chi phí xúc tác chuyển hóa CO, chi phí xúc tác hấp thụ H<sub>2</sub>S được ghi nhận dựa trên giá mua theo hợp đồng và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn được quy định trong các hợp đồng bảo hiểm và mua các chất xúc tác tương ứng.

Tiền thuê đất, thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đất, thuê văn phòng đã được trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí dịch vụ hỗ trợ và các chi phí trả trước được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này.

Đối với những tài sản cố định tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ mà việc sửa chữa có tính chu kỳ thì Tổng Công ty được trích trước chi phí sửa chữa theo dự toán vào chi phí hàng năm. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định lớn hơn số trích theo dự toán thì Tổng Công ty được tính thêm vào chi phí hợp lý số chênh lệch này. Nếu số thực chi cho việc sửa chữa tài sản cố định nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong năm.

**Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm để hình thành quỹ.

**Ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu cho thuê bất động sản***

Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

***Doanh thu tài chính***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

***Ngoại tệ***

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 31 tháng 12 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021. Tỷ giá nêu trên có sự khác biệt so với tỷ giá quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"), tuy nhiên sự khác biệt này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Tổng Công ty.



### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định hạch toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Tiền mặt	2.133.544.029		1.723.246.723	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	452.086.031.461		163.456.583.496	
Các khoản tương đương tiền (i)	1.734.000.000.000		1.534.000.000.000	
	<b>2.188.219.575.490</b>		<b>1.699.179.830.219</b>	

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 tháng đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,0%/năm đến 3,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: lãi suất từ 3,3%/năm đến 4,0%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng của Tổng Công ty tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (trước đây là Ngân hàng TMCP Đại Dương) có số dư hơn 284.000.000.000 VND đang bị hạn chế sử dụng. Theo Công văn số 5351/2016/CV-OCEANBANK ngày 04 tháng 10 năm 2016, Công văn số 60/2018/CV-OCEANBANK ngày 28 tháng 12 năm 2018 và Công văn số 76/2020/CV-OJB-CNHCM ngày 12 tháng 8 năm 2020, Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương cam kết sẽ thực hiện việc chi trả tiền gửi của khách hàng theo lộ trình chi trả trong đề án tái cơ cấu ngân hàng đang trình Ngân hàng Nhà nước và Chính phủ phê duyệt. Lãi tiền gửi đã được Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương chi trả từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến nay. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai theo cam kết nêu trên của Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		VND		VND
Tiền gửi có kỳ hạn	3.435.000.000.000	3.435.000.000.000	2.185.000.000.000	2.185.000.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và thời hạn thu hồi còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính với lãi suất từ 3,8%/năm đến 5,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: lãi suất từ 3,6%/năm đến 5,8%/năm).

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

	<b>Số cuối năm</b>			<b>Số đầu năm</b>		
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị hợp lý VND</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị hợp lý VND</b>
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>						
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc (i)	90.000.000.000	-	92.700.000.000	90.000.000.000	-	92.700.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung (i)	75.000.000.000	-	118.500.000.000	75.000.000.000	-	118.500.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (i)	93.750.000.000	-	67.500.000.000	93.750.000.000	-	67.500.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (i)	127.500.000.000	-	93.075.000.000	127.500.000.000	-	93.075.000.000
	<b>386.250.000.000</b>	<b>-</b>	<b>371.775.000.000</b>	<b>386.250.000.000</b>	<b>-</b>	<b>371.775.000.000</b>
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>						
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	100.000.000.000	(100.000.000.000)	(ii)	100.000.000.000	(100.000.000.000)	(ii)
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	562.700.000.000	(562.700.000.000)	(ii)	562.700.000.000	(562.700.000.000)	(ii)
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (i)	18.203.000.000	-	15.472.550.000	18.203.000.000	-	15.472.550.000
	<b>680.903.000.000</b>	<b>(662.700.000.000)</b>	<b>15.472.550.000</b>	<b>680.903.000.000</b>	<b>(662.700.000.000)</b>	<b>15.472.550.000</b>
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>						
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	3.600.000.000	-	(ii)	3.600.000.000	-	(ii)
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	16.902.000.000	(4.464.706.831)	(ii)	16.902.000.000	(4.247.771.382)	(ii)
	<b>20.502.000.000</b>	<b>(4.464.706.831)</b>	<b>(ii)</b>	<b>20.502.000.000</b>	<b>(4.247.771.382)</b>	<b>(ii)</b>



- (i) Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cần được trình bày. Tổng Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ và Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ.
- (ii) Đối với các khoản đầu tư còn lại, do các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị này tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn cho các khoản đầu tư vào các công ty này đang được ước tính theo Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của các công ty này.

**Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con và công ty liên kết trong năm:**

	-Năm nay	Năm trước
<b>Tình hình hoạt động của Công ty con trong năm</b>		
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
<b>Tình hình hoạt động của Công ty liên kết trong năm</b>		
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

Các giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và các công ty con, công ty liên kết trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 37.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Liven Agrichem PTE LTD	36.377.540.000	-
Công ty Cổ phần F.A	34.003.455.213	1.532.390.309
Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	17.391.194.502	8.647.844.315
All Cosmos Industries SDN BHD	-	6.612.480.000
Công ty TNHH Hóa chất và Xây dựng Phú Mỹ	-	16.989.765.758
Các khách hàng khác	63.161.933.277	11.193.804.668
	<b>150.934.122.992</b>	<b>44.976.285.050</b>
<b>b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 37)</b>		
	202.014.822.331	59.025.778.737
<b>Tổng cộng</b>	<b>352.948.945.323</b>	<b>104.002.063.787</b>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Ngọc Lan	9.153.800.000	9.153.800.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	18.671.962.352	13.972.626.762
	<b>27.825.762.352</b>	<b>23.126.426.762</b>
<b>b. Trả trước cho các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	36.919.409.647	28.283.624.865
<b>Tổng cộng</b>	<b>64.745.171.999</b>	<b>51.410.051.627</b>

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan	224.652.348.832	229.113.222.693
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (i)</i>	114.509.081.543	114.509.081.543
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam (PVFI) (ii)</i>	110.143.267.289	110.143.267.289
<i>Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ</i>	-	4.460.873.861
Trích lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	23.736.342.464	28.025.068.496
Phải thu ngắn hạn khác	74.994.452.575	35.154.645.607
	<b>323.383.143.871</b>	<b>292.292.936.796</b>
<b>b. Phải thu dài hạn khác</b>		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	743.500.000	595.000.000
	<b>743.500.000</b>	<b>595.000.000</b>

- (i) Số dư phải thu ngắn hạn khác đối với Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam ("VNPOLY") tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 thể hiện khoản thanh toán theo cam kết bảo lãnh đối ứng cho các khoản vay vốn trung và dài hạn của VNPOLY và các khoản kinh phí hỗ trợ khác. Nghĩa vụ thanh toán phát sinh do Tổng Công ty đã ký 02 cam kết bảo lãnh đối ứng với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN") liên quan đến nghĩa vụ bảo lãnh của PVN cho các khoản vay vốn trung và dài hạn của VNPOLY.

Theo các Biên bản thỏa thuận giữa PVN, VNPOLY và Tổng Công ty, PVN sẽ chịu trách nhiệm thu hồi nợ gốc và lãi vay đối với các khoản bảo lãnh mà các bên đã trả thay VNPOLY. Trong vòng 07 ngày kể từ ngày PVN thu được khoản tiền trả nợ từ VNPOLY (bao gồm cả số tiền gốc thanh toán và lãi vay), PVN sẽ hoàn trả cho Tổng Công ty số tiền tính theo tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty tại VNPOLY. Lãi suất nhận nợ được xác định bằng lãi suất không kỳ hạn do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố, thời gian tính lãi bắt đầu từ ngày Tổng Công ty trả tiền thực hiện bảo lãnh đối ứng cho PVN.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, khả năng thu hồi khoản phải thu này là rất thấp do lỗ lũy kế của VNPOLY đã vượt quá vốn chủ sở hữu, và VNPOLY không có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn.

- (ii) Số dư khoản phải thu ngắn hạn khác đối với Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVFI") tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 thể hiện khoản ủy thác vốn đầu tư với số tiền 101.597.868.000 VND và lãi ủy thác phát sinh chưa thanh toán với số tiền 8.545.399.289 VND. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, khả năng thu hồi khoản phải thu này là rất thấp do hoạt động sản xuất kinh doanh của PVFI gặp nhiều khó khăn.

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**9. NỢ XẤU**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	110.143.267.289	-	Trên 3 năm	110.143.267.289	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Ngọc Lan	9.153.800.000	-	Trên 3 năm	9.153.800.000	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	115.930.049.443	1.750.242.973	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	114.704.334.648	424.979.278	Từ 6 tháng đến trên 3 năm
- Phải thu liên quan đến bảo lãnh đối ứng	107.786.937.303	-		107.786.937.303	-	
- Phải thu khác	8.143.112.140	1.750.242.973		6.917.397.345	424.979.278	
	<b>235.227.116.732</b>	<b>1.750.242.973</b>		<b>234.001.401.937</b>	<b>424.979.278</b>	

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
<b>a. Hàng tồn kho</b>				
Hàng mua đang đi đường	135.995.846.536	-	216.065.135.493	-
Nguyên liệu, vật liệu	557.871.471.999	(480.008.618)	493.736.178.079	(10.062.946.217)
Công cụ, dụng cụ	7.702.438.588	-	6.100.383.541	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	215.742.112.217	-	47.998.426.316	(4.918.599.333)
Thành phẩm	672.863.823.153	-	525.639.482.566	(10.024.654.470)
Hàng hoá	818.869.012.345	(2.799.857.720)	51.081.861.985	(1.298.876.140)
	<b>2.409.044.704.838</b>	<b>(3.279.866.338)</b>	<b>1.340.621.467.980</b>	<b>(26.305.076.160)</b>
<b>b. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn</b>	<b>124.128.741.854</b>	<b>-</b>	<b>139.786.369.885</b>	<b>-</b>

Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích các năm trước của các hàng tồn kho đã bán trong năm với số tiền là 23.025.209.822 VND (năm 2020: trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 11.204.292.103 VND).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí bảo hiểm tài sản	-	13.953.824.830
Chi phí dịch vụ hỗ trợ phần cứng, phần mềm	8.764.839.132	10.211.830.362
Công cụ, dụng cụ phân bổ	1.662.932.535	819.996.558
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.676.901.216	1.832.247.426
	<b>13.104.672.883</b>	<b>26.817.899.175</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ phân bổ	6.030.932.695	6.695.288.134
Chi phí xúc tác chuyển hóa CO	802.342.278	5.962.092.201
Chi phí xúc tác hấp thụ H <sub>2</sub> S	161.473.579	2.099.156.527
Trả trước tiền thuê đất	-	561.825.128
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.080.735.385	1.258.958.504
	<b>13.075.483.937</b>	<b>16.577.320.494</b>

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	2.220.604.509.135	8.242.581.637.773	55.422.857.847	299.513.839.389	637.441.196.304	11.455.564.040.448
Tăng trong năm	-	5.814.321.427	2.101.381.744	10.503.302.930	-	18.419.006.101
Điều chỉnh do quyết toán	(28.157.966.588)	(72.551.395.723)	-	-	(15.966.987.306)	(116.676.349.617)
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.069.000.000)	-	-	-	(3.069.000.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.192.446.542.547</b>	<b>8.172.775.563.477</b>	<b>57.524.239.591</b>	<b>310.017.142.319</b>	<b>621.474.208.998</b>	<b>11.354.237.696.932</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	1.286.480.464.366	6.170.236.369.202	53.923.477.223	245.852.056.274	290.734.111.098	8.047.226.478.163
Khấu hao trong năm	120.852.778.607	260.104.516.627	781.002.066	26.286.857.659	94.095.878.310	502.121.033.269
Điều chỉnh do quyết toán	(10.691.990.046)	(27.714.762.840)	-	(2.040.105)	(15.196.217.547)	(53.605.010.538)
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.790.609.836)	-	-	-	(2.790.609.836)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.396.641.252.927</b>	<b>6.399.835.513.153</b>	<b>54.704.479.289</b>	<b>272.136.873.828</b>	<b>369.633.771.861</b>	<b>8.492.951.891.058</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu năm	<b>934.124.044.769</b>	<b>2.072.345.268.571</b>	<b>1.499.380.624</b>	<b>53.661.783.115</b>	<b>346.707.085.206</b>	<b>3.408.337.562.285</b>
Tại ngày cuối năm	<b>795.805.289.620</b>	<b>1.772.940.050.324</b>	<b>2.819.760.302</b>	<b>37.880.268.491</b>	<b>251.840.437.137</b>	<b>2.861.285.805.874</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 23, Tổng Công ty đã thế chấp toàn bộ nhà xưởng và máy móc thiết bị thuộc Dự án Nâng công suất phân xưởng NH3 của Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học, với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 2.079.267.047.450 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.397.837.594.191 VND) để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 6.200.629.390.991 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 6.196.165.443.791 VND).



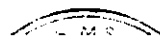
**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Bản quyền VND</b>	<b>Phần mềm máy tính VND</b>	<b>Khác VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	803.964.779.348	159.117.493.074	113.422.445.842	15.702.683.154	1.092.207.401.418
Mua trong năm	-	-	2.756.350.000	-	2.756.350.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>803.964.779.348</b>	<b>159.117.493.074</b>	<b>116.178.795.842</b>	<b>15.702.683.154</b>	<b>1.094.963.751.418</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	40.239.918.432	159.117.493.074	91.494.969.522	11.349.139.816	302.201.520.844
Khấu hao trong năm	4.303.568.201	-	9.427.890.154	480.363.760	14.211.822.115
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>44.543.486.633</b>	<b>159.117.493.074</b>	<b>100.922.859.676</b>	<b>11.829.503.576</b>	<b>316.413.342.959</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	763.724.860.916	-	21.927.476.320	4.353.543.338	790.005.880.574
Tại ngày cuối năm	759.421.292.715	-	15.255.936.166	3.873.179.578	778.550.408.459

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 234.996.571.978 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 234.996.571.978 VND).



**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

**Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	99.499.152.000	218.454.390.202	317.953.542.202
Số dư cuối năm	<b>99.499.152.000</b>	<b>218.454.390.202</b>	<b>317.953.542.202</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	10.664.026.413	87.545.770.376	98.209.796.789
Trích khấu hao trong năm	1.005.683.040	8.892.748.510	9.898.431.550
Số dư cuối năm	<b>11.669.709.453</b>	<b>96.438.518.886</b>	<b>108.108.228.339</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	<b>88.835.125.587</b>	<b>130.908.619.826</b>	<b>219.743.745.413</b>
Tại ngày cuối năm	<b>87.829.442.547</b>	<b>122.015.871.316</b>	<b>209.845.313.863</b>

Danh mục Bất động sản đầu tư:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Tòa nhà Đông Tây tại 27 Đinh Bộ Lĩnh, thành phố Hồ Chí Minh	90.358.442.144	20.905.536.273	69.452.905.871	90.358.442.144	19.105.225.680	71.253.216.464
Siêu thị và Cao ốc văn phòng Cửu Long tại tỉnh Cà Mau	157.460.134.120	61.716.488.602	95.743.645.518	157.460.134.120	56.423.766.282	101.036.367.838
Tòa nhà PVFCCo tại 43 Mạc Đĩnh Chi, thành phố Hồ Chí Minh	70.134.965.938	25.486.203.464	44.648.762.474	70.134.965.938	22.680.804.827	47.454.161.111
<b>Cộng</b>	<b>317.953.542.202</b>	<b>108.108.228.339</b>	<b>209.845.313.863</b>	<b>317.953.542.202</b>	<b>98.209.796.789</b>	<b>219.743.745.413</b>



Giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp /thu trong năm	Số đã thực nộp /thu trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.152.818.774	-	-	3.152.818.774
Thuế thu nhập cá nhân	3.756.286.972	3.756.286.972	-	-
Các loại thuế khác	-	-	98.916.250	98.916.250
	<b>6.909.105.746</b>	<b>3.756.286.972</b>	<b>98.916.250</b>	<b>3.251.735.024</b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	3.743.401.730	62.495.261.102	57.348.075.357	8.890.587.475
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.743.401.730	58.618.793.156	53.471.607.411	8.890.587.475
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.876.467.946	3.876.467.946	-
Thuế xuất, nhập khẩu	361.848.690	69.317.882.613	52.039.159.103	17.640.572.200
Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.705.601.178	550.156.610.990	268.300.750.006	325.561.462.162
Thuế thu nhập cá nhân	3.491.867.548	41.173.349.992	36.936.593.016	7.728.624.524
Thuế tài nguyên	325.833.240	3.479.668.012	3.468.486.058	337.015.194
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	249.378.251	4.708.565.308	4.777.361.658	180.581.901
- Thuế bảo vệ môi trường	249.378.251	556.102.900	624.899.250	180.581.901
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.100.922.655	1.100.922.655	-
- Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
- Thuế nhà thầu nước ngoài	-	2.399.999.230	2.399.999.230	-
- Các loại thuế khác	-	645.540.523	645.540.523	-
	<b>51.877.930.637</b>	<b>731.331.338.017</b>	<b>422.870.425.198</b>	<b>360.338.843.456</b>

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án nâng công suất phân xưởng NH <sub>3</sub> nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng nhà máy sản xuất NPK (i)	85.404.563.617	64.903.718.150
Dự án nhà ở cán bộ công nhân viên	36.342.070.618	36.342.070.618
Kho Tây Ninh	29.120.068.273	29.120.068.273
Các dự án khác	25.340.433.153	25.076.649.153
	<b>176.207.135.661</b>	<b>155.442.506.194</b>

- (i) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 23, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị công trình xây dựng và máy móc thiết bị của Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học với số tiền là 83.543.399.899 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 62.778.770.433 VND) để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

**17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí trích trước chưa có hóa đơn	54.864.134.126	86.710.766.537
Các khoản khác	9.196.117.573	8.659.323.911
	<b>64.060.251.699</b>	<b>95.370.090.448</b>

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công Ty TNHH Baconco	75.059.625.444	75.059.625.444	-	-
CÔNG TY TNHH MTV Hóa chất Đức Giang – Lào Cai	71.326.012.800	71.326.012.800	-	-
Uralkali Trading SIA	-	-	48.839.480.801	48.839.480.801
Các nhà cung cấp khác	233.486.347.031	233.486.347.031	102.668.970.976	102.668.970.976
	<b>379.871.985.275</b>	<b>379.871.985.275</b>	<b>151.508.451.777</b>	<b>151.508.451.777</b>
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	<b>384.822.999.526</b>	<b>384.822.999.526</b>	<b>303.143.571.890</b>	<b>303.143.571.890</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>764.694.984.801</b>	<b>764.694.984.801</b>	<b>454.652.023.667</b>	<b>454.652.023.667</b>

**19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		
Doanh nghiệp Tư nhân Huỳnh Châu	6.618.499.680	6.618.499.680
Ameropa Asia Pte Ltd	2.256.076.800	2.256.076.800
Các khách hàng khác	26.838.374.444	208.060.000
	<b>35.712.950.924</b>	<b>9.082.636.480</b>
<b>b. Trả trước từ các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	<b>106.629.351.601</b>	<b>86.576.914.031</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>142.342.302.525</b>	<b>95.659.550.511</b>

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả về xây dựng cơ bản (i)	157.710.578.386	332.737.066.914
Chi phí vận chuyển khí	1.516.548.821	-
Chi phí lãi vay	25.870.992.080	30.441.072.326
Các khoản trích trước khác	141.726.944.300	84.901.265.039
	<b>326.825.063.587</b>	<b>448.079.404.279</b>
Trong đó:		
Phải trả với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	<b>138.139.721.334</b>	<b>191.064.067.514</b>

(i) Phải trả về xây dựng cơ bản thể hiện các chi phí liên quan đến Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất NPK công nghệ hóa học chưa được quyết toán toàn bộ.

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Cố tức phải trả	25.645.331.609	25.882.602.849
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.564.477.144	3.982.996.101
Các khoản phải trả, phải nộp khác	38.541.633.817	21.781.408.772
	<b>68.751.442.570</b>	<b>51.647.007.722</b>
<b>b. Phải trả dài hạn khác</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.526.946.700	1.866.870.000
	<b>8.526.946.700</b>	<b>1.866.870.000</b>

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng tổng thể VND	
Số dư đầu năm	467.511.021.812	
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	58.948.551.633	
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(340.646.080.767)	
Số dư cuối năm	<b>185.813.492.678</b>	
Trong đó:		
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	20.327.222.568	467.511.021.812
Dự phòng phải trả dài hạn	165.486.270.110	-
	<b>185.813.492.678</b>	<b>467.511.021.812</b>

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Trong năm			Số cuối năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Chênh lệch do đánh giá lại	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
<b>Vay dài hạn</b>							
Trong đó:							
<i>Phải trả với các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>							
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	1.049.794.666.633	1.049.794.666.633	49.787.745.286	194.657.305.390	(4.322.967.160)	900.602.139.369	900.602.139.369
	<b>1.049.794.666.633</b>	<b>1.049.794.666.633</b>	<b>49.787.745.286</b>	<b>194.657.305.390</b>	<b>(4.322.967.160)</b>	<b>900.602.139.369</b>	<b>900.602.139.369</b>
Trong đó:							
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	190.871.758.751	190.871.758.751				200.133.810.219	200.133.810.219
- Số phải trả sau 12 tháng	858.922.907.882	858.922.907.882				700.468.329.150	700.468.329.150

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vay và nợ thuê tài chính dài hạn với Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM, bên liên quan của Tổng Công ty, với hạn mức vay là 1.752.000.000.000 VND hoặc USD quy đổi tương đương theo tỷ giá quy đổi tại thời điểm cho vay. Khoản vay này nhằm mục đích bổ sung vốn đầu tư vào Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học do Tổng Công ty làm chủ đầu tư. Thời hạn giải ngân là đến hết tháng 6 năm 2021. Thời hạn vay tối đa là 108 tháng, thời gian ân hạn tối đa là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 09 tháng 02 năm 2017) hoặc một thời hạn sớm hơn do bên cho vay xác định khi dự án hoàn thành và bắt đầu có nguồn thu. Lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng lãi suất biên (2,5%/năm). Lãi vay được trả 6 tháng/lần tính trên dư nợ thực tế. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số tiền vay đã được giải ngân là 925.471.418.166 VND và 15.532.217 USD. Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ giá trị công trình xây dựng và máy móc thiết bị thuộc Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học như đã trình bày tại Thuyết minh số 12 và Thuyết minh số 16.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	200.133.810.219	190.871.758.751
Trong năm thứ hai	200.133.810.219	190.871.758.751
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	500.334.518.931	572.615.276.252
Sau năm năm	-	95.435.872.880
	<u>900.602.139.369</u>	<u>1.049.794.666.633</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	200.133.810.219	190.871.758.751
Số phải trả sau 12 tháng	<u>700.468.329.150</u>	<u>858.922.907.882</u>

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	3.444.814.857.841	663.794.024.326	8.041.491.971.905
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	681.535.902.736	681.535.902.736
Trích Quỹ khen thưởng. phúc lợi	-	-	-	-	(126.911.588.726)	(126.911.588.726)
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(469.601.112.000)	(469.601.112.000)
Tăng khác	-	-	-	-	603.101.817	603.101.817
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>3.914.000.000.000</b>	<b>21.179.913.858</b>	<b>(2.296.824.120)</b>	<b>3.444.814.857.841</b>	<b>749.420.328.153</b>	<b>8.127.118.275.732</b>
Số dư đầu năm nay	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	3.444.814.857.841	749.420.328.153	8.127.118.275.732
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	3.030.399.711.796	3.030.399.711.796
Trích Quỹ khen thưởng. phúc lợi (i)	-	-	-	-	(106.901.555.547)	(106.901.555.547)
Trả cổ tức bằng tiền mặt (ii)	-	-	-	-	(547.867.964.000)	(547.867.964.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>3.914.000.000.000</b>	<b>21.179.913.858</b>	<b>(2.296.824.120)</b>	<b>3.444.814.857.841</b>	<b>3.125.050.520.402</b>	<b>10.502.748.467.981</b>

(i) Theo Nghị quyết số 47/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 04 năm 2021 của Đại hội đồng Cổ đông, Tổng Công ty đã thực hiện trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận còn lại của năm 2020 với số tiền là 53.651.555.547 VND. Đồng thời, Tổng Công ty cũng tạm trích từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2021 với số tiền là 53.250.000.000 VND theo kế hoạch phân phối lợi nhuận của Nghị quyết trên

(ii) Theo Nghị quyết số 43/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 6 năm 2020 của Đại hội đồng Cổ đông và Nghị quyết số 01/NQ-PBHC ngày 05 tháng 01 năm 2021 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty thực hiện chi tạm ứng cổ tức đợt 1 từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 với số tiền là 273.933.982.000 VND (700 VND/cổ phiếu), ngày chốt quyền nhận cổ tức lần cuối là ngày 26 tháng 01 năm 2021 và thời gian thanh toán cổ tức từ ngày 19 tháng 02 năm 2021.

Nghị quyết số 47/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021 của Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty, Tổng Công ty đã thực hiện trả cổ tức còn lại bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 là 273.933.982.000 VND (700 VND/cổ phiếu), ngày chốt quyền nhận cổ tức lần cuối là ngày 06 tháng 7 năm 2021 và được chi trả từ ngày 30 tháng 7 năm 2021.



**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Cổ phiếu</b>		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	391.400.000	391.400.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>391.400.000</i>	<i>391.400.000</i>
Số lượng cổ phiếu quỹ	65.740	65.740
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>65.740</i>	<i>65.740</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	391.334.260	391.334.260
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>391.334.260</i>	<i>391.334.260</i>

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007696 ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần gần nhất ngày 16 tháng 01 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.914.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	<b>Vốn đã góp</b>			
	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Số lượng cổ phiếu</u>	<u>%</u>	<u>Số lượng cổ phiếu</u>	<u>%</u>
<b>Cổ đông</b>				
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	233.204.253	59,58	233.204.253	59,58
Các cổ đông khác	158.130.007	40,42	158.130.007	40,42
	<b>391.334.260</b>	<b>100,00</b>	<b>391.334.260</b>	<b>100,00</b>
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
	65.740	0,00	65.740	0,00
	<b>391.400.000</b>	<b>100,00</b>	<b>391.400.000</b>	<b>100,00</b>

**25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô La Mỹ (USD)	46.494	1.124.615
Euro (EUR)	32.505	1.429

**Tài sản thuê ngoài**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Trong vòng một năm	17.835.785.541	16.441.075.051
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	48.905.330.606	63.844.300.203
Sau năm năm	354.378.668.490	371.545.801.219
	<b>421.119.784.637</b>	<b>451.831.176.473</b>

Các khoản thuê hoạt động của Tổng Công ty là tiền thuê đất và thuê văn phòng. Ngày 03 tháng 9 năm 2005, Tổng Công ty đã tiếp nhận Hợp đồng thuê lại đất số 178/HĐ/TLĐ/UDEC.2001 ngày 01 tháng 6 năm 2001 được ký giữa Ban Quản lý Dự án Nhà máy Đạm Phú Mỹ với Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho việc thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hợp đồng thuê có thời hạn 17 năm kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2004. Theo Hợp đồng thuê lại đất số 46/HĐ/TLĐ/IZICO-PVFCCo ngày 23 tháng 12 năm 2021, từ năm 2022 trở đi, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất thô và phí sử dụng hạ tầng bằng Đồng Việt Nam vào ngày 15 tháng 02 hàng năm của năm thuê đất đó với số tiền mỗi năm phải trả tương đương với 634.066 USD.

Khoản tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê 568 m2 văn phòng, 55 m2 khu vực WC và 31 m2 khu vực kho tại Tầng 4, tòa nhà Viện Dầu khí với giá thuê lần lượt là 296.235 VND/m2/tháng, 171.235 VND/m2/tháng và 200.000 VND/m2/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 3 năm tính từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.

## 26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 27 và số 28.

Tổng Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón, hóa chất, bao bì và cung cấp dịch vụ khắp cả nước thông qua các Công ty con tại từng khu vực bao gồm Miền Bắc, Miền Trung - Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ và Thành phố Hồ Chí Minh. Trong năm, Tổng Công ty thực hiện xuất khẩu với doanh thu khoảng 883 tỷ VND - chiếm tỷ trọng nhỏ hơn 10% trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty. Do vậy, gần như toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong năm được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam.

## 27. DOANH THU VÀ GIÁ VỐN

	Kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước VND	Kinh doanh hàng hóa nhập khẩu VND	Tổng cộng VND
<b>Năm nay</b>			
Doanh thu thuần	10.344.799.205.198	1.257.592.785.333	11.602.391.990.531
Giá vốn hàng bán	(6.168.688.458.238)	(1.052.972.519.878)	(7.221.660.978.116)
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>4.176.110.746.960</b>	<b>204.620.265.455</b>	<b>4.380.731.012.415</b>
<b>Năm trước</b>			
Doanh thu thuần	6.237.394.552.077	871.717.202.842	7.109.111.754.919
Giá vốn hàng bán	(4.782.393.576.429)	(830.633.201.016)	(5.613.026.777.445)
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1.455.000.975.648</b>	<b>41.084.001.826</b>	<b>1.496.084.977.474</b>

Chi tiết doanh thu kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu phân bón sản xuất	9.096.684.821.855	5.821.898.601.655
Doanh thu hóa chất sản xuất	1.053.286.930.071	536.558.632.218
Doanh thu khác	247.322.070.883	37.452.323.773
	<b>10.397.293.822.809</b>	<b>6.395.909.557.646</b>
<b>Trong đó:</b>		
<i>Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>	<b>9.748.063.798.118</b>	<b>6.310.467.697.019</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Chiết khấu thương mại	52.494.617.611	130.326.743.069
Hàng bán bị trả lại	-	28.188.262.500
	<b>52.494.617.611</b>	<b>158.515.005.569</b>

Chi tiết giá vốn kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Giá vốn kinh doanh phân bón sản xuất	5.432.376.793.016	4.359.848.658.806
Giá vốn kinh doanh hóa chất sản xuất	535.018.369.149	399.070.225.019
Giá vốn khác	201.293.296.073	23.474.692.604
	<b><u>6.168.688.458.238</u></b>	<b><u>4.782.393.576.429</u></b>

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.820.874.447.742	3.437.909.285.325
Chi phí nhân công	505.562.263.277	429.654.504.225
Chi phí khấu hao tài sản cố định	526.231.286.934	536.929.344.181
Chi phí dịch vụ mua ngoài	920.939.213.570	769.098.320.643
Chi phí dự phòng	35.823.792.912	166.067.306.669
Chi phí khác bằng tiền	687.016.680.121	475.321.904.019
	<b><u>7.496.447.684.556</u></b>	<b><u>5.814.980.665.062</u></b>

**29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi tiền gửi	153.814.233.740	165.259.056.305
Cổ tức, lợi nhuận được chia	34.252.559.879	36.672.144.462
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.232.846.757	4.603.051.174
Khác	1.027.860.000	-
	<b><u>197.327.500.376</u></b>	<b><u>206.534.251.941</u></b>

**30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi tiền vay	67.647.646.187	86.967.787.022
Trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn	216.935.448	2.141.440.881
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.528.272.514	3.715.226.979
	<b><u>72.392.854.149</u></b>	<b><u>92.824.454.882</u></b>

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	301.995.686.538	273.261.678.691
Chi phí nhân viên bán hàng	37.474.341.098	32.965.818.844
Chi phí an sinh xã hội, quảng cáo, truyền thông	233.847.091.268	149.023.539.490
Các khoản chi phí bán hàng khác	114.577.706.660	83.407.367.644
	<u><b>687.894.825.564</b></u>	<u><b>538.658.404.669</b></u>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	131.735.437.138	116.812.934.803
Chi phí khấu hao tài sản cố định	64.875.692.904	66.817.643.306
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	158.510.478.608	166.300.143.973
	<u><b>355.121.608.650</b></u>	<u><b>349.930.722.082</b></u>

**32. THU NHẬP KHÁC**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Tiền bồi thường bảo hiểm	144.411.317.112	87.843.379.695
Thanh lý tài sản cố định	278.390.164	-
Các khoản khác	6.258.274.011	7.924.930.589
	<u><b>150.947.981.287</b></u>	<u><b>95.768.310.284</b></u>

**33. CHI PHÍ KHÁC**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Giá trị còn lại tài sản cố định và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	68.389.503
Các khoản khác	1.731.044.180	1.656.192.050
	<u><b>1.731.044.180</b></u>	<u><b>1.724.581.553</b></u>

**34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	550.156.610.990	155.049.955.765
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	1.320.859.950
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<u><b>550.156.610.990</b></u>	<u><b>156.370.815.715</b></u>

Đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh phân đạm: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 15% tính trên thu nhập chịu thuế.

Đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón NPK: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Tổng Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm đầu kể từ khi có doanh thu (năm 2018) và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2023. Tổng Công ty chịu mức thuế suất theo quy định là 10%).

Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	473.600.394	568.381.361
Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	30.836.238.355	(23.225.723.299)
<b>Tổng chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>31.309.838.749</b>	<b>(22.657.341.938)</b>

**35. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

*Tiền sử dụng đất và các chi phí khác của khu đường đi có diện tích 0,6ha đã được Tổng Công ty đầu tư xây dựng tại tỉnh Cà Mau*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau để xác định các nghĩa vụ nộp tiền sử dụng đất và các chi phí khác có thể phát sinh liên quan đến việc xác định mục đích sử dụng đất của khu đường đi có diện tích 0,6ha đã được Tổng Công ty đầu tư xây dựng tại tỉnh Cà Mau.

**36. CAM KẾT BẢO LÃNH**

**Nghĩa vụ cam kết bảo lãnh các khoản vay vốn trung và dài hạn của công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam ("VNPOLY")**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có nghĩa vụ cam kết bảo lãnh các khoản vay vốn trung và dài hạn của Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam ("VNPOLY") – Công ty liên kết của Tổng Công ty mà Tổng Công ty đã ký với Tập đoàn.

**37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Công ty con
Công ty Cổ Phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Công ty cùng Tập đoàn



**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

	<u>Năm nay</u> <b>VND</b>	<u>Năm trước</u> <b>VND</b>
Hàng bán trả lại	-	<b>28.188.262.500</b>
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	-	<b>22.219.072.500</b>
Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa chất dầu Khí Miền Trung	-	<b>5.969.190.000</b>
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>	<b>3.791.381.688.573</b>	<b>3.023.077.051.863</b>
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.469.114.467.696	2.653.400.478.506
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	75.128.011.814	9.067.483.392
Công ty Cổ Phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	74.780.207.370	185.288.325.500
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Trung	35.389.392.060	29.345.532.680
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	21.151.766.646	15.615.839.756
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Bắc	20.412.536.423	25.559.880.688
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	19.851.785.754	14.846.782.270
Công đoàn Dầu khí Việt Nam	17.640.000.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Tổng Hợp Phú Mỹ	17.560.335.352	20.721.303.109
Công ty Cổ phần PVI	13.953.048.824	37.192.002.801
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	12.260.249.561	9.067.483.392
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	8.330.024.691	6.249.317.193
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	2.286.825.835	9.822.456.780
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	1.462.314.427	-
Tổng Công ty cổ phần dịch vụ Tổng Hợp Dầu khí	1.100.000.000	-
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	602.484.415	-
Viện Dầu khí Việt Nam	312.980.705	1.345.751.235
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	45.257.000	1.062.510.977
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (PVOil)	-	4.306.246.344
Tổng Công ty Bảo Dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP (PVMR)	-	185.657.240
<b>Cố tức đã trả</b>	<b>326.485.954.200</b>	<b>279.845.103.600</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	326.485.954.200	279.845.103.600
<b>Cố tức lợi nhuận được chia</b>	<b>26.962.489.000</b>	<b>33.294.834.000</b>
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Trung	9.000.000.000	9.000.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	6.562.500.000	7.500.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Bắc	6.299.989.000	9.000.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	5.100.000.000	6.375.000.000
Công ty Cổ Phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	-	1.419.834.000
<b>Các khoản vay đã trả</b>	<b>194.657.305.390</b>	<b>189.728.768.262</b>
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	194.657.305.390	189.728.768.262
<b>Các khoản vay đã nhận</b>	<b>49.787.745.286</b>	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	49.787.745.286	-
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>67.647.646.187</b>	<b>86.967.787.022</b>
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	67.647.646.187	86.967.787.022

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:*

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>202.014.822.331</b>	<b>59.025.778.737</b>
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	72.000.000.000	24.514.328.228
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	69.417.743.430	8.357.555.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu Khí Miền Trung	40.735.737.500	-
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	19.588.835.366	23.008.933.315
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hoá	108.900.000	99.000.000
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	95.704.205	195.253.105
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	45.893.100	2.275.223.087
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	19.533.730	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM	2.475.000	-
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	556.886.002
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Tổng Hợp Phú Mỹ	-	18.600.000
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>36.919.409.647</b>	<b>28.283.624.865</b>
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	31.783.021.069	23.147.234.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	4.860.607.417	4.860.607.417
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu Khí Miền Trung	168.673.646	168.673.646
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	107.107.515	107.109.802
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>228.881.937.873</b>	<b>229.113.222.693</b>
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	114.209.081.543	114.509.081.543
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	110.143.267.289	110.143.267.289
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	1.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Dầu khí Miền Trung	1.350.000.000	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	1.350.000.000	-
Tổng Công ty Tài chính CP Dầu khí Việt Nam (PVFC)	29.589.041	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ	-	4.460.873.861
<b>Phải trả người bán</b>	<b>384.822.999.526</b>	<b>303.143.571.890</b>
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ	330.013.157.891	236.962.736.585
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	15.728.559.939	23.240.985.361
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	10.407.772.890	15.335.201.400
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Bắc	6.684.702.464	6.760.579.232
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Trung	4.512.117.694	5.829.566.301
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	4.853.381.597	3.362.291.993
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	3.882.497.136	3.083.396.441
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	3.283.251.929	4.200.549.995
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	2.719.205.271	2.719.205.271
Công ty Cổ phần PVI	1.400.992.856	22.518.016
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	727.925.000	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	266.551.250	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	264.505.995	1.584.475.420
Viện Dầu khí Việt Nam	34.993.614	42.065.875
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	43.384.000	-
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>106.390.669.245</b>	<b>86.576.914.031</b>
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	31.514.709.555	25.829.475.288
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	25.000.842.950	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Bắc	24.743.377.300	31.021.124.250
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Trung	24.444.471.056	29.659.689.493
Công ty Cổ phần PVI	448.586.028	66.625.000
Tổng Công ty Tài chính CP Dầu khí (PVFC)	238.682.356	-



**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>750.471.013</b>	-
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	600.471.013	-
Công ty Cổ phần Phân bón & Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	150.000.000	-
<b>Chi phí phải trả</b>	<b>138.139.721.334</b>	<b>191.064.067.514</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	66.436.088.191	4.670.756.490
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	45.559.641.063	155.952.238.698
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	25.870.992.080	30.441.072.326
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	273.000.000	-
<b>Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>900.602.139.369</b>	<b>1.049.794.666.633</b>
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	900.602.139.369	1.049.794.666.633
<b>Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:</b>		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi	17.379.234.302	12.616.254.269

**38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 26.840.205.152 VND (năm 2020: 29.350.148.949 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên chỉ tiêu Tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm 25.870.992.080 VND (năm 2020: 30.441.072.326 VND), là số tiền lãi của khoản vay dài hạn phát sinh trong năm chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên chỉ tiêu Tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông trong năm không bao gồm 25.645.331.609 VND (năm 2020: 25.882.602.849 VND), là số cổ tức đã chia chưa thanh toán cho cổ đông. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên chỉ tiêu Tăng, giảm các khoản phải trả.

**Các khoản tiền và tương đương tiền do Tổng Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng của Tổng Công ty tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (trước đây là Ngân hàng TMCP Đại Dương) có số dư 284.000.000.000 VND đang bị hạn chế sử dụng. Theo Công văn số 5351/2016/CV-OCEANBANK ngày 04 tháng 10 năm 2016, Công văn số 60/2018/CV-OCEANBANK ngày 28 tháng 12 năm 2018 và Công văn số 76/2020/CV-OJB-CNHCM ngày 12 tháng 8 năm 2020, Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương cam kết sẽ thực hiện việc chi trả tiền gửi của khách hàng theo lộ trình chi trả trong đề án tái cơ cấu ngân hàng đang trình Ngân hàng Nhà nước và Chính phủ phê duyệt. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai theo cam kết nêu trên của Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương.

39. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 20 tháng 01 năm 2022, Tổng Công ty đã công bố chi tạm ứng cổ tức đợt 1 từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 là 391.400.000.000 VND (1.000 VND/cổ phiếu) theo Nghị quyết số 47/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty và Nghị quyết số 25/NQ-PBHC của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty thông qua ngày 17 tháng 01 năm 2022, ngày chốt quyền nhận cổ tức lần cuối là ngày 28 tháng 01 năm 2022 và thanh toán từ ngày 16 tháng 02 năm 2022.



Hoàng Thị Lan Anh  
Người lập biểu



Võ Ngọc Phương  
Kế toán trưởng



Lê Cự Tân  
Tổng Giám đốc.



Ngày 17 tháng 3 năm 2022



**Deloitte.**

**PETROVIETNAM FERTILIZER AND CHEMICALS  
CORPORATION - JSC**

*(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)*

**AUDITED CONSOLIDATED  
FINANCIAL STATEMENTS**

**For the year ended 31 December 2021**



**TABLE OF CONTENTS**

<b><u>CONTENTS</u></b>	<b><u>PAGE(S)</u></b>
STATEMENT OF THE EXECUTIVE BOARD	1 - 2
INDEPENDENT AUDITORS' REPORT	3 - 4
CONSOLIDATED BALANCE SHEET	5 - 8
CONSOLIDATED INCOME STATEMENT	9
CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT	10 - 11
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS	12 - 49

30  
ÔNG  
HẢI  
CH  
CỔ  
CỔ  
- 71

1  
10

### **STATEMENT OF THE EXECUTIVE BOARD**

The Executive Board of PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation - JSC (the "Corporation") presents this report together with the Corporation's consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021.

#### **THE BOARD OF DIRECTORS AND EXECUTIVE BOARD**

The members of the Board of Directors and the Executive Board of the Corporation who held office during the year and to the date of this report are as follows:

##### **Board of Directors**

Mr. Hoang Trong Dung	Chairman (appointed on 27 April 2021)
Mr. Nguyen Tien Vinh	Chairman (resigned on 28 April 2021)
Mr. Le Cu Tan	Member
Mr. Louis T.Nguyen	Member
Mr. Duong Tri Hoi	Member
Mr. Trinh Van Khiem	Member
Mr. Ta Quang Huy	Member (resigned on 27 April 2021)

##### **Executive Board**

Mr. Le Cu Tan	Chief Executive Officer
Ms. Tran Thi Phuong Thao	Executive Officer
Mr. Cao Trung Kien	Executive Officer
Mr. Le Van Quoc Viet	Executive Officer
Ms. Le Thi Thu Huong	Executive Officer
Mr. Dao Van Ngoc	Executive Officer
Mr. Ta Quang Huy	Executive Officer (appointed on 28 April 2021)

#### **THE EXECUTIVE BOARD'S STATEMENT OF RESPONSIBILITY**

The Executive Board of the Corporation is responsible for preparing the consolidated financial statements, which give a true and fair view of the consolidated financial position of the Corporation as at 31 December 2021, and its consolidated financial performance and its consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to consolidated financial reporting. In preparing these consolidated financial statements, the Executive Board is required to:

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- state whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the consolidated financial statements;
- prepare the consolidated financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Corporation will continue in business; and
- design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the consolidated financial statements so as to minimize errors and frauds.

**STATEMENT OF THE EXECUTIVE BOARD (Continued)**

The Executive Board of the Corporation is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the consolidated financial position of the Corporation and that the consolidated financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to consolidated financial reporting. The Executive Board is also responsible for safeguarding the assets of the Corporation and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Executive Board confirms that the Corporation has complied with the above requirements in preparing these consolidated financial statements.

**APPROVAL FOR CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

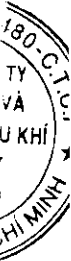
The accompanying consolidated financial statements have been approved by the Board of Directors on 17 March 2022.

For and on behalf of the Executive Board,



**Le Cu Tan**  
**Chief Executive Officer/Member of the Board of Directors**

17 March 2022  
Ho Chi Minh City, S.R. Vietnam



No.: 0748/VN1A-HN-BC

## INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

**To:** The Shareholders  
The Board of Directors and the Executive Board  
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation - JSC

We have audited the accompanying consolidated financial statements of PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation - JSC (the "Corporation") prepared on 17 March 2022, as set out from page 5 to page 49, which comprise the consolidated balance sheet as at 31 December 2021, the consolidated statement of income, the consolidated statement of cash flows for the year then ended, and a summary of significant accounting policies and other explanatory information.

### *Management's Responsibility for the Consolidated Financial Statements*

Management is responsible for the preparation and fair presentation of these consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to consolidated financial reporting and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation of the consolidated financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

### *Auditors' Responsibility*

Our responsibility is to express an opinion on these consolidated financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the consolidated financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the consolidated financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the consolidated financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Corporation's preparation and fair presentation of the consolidated financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Corporation's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by management, as well as evaluating the overall presentation of the consolidated financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.



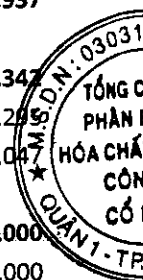


**CONSOLIDATED BALANCE SHEET**

*As at 31 December 2021*

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
<b>A. CURRENT ASSETS</b>	<b>100</b>		<b>9,519,579,701,251</b>	<b>6,314,163,032,937</b>
<b>I. Cash and cash equivalents</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>2,524,115,312,966</b>	<b>2,029,198,585,347</b>
1. Cash	111		567,149,383,517	265,139,502,295
2. Cash equivalents	112		1,956,965,929,449	1,764,059,083,047
<b>II. Short-term financial investments</b>	<b>120</b>		<b>3,455,000,000,000</b>	<b>2,185,000,000,000</b>
1. Held-to-maturity investments	123	5	3,455,000,000,000	2,185,000,000,000
<b>III. Short-term receivables</b>	<b>130</b>		<b>488,926,629,172</b>	<b>340,731,443,856</b>
1. Short-term trade receivables	131	6	262,942,321,240	223,032,121,230
2. Short-term advances to suppliers	132	7	137,517,046,753	58,161,771,022
3. Other short-term receivables	136	8	321,676,658,968	292,846,621,763
4. Provision for short-term doubtful debts	137	9	(233,476,873,759)	(233,576,422,659)
5. Deficits in assets awaiting solution	139		267,475,970	267,352,500
<b>IV. Inventories</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>2,775,533,988,246</b>	<b>1,468,360,373,620</b>
1. Inventories	141		2,778,813,854,584	1,494,665,449,780
2. Provision for devaluation of inventories	149		(3,279,866,338)	(26,305,076,160)
<b>V. Other short-term assets</b>	<b>150</b>		<b>276,003,770,867</b>	<b>290,872,630,119</b>
1. Short-term prepayments	151	11	15,329,149,739	27,025,250,532
2. Value added tax deductibles	152		257,422,886,104	256,938,273,841
3. Taxes and other receivables from the State budget	153	15	3,251,735,024	6,909,105,746



*The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements*

**CONSOLIDATED BALANCE SHEET (Continued)**

As at 31 December 2021

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
<b>B. NON-CURRENT ASSETS</b>	<b>200</b>		<b>4,398,350,543,150</b>	<b>4,985,778,272,458</b>
<b>I. Long-term receivables</b>	<b>210</b>		<b>849,874,000</b>	<b>698,374,000</b>
1. Other long-term receivables	216	8	849,874,000	698,374,000
<b>II. Fixed assets</b>	<b>220</b>		<b>3,716,965,004,749</b>	<b>4,282,892,453,351</b>
1. Tangible fixed assets	221	12	2,883,489,798,863	3,438,870,887,385
- Cost	222		11,546,905,383,342	11,646,460,047,004
- Accumulated depreciation	223		(8,663,415,584,479)	(8,207,589,159,619)
2. Intangible assets	227	13	833,475,205,886	844,021,565,966
- Cost	228		1,155,791,328,193	1,153,056,314,593
- Accumulated amortisation	229		(322,316,122,307)	(309,034,748,627)
<b>III. Investment property</b>	<b>230</b>	<b>14</b>	<b>209,845,313,863</b>	<b>219,743,745,413</b>
- Cost	231		317,953,542,202	317,953,542,202
- Accumulated depreciation	232		(108,108,228,339)	(98,209,796,789)
<b>IV. Long-term assets in progress</b>	<b>240</b>		<b>174,082,187,941</b>	<b>153,441,224,477</b>
1. Construction in progress	242	16	174,082,187,941	153,441,224,477
<b>V. Long-term financial investments</b>	<b>250</b>		<b>44,656,956,639</b>	<b>44,245,603,945</b>
1. Investments in joint-ventures, associates	252	17	28,619,663,470	27,991,375,327
2. Equity investments in other entities	253	5	20,502,000,000	20,502,000,000
3. Provision for impairment of long-term financial investments	254	5	(4,464,706,831)	(4,247,771,382)
<b>VI. Other long-term assets</b>	<b>260</b>		<b>251,951,205,958</b>	<b>284,756,871,272</b>
1. Long-term prepayments	261	11	25,697,331,132	30,448,054,378
2. Deferred tax assets	262	18	79,187,651,840	101,730,355,972
3. Long-term reserved spare parts	263	10	124,128,741,854	139,786,369,885
4. Other long-term assets	268		22,937,481,132	12,792,091,037
<b>TOTAL ASSETS (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>13,917,930,244,401</b>	<b>11,299,941,305,395</b>

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

**CONSOLIDATED BALANCE SHEET (Continued)**

*As at 31 December 2021*

Unit: VND

RESOURCES	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
<b>C. LIABILITIES</b>	<b>300</b>		<b>3,204,770,523,758</b>	<b>3,052,441,964,507</b>
<b>I. Current liabilities</b>	<b>310</b>		<b>2,151,651,816,461</b>	<b>2,026,034,102,655</b>
1. Short-term trade payables	311	19	771,382,083,149	452,877,108,896
2. Short-term advances from customers	312	20	124,292,938,370	122,950,516,714
3. Taxes and amounts payable to the State budget	313	15	389,655,826,646	58,813,917,687
4. Payables to employees	314		173,860,882,277	133,671,272,818
5. Short-term accrued expenses	315	21	337,883,833,828	456,822,960,695
6. Short-term unearned revenue	318		18,181,819	16,363,638
7. Other current payables	319	22	74,252,202,749	64,799,698,649
8. Short-term loans and obligations under finance leases	320	23	200,133,810,219	190,871,758,751
9. Short-term provisions	321	24	20,327,222,568	467,511,021,812
10. Bonus and welfare funds	322		59,844,834,836	77,699,482,995
<b>II. Long-term liabilities</b>	<b>330</b>		<b>1,053,118,707,297</b>	<b>1,026,407,861,852</b>
1. Other long-term payables	337	22	8,526,946,700	1,866,870,000
2. Long-term loans and obligations under finance leases	338	25	700,468,329,150	858,922,907,882
3. Deferred tax liabilities	341		132,540,000,000	132,540,000,000
4. Long-term provisions	342	24	165,486,270,110	-
5. Scientific and technological development fund	343		46,097,161,337	33,078,083,970

*The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements*

CONSOLIDATED BALANCE SHEET (Continued)

As at 31 December 2021

Unit: VND

RESOURCES	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
<b>D. EQUITY</b>	<b>400</b>		<b>10,713,159,720,643</b>	<b>8,247,499,340,888</b>
<b>I. Owners' equity</b>	<b>410</b>	<b>26</b>	<b>10,713,159,720,643</b>	<b>8,247,499,340,888</b>
1. Owners' contributed capital	411		3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
2. Share premium	412		21,179,913,858	21,179,913,858
3. Treasury shares	415		(2,296,824,120)	(2,296,824,120)
4. Investment and development fund	418		3,497,039,984,859	3,497,039,984,859
5. Retained earnings	421		3,085,566,955,137	654,776,859,274
- Retained earnings accumulated to the prior year end	421a		53,257,339,727	54,215,294,040
- Retained earnings of the current year	421b		3,032,309,615,410	600,561,565,234
6. Non-controlling interests	429		197,669,690,909	162,799,407,017
<b>TOTAL RESOURCES (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>13,917,930,244,401</b>	<b>11,299,941,305,395</b>

  
 Tran Xuan Thao  
 Preparer

  
 Vo Ngoc Phuong  
 Chief Accountant

  
 Le Cu Tan  
 Chief Executive Officer

17 March 2022

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

**CONSOLIDATED INCOME STATEMENT**

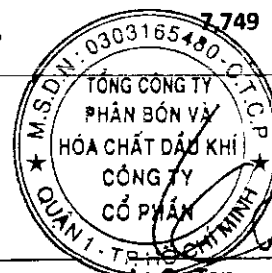
*For the year ended 31 December 2021*

Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	Current year	Prior year
1. Gross revenue from goods sold and services rendered	01		12,881,680,840,632	7,867,574,305,211
2. Deductions	02		95,539,647,280	105,755,700,648
3. Net revenue from goods sold and services rendered (10=01-02)	10	29	12,786,141,193,352	7,761,818,604,563
4. Cost of sales	11	29	8,000,602,438,317	6,032,014,990,990
5. Gross profit from goods sold and services rendered (20=10-11)	20	29	4,785,538,755,035	1,729,803,613,573
6. Financial income	21	31	175,513,945,627	179,636,016,847
7. Financial expenses	22	32	74,648,067,031	94,847,103,094
- In which: Interest expense	23		69,266,472,919	88,463,426,175
8. Share of net profit from joint-ventures, associates	24		2,503,197,142	2,437,351,362
9. Selling expenses	25	33	817,762,955,253	654,617,057,501
10. General and administration expenses	26	33	424,973,596,372	409,071,818,150
11. Operating profit (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		3,646,171,279,148	753,341,003,037
12. Other income	31	34	155,255,174,993	96,475,936,092
13. Other expenses	32	35	1,955,231,521	1,926,168,341
14. Profit from other activities (40=31-32)	40		153,299,943,472	94,549,767,751
15. Accounting profit before tax (50=30+40)	50		3,799,471,222,620	847,890,770,788
16. Current corporate income tax expense	51	36	605,412,217,929	166,619,580,888
17. Deferred corporate tax expense/(income)	52	36	22,542,704,132	(20,348,488,902)
18. Net profit after corporate income tax (60=50-51-52)	60		3,171,516,300,559	701,619,678,802
18.1 Profit after tax attributable to Parent Company	61		3,117,133,794,101	691,307,691,848
18.2 Profit after tax attributable to non-controlling shareholders	62		54,382,506,458	10,311,986,954
19. Basic earnings per share	70	37	7,749	1,413

  
 Tran Xuan Thao  
 Preparer

  
 Vo Ngoc Phuong  
 Chief Accountant



  
 Le Cu Tan  
 Chief Executive Officer

17 March 2022

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

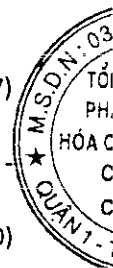
**CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT**

*For the year ended 31 December 2021*

Unit: VND

ITEMS	Codes	Current year	Prior year
<b>I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>			
1. <i>Profit before tax</i>	01	<b>3,799,471,222,620</b>	<b>847,890,770,788</b>
2. <i>Adjustments for:</i>			
Depreciation and amortisation of fixed assets and investment properties	02	536,986,110,692	549,648,417,025
Provisions	03	36,040,728,360	194,437,765,308
Foreign exchange gain arising from translating foreign currency items	04	(4,822,786,402)	(1,687,283,663)
Gain from investing activities	05	(168,460,157,280)	(177,401,927,532)
Interest expense	06	69,266,472,919	88,463,426,175
Other adjustments	07	20,000,000,000	20,000,000,000
3. <i>Operating profit before movements in working capital</i>	08	<b>4,288,481,590,909</b>	<b>1,521,351,168,101</b>
Changes in receivables	09	(147,719,942,031)	(12,019,853,115)
Changes in inventories	10	(1,278,636,166,868)	(114,561,989,431)
Changes in payables (excluding accrued loan interest and corporate income tax payable)	11	189,583,186,815	(215,723,205,282)
Changes in prepaid expenses	12	16,446,824,039	3,189,814,566
Interest paid	14	(73,836,553,165)	(101,010,428,297)
Corporate income tax paid	15	(302,161,819,901)	(178,220,066,598)
Other cash outflows	17	(173,836,027,596)	(115,732,025,947)
<b>Net cash generated by operating activities</b>	20	<b>2,518,321,092,202</b>	<b>787,273,413,997</b>
<b>II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>			
1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(221,937,019,045)	(81,740,330,467)
2. Proceeds from sale, disposal of fixed assets and other long-term assets	22	298,617,437	
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	(5,640,000,000,000)	(2,940,000,000,000)
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24	4,370,000,000,000	1,790,000,000,000
5. Interest earned, dividends and profits received	27	172,717,516,126	165,742,209,214
<b>Net cash used in investing activities</b>	30	<b>(1,318,920,885,482)</b>	<b>(1,065,998,121,253)</b>

*The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements*



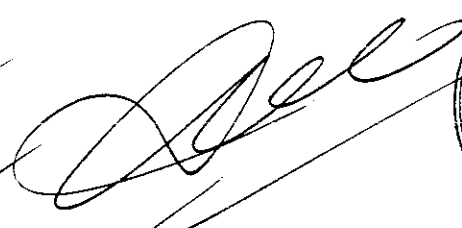
**CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT (Continued)**

*For the year ended 31 December 2021*

Unit: VND

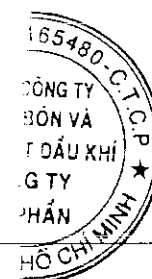
ITEMS	Codes	Current year	Prior year
<b>III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>			
1. Proceeds from borrowings	33	724,557,695,286	381,719,552,000
2. Repayment of borrowings	34	(869,427,255,390)	(571,448,728,652)
3. Dividends and profits paid	36	(557,564,743,740)	(479,315,340,540)
<b>Net cash used in financing activities</b>	<b>40</b>	<b>(702,434,303,844)</b>	<b>(669,044,517,192)</b>
<b>Net increase/(decrease) in cash (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>494,716,382,331</b>	<b>(947,769,224,448)</b>
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60	2,029,198,585,342	2,976,952,450,033
Effects of changes in foreign exchange rates	61	200,345,293	15,359,757
<b>Cash and cash equivalents at the end of the year (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>2,524,115,312,966</b>	<b>2,029,198,585,342</b>

  
 Tran Xuan Thao  
 Preparer

  
 Vo Ngoc Phuong  
 Chief Accountant

  
 Le Cu Tan  
 Chief Executive Officer

17 March 2022



*The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements*

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements*

**1. GENERAL INFORMATION**

**Structure of ownership**

PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation - JSC (hereinafter referred to as the "Corporation"), formerly known as PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company, was established under Business Registration Certificate No. 4103007696 dated 31 August 2007 and the 14<sup>th</sup> amendment dated 16 January 2019 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City. On 01 September 2008, the Corporation officially transformed its operation into parent-subsidiary model in accordance with Resolution No. 01/NQ-DHDCD passed at the Shareholders' General Meeting. Accordingly, the Holding Company - PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation - JSC was established from functional departments of PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company, project management units and Phu My Fertilizer Plant.

As at 31 December 2021, the Corporation's charter capital was VND 3,914,000,000,000, equivalent to 391,400,000 ordinary shares, each share has par value of VND 10,000. The Corporation's shares are listed on Ho Chi Minh City Stock Exchange from 05 November 2007 with the stock symbol "DPM".

The parent company of the Corporation is Vietnam Oil and Gas Group (the "Group" or "PVN") who holds 59.58% of its charter capital as at 31 December 2021.

**Operating industries and principal activities**

The business activities of the Corporation include:

- Production and trade of fertilizer, liquid ammonia, industrial gas, other chemicals;
- Provision of technical services relating to production and trade of fertilizer and other related chemicals (excluding heavily toxic chemicals);
- Architectural activities and related technical consultancy;
- Production, transmission and distribution of electricity;
- Trade of real estates, land use rights held as owner, user or lessor;
- Wholesale of agricultural and forestry products (excluding wood, bamboo) and living animals;
- Goods transport services by road and by inbound waterway, processing of oil and gas-related products and minerals;
- Vocational training;
- Supporting services for waterway transportation; loading and unloading goods at seaports and inland terminals;
- Acting as vessel agent and shipping agency and providing warehousing services.

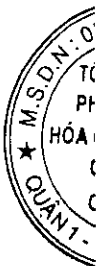
The principal activities of the Corporation are production and trade of fertilizers used in agriculture.

**Normal production and business cycle**

The Corporation's normal production and business cycle is carried out for a time period of 12 months or less.

**Characteristics of the business activities in the fiscal year which have impact on the consolidated financial statements**

Due to the wide-ranging impacts of the COVID-19 pandemic, challenges have arisen for all economic sectors. Such significant changes may dramatically affect economic benefits and obligations of the Corporation. At present, the Board of Directors and Executive Board have carefully monitored and evaluated the possible impacts of this matter on the Corporation's operation. Therefore, the Board of Directors and Executive Board also believe that COVID-19 will not have impacts on the Corporation's production and business activities in the following 12 months.



11  
 50  
 9  
 11  
 17  
 21  
 10



**The Corporation's structure**

As at 31 December 2021, the Corporation's dependent units are as follows:

No	Name	Address
1	Phu My Fertilizer Plant	Phu My 1 Industrial Park, Phu My Town, Ba Ria – Vung Tau Province, Vietnam
2	Ho Chi Minh City Branch	PVFCO Tower, 43 Mac Dinh Chi Street, Da Kao Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
3	Cambodia Branch (i)	Phnom Penh, Cambodia
4	Fertilizer and Petrochemical Project Management Unit	Phu My 1 Industrial Zone, Phu My Town, Ba Ria – Vung Tau Province, Vietnam

- (i) According to Decision of the Board of Directors No. 313/QD-PBHC dated 26 June 2014, the Corporation's Board of Directors approved the plan to liquidate the Corporation's branch in Cambodia. As at the date of these consolidated financial statements, the Corporation is in process of liquidating its branch in Cambodia.

The general information about subsidiaries and associates of the Corporation as at 31 December 2021 is as follows:

Subsidiary/associate	Location	Proportion of ownership interest (%)	Proportion of voting power held (%)	Main business
<b>Subsidiaries</b>				
1. Central PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	Binh Dinh Province	75.00	75.00	Trading of fertilizer and chemicals
2. SouthWest PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	Can Tho City	75.00	75.00	Trading of fertilizer and chemicals
3. SouthEast PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	Ho Chi Minh City	75.00	75.00	Trading of fertilizer and chemicals
4. Northern PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	Hanoi	75.00	75.00	Trading of fertilizer and chemicals
<b>Associates</b>				
1. Dam Phu My Packaging JSC	Ba Ria - Vung Tau Province	43.34	43.34	Production of packages
2. PetroVietnam Urban Development JSC	Can Tho City	35.63	35.63	Construction and installation of civil and industrial works and services provision
3. Vietnam Petrochemical and Textile Fiber JSC	Hai Phong City	25.99	25.99	Production and sale of polyester fibers

**Disclosure of information comparability in the consolidated financial statements**

Comparative figures are the figures of the Corporation's audited consolidated financial statements for the year ended 31 December 2020.

**2. ACCOUNTING CONVENTION AND FINANCIAL YEAR**

**Accounting convention**

The accompanying consolidated financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to consolidated financial reporting.

The Corporation's Branch in Cambodia uses United States Dollar (USD) as currency unit in accounting. The Corporation has translated all remaining balances of its branch in Cambodia for the year ended 31 December 2021 into VND under Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and related legal regulations.

The accompanying consolidated financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

**Financial year**

The Corporation's financial year begins on 01 January and ends on 31 December.

**3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES**

The significant accounting policies, which have been adopted by the Corporation in the preparation of these consolidated financial statements, are as follows:

**Accounting estimates**

The preparation of the consolidated financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to consolidated financial reporting requires the Executive Board to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the consolidated financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year. Although these accounting estimates are based on the Executive Board's best knowledge, actual results may differ from those estimates.

**Basis of consolidation**

The consolidated financial statements incorporate the financial statements of the Corporation and enterprises controlled by the Corporation (its subsidiaries) up to 31 December 2021. This control is achieved where the Corporation has the power to govern the financial and operating policies of an investee enterprise so as to obtain benefits from its activities.

Where necessary, adjustments are made to the financial statements of subsidiaries to bring the accounting policies used in line with those used by the Corporation.

All significant inter-company transactions and balances between the Corporation and its subsidiaries and among subsidiaries are eliminated on consolidation.

Non-controlling interests consist of the amount of those non-controlling interests at the date of the original business combination (see below) and the non-controlling interests' share of changes in equity since the date of the combination. Losses in subsidiaries are respectively attributed to the non-controlling interests even if this results in the non-controlling interests having a deficit balance.

#### **Business combinations**

On acquisition, the assets and liabilities and contingent liabilities of a subsidiary are measured at their fair values at the date of acquisition. Any excess of the cost of acquisition over the fair values of the identifiable net assets acquired is recognised as goodwill. Any deficiency of the cost of acquisition below the fair values of the identifiable net assets acquired is credited to profit and loss in the period of acquisition.

The non-controlling interests are initially measured at the non-controlling shareholders' proportion of the net fair value of the assets, liabilities and contingent liabilities recognised.

#### **Investments in associates**

An associate is an entity over which the Corporation has significant influence and that is neither a subsidiary nor an interest in joint venture. Significant influence is the power to participate in the financial and operating policy decisions of the investee but not control or joint control over those policies.

The results and assets and liabilities of associates are incorporated in these consolidated financial statements using the equity method of accounting. Interests in associates are carried in the consolidated balance sheet at cost as adjusted by post-acquisition changes in the Corporation's share of the net assets of the associate. Losses of an associate in excess of the Corporation's interest in that associate (which includes any long-term interests that, in substance, form part of the Corporation's net investment in the associate) are not recognised.

Where a group entity transacts with an associate of the Corporation, unrealised profits and losses are eliminated to the extent of the Corporation's interest in the relevant associate.

#### **Cash and cash equivalents**

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits and short-term, highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

#### **Financial investments**

##### ***Held-to-maturity investments***

Held-to-maturity investments comprise investments that the Corporation has the positive intent or ability to hold to maturity, including term deposits at banks held to maturity to earn periodic interest.

Held-to-maturity investments are recognised on a trade date basis and are initially measured at acquisition price plus directly attributable transaction costs. Post-acquisition interest income from held-to-maturity investments is recognised in the consolidated income statement on accrual basis. Pre-acquisition interest is deducted from the cost of such investments at the acquisition date.

---

Held-to-maturity investments are measured at cost less provision for doubtful debts (if any).

Provision for impairment of investment in held-to-maturity investments is made in accordance with prevailing accounting regulations.

##### ***Equity investments in other entities***

Equity investments in other entities represent the Corporation's investments in ordinary shares of the entities over which the Corporation has no control, joint control or significant influence.

Equity investments in other entities are carried at cost less provision for impairment of such investments.

Provisions for impairment of investments in other entities are made in accordance with prevailing accounting regulations.

**Receivables**

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more, or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

**Inventories**

Inventories are recorded under the perpetual method. Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost comprises direct materials and where applicable, direct labour costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Issue cost is calculated using the weighted average method, except for issue cost of materials that is calculated using the FIFO method. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realisable values as at the consolidated balance sheet date.

**Tangible fixed assets and depreciation**

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working conditions and locations for their intended use. The costs of tangible fixed assets formed from construction investment by contractual mode or self-construction or self-generating process are the settled costs of the invested construction projects in accordance with the prevailing State's regulations on investment and construction management, directly-related expenses and registration fee (if any). In the event the construction project has been completed and put into use but the settled costs thereof have not been approved, the cost of tangible fixed assets is recognized at the estimated cost based on the actual cost incurred. The estimated cost will be adjusted according to the settled costs approved by competent authorities.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives, as follows:

	<u>Years</u>
Buildings, structures	5 - 25
Machinery, equipment	3 - 15
Motor vehicles	6 - 10
Office equipment	3 - 9
Others	3 - 15

Loss or gain resulting from sales and disposals of tangible fixed assets is the difference between profit from sales or disposals of assets and their residual values and is recognised in the consolidated income statement.

**Operating leases**

Leases are classified as finance leases whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

The Corporation as lessor

Rental income from operating leases is recognized on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Initial direct costs incurred in negotiating and arranging an operating lease are added to the carrying amount of the leased asset and recognized on a straight-line basis over the lease term.

The Corporation as lessee

Leases where substantially all the rewards and risks of ownership of assets remain with the lessor are accounted for as operating leases. Rentals payable under operating leases are charged to the consolidated income statement on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Benefits received and receivables as an incentive to enter into an operating lease are also spread on a straight-line basis over the lease term.

**Intangible assets and amortization**

***Land use rights***

Intangible assets represent land use rights which are stated at cost less accumulated amortization. Land use rights are amortised using the straight-line method over the duration of the right to use the land, indefinite-term land use rights are not amortized.

	<u>Years</u>
Indefinite land use rights	No amortization
Definite land use rights	32 - 50

***Copyrights***

The copyrights are initially recognized at purchase price and amortised using the straight-line basis over their estimated useful lives.

***Computer software and other intangible assets***

Computer software and other intangible assets are initially recognized at purchase price and amortised using the straight-line basis from 3 to 6 years.

**Investment properties**

Investment properties are composed of land use rights, buildings and structures held by the Corporation to earn rentals. Investment properties held to earn rentals are stated at cost less accumulated depreciation. The costs of purchased investment properties comprise their purchase prices and any directly attributable expenditures, such as professional fees for legal services, property transfer taxes and other related transaction costs. The costs of self-constructed investment properties are the finally accounted construction or directly attributable costs of the properties.

***Land use rights***

Investment properties represent land use rights which are stated at cost less accumulated amortization. Land use rights are amortized using the straight-line method over the duration of the right to use the land.

**Buildings and structures**

Investment properties are composed of buildings and structures held by the Corporation to earn rentals and are stated at cost less accumulated depreciation. These investment properties are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives.

	<u>Years</u>
Land use right	50
Buildings, structures	7 - 25

**Construction in progress**

Properties in the course of construction for production, rental and administrative purposes or for other purposes are carried at cost. The cost includes any costs that are necessary to form the asset including construction cost, equipment cost, interest expense and other related costs in accordance with the Corporation's accounting policy. Such costs will be included in the estimated costs of the fixed assets (if settled costs have not been approved) when they are put into use.

According to the State's regulations on investment and construction management, the settled costs of completed construction projects are subject to approval by appropriate level of competent authorities. The final costs of these completed construction projects may vary depending on the final approval by competent authorities.

**Prepayments**

Prepayments are expenses which have already been paid but relate to results of operations of multiple accounting periods, including property insurance premium, land and office rentals, tools and supplies, catalytic cost of CO and H<sub>2</sub>S and other types of prepayments.

Property insurance premium and catalytic cost of CO and H<sub>2</sub>S are recognized at contract purchase price and charged to the consolidated income statement on the straight-line basis over the contractual term.

Land and office rentals represent rentals that have been paid in advance. Prepaid land and office rentals are charged to the consolidated income statement on the straight-line basis over the rental term.

The costs of tools and supplies allocated comprise costs of small tools, supplies and spare parts issued for consumption which are expected to provide future economic benefits to the Corporation and are charged to the consolidated income statement on the straight-line basis in accordance with the current prevailing accounting regulations.

Other types of prepayments comprise of expenses for supporting services and other prepaid expenses which are expected to provide future economic benefits to the Corporation. These prepaid expenses are charged to the consolidated income statement on the straight-line basis in accordance with the current prevailing accounting regulations.

**Payable provisions**

Payable provisions are recognized when the Corporation has a present obligation as a result of a past event, and it is probable that the Corporation will be required to settle that obligation.

Phu My Fertilizer Plant accrued the estimated repair cost to annual expense for fixed assets which have annual overhaul. If actual amount is higher than accrued amount, the difference is included in reasonable cost. If actual amount is lower than the accrued amount, the difference is recorded as a decrease in expense during the year.

#### Scientific and technological development fund

Scientific and technological development fund is made in order to finance science and technology activities of the Corporation. This fund was formed on the basis of the Corporation's demand for research and development and technology innovation and is recognized in the consolidated income statement according to Joint Circular No.12/2016/TTLT-BKHCHN-BTC issued by Minister of Science and Technology on 28 June 2016. Accordingly, the Corporation bases on the capital demand for scientific and technological activities to appropriate a maximum of 10% of the taxable profit for this fund.

#### Revenue recognition

##### Revenue from sale of goods

Revenue from the sale of goods is recognised when all five (5) following conditions are satisfied:

- (a) the Corporation has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- (b) the Corporation retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- (c) the amount of revenue can be measured reliably;
- (d) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation; and
- (e) the costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

##### Revenue from services

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of such transactions can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several years, revenue is recognised in each year by reference to the percentage of completion of the transaction at the consolidated balance sheet date of that year. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

- (a) the amount of revenue can be measured reliably;
- (b) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation;
- (c) the percentage of completion of the transaction at the consolidated balance sheet date can be measured reliably; and
- (d) the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

##### Revenue from leasing investment properties

Revenue from leasing investment properties is recognized in profit or loss on the straight-line basis over the lease term.

##### Financial income

Interest income is accrued on a time basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate.

Dividend income from investments is recognised when the Corporation's right to receive payment has been established.

#### Foreign currencies

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. The balances of monetary items denominated in foreign currencies as at the balance sheet date are retranslated at the exchange rates on the same date. Exchange differences arising from the translation of these accounts are recognised in the consolidated income statement.

Under the guidance of Official Letter No. 4360/DKVN-TCKT dated 31 December 2015 and Official Letter No. 3124/DKVN-TCKT dated 13 May 2015 issued by Vietnam Oil and Gas Group, the Corporation applied the buying rate announced by the Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam to translate monetary items denominated in foreign currencies as at 31 December 2021. The above mentioned rate differs from that stated in Circular No. 200/2014/TT-BTC issued on 22 December 2014 by the Ministry of Finance guiding the accounting regime for enterprises ("Circular 200"). However, such difference has no material influence on the Corporation's consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021.

#### **Borrowing costs**

Borrowing costs are recognised in the income statement in the year when incurred unless they are capitalised in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, which are assets that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale, are added to the cost of those assets, until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale. Investment income earned on the temporary investment of specific borrowings pending their expenditure on qualifying assets is deducted from the cost of those assets. For specific borrowings for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, borrowing costs are capitalised even when the construction period is under 12 months.

#### **Taxation**

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the consolidated income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognised on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the consolidated financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognised for all temporary differences and deferred tax assets are recognised to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilised.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the liability is settled or the asset realised. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Corporation intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.



4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Cash on hand	2,852,493,739	2,115,941,846
Bank demand deposits	564,296,889,778	258,862,950,449
Cash in transit	-	4,160,610,000
Cash equivalents (i)	1,956,965,929,449	1,764,059,083,047
	<u><b>2,524,115,312,966</b></u>	<u><b>2,029,198,585,342</b></u>

- (i) As at 31 December 2021, cash equivalents represent the time deposits with original terms from 01 to 03 months at commercial banks with the interest rates ranging from 3.0% to 3.7% per annum (as at 31 December 2020: interest rates ranging from 0.1% to 4.0% per annum).

As at 31 December 2021, the Corporation's deposits with term under three months at Ocean Commercial One Member Limited Liability Bank (previously known as Ocean Commercial Joint Stock Bank) amounting to VND 284 billion are restricted. According to Official Letter No.5351/2016/CV-OCEANBANK dated 04 October 2016, Official Letter No.60/2018/CV-OCEANBANK dated 28 December 2018 and Official Letter No.76/2020/CV-OJB-CNHCM dated 12 August 2020, Ocean Commercial One Member Limited Liability Bank ensured the return of deposits held by its clients following the restructuring plan which has been submitted to the State Bank of Vietnam and the Government for approval. Interest income from these deposits has been paid by Ocean Commercial One Member Limited Liability Bank from 01 October 2015 to present. The Executive Board assessed that the Corporation's deposits will be recovered as committed by Ocean Commercial One Member Limited Liability Bank.

5. FINANCIAL INVESTMENTS

	Closing balance		Opening balance	
	VND		VND	
	Cost	Carrying amount	Cost	Carrying amount
<b>a. Held-to-maturity investments</b>				
Term deposits (i)	3,455,000,000,000	3,455,000,000,000	2,185,000,000,000	2,185,000,000,000
	<b>3,455,000,000,000</b>	<b>3,455,000,000,000</b>	<b>2,185,000,000,000</b>	<b>2,185,000,000,000</b>

(i) Held-to-maturity investments as at 31 December 2021 represent time deposits with original terms of more than 3 months and remaining terms of less than 12 months from the consolidated balance sheet date at commercial banks with interest rates ranging from 3.0% to 5.0% per annum (as at 31 December 2020: interest rates ranging from 3.6% to 5.8% per annum).

	Closing balance			Opening balance		
	VND			VND		
	Cost	Provision	Fair value	Cost	Provision	Fair value
<b>b. Investments in other entities</b>						
Petroleum Information Technology Telecom and Automation JSC	3,600,000,000	-	(ii)	3,600,000,000	-	(ii)
Ut Xi Aquatic Products Processing JSC	16,902,000,000	(4,464,706,831)	(ii)	16,902,000,000	(4,247,771,382)	(ii)
	<b>20,502,000,000</b>	<b>(4,464,706,831)</b>	<b>(ii)</b>	<b>20,502,000,000</b>	<b>(4,247,771,382)</b>	<b>(ii)</b>

(ii) For the investments in other entities, these companies have not had their shares listed on a stock exchange yet and the Corporation was unable to determine their fair values as at the balance sheet date since there is no comprehensive guidance of relevant prevailing regulations on determination of fair value on these financial investments. Long-term provisions for financial investments on these companies were estimated according to these companies' financial statements for the year ended 31 December 2021.

6. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
<b>a. Short-term trade receivables</b>		
Nam Du Gia Lai Company Limited	52,698,813,348	3,075,024,000
Liven Agrichem Pte. Ltd.	36,377,540,000	-
F.A Joint Stock Company	34,003,455,213	1,532,390,309
Hung Thanh Agricultural Materials Company Limited	767,212,532	9,516,571,121
Tuan Vu Fertilizer Commercial Services Company Limited	-	22,273,315,663
Others	119,150,479,839	159,489,940,272
	<u>242,997,500,932</u>	<u>195,887,241,365</u>
<b>b. Receivables from related parties</b>		
(Details stated in Note 39)	19,944,820,308	27,144,879,865
	<u>19,944,820,308</u>	<u>27,144,879,865</u>
<b>Total</b>	<u>262,942,321,240</u>	<u>223,032,121,230</u>

7. SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
<b>a. Short-term advances to suppliers</b>		
Tuong Nguyen Import-Export Trading Service Company Limited	44,000,000,000	-
Hung Thanh Agricultural Materials Company Limited	27,216,000,000	-
Ngoc Lan Production Trade Company Limited	9,153,800,000	9,153,800,000
Others	20,396,510,752	21,000,129,605
	<u>100,766,310,752</u>	<u>30,153,929,605</u>
<b>b. Advances to related parties</b>		
(Details stated in Note 39)	36,750,736,001	28,007,841,417
	<u>36,750,736,001</u>	<u>28,007,841,417</u>
<b>Total</b>	<u>137,517,046,753</u>	<u>58,161,771,022</u>

8. OTHER RECEIVABLES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
<b>a. Other short-term receivables</b>		
PetroVietnam Petrochemical and Textile Fiber Joint Stock Company (i)	115,630,049,443	114,509,081,543
PetroVietnam Trade Union Finance Investment Corporation (PVFI) (ii)	110,143,267,289	110,143,267,289
PVI Insurance Corporation	30,191,259,625	-
Accrued interest income from term deposits	23,928,462,200	28,150,317,836
Short-term deposits	15,000,000	85,134,000
Other short-term receivables	41,768,620,411	39,958,821,095
	<u><b>321,676,658,968</b></u>	<u><b>292,846,621,763</b></u>
<b>b. Other long-term receivables</b>		
Long-term deposits	849,874,000	698,374,000
	<u><b>849,874,000</b></u>	<u><b>698,374,000</b></u>
In which:		
<b>Other receivables from related parties</b>		
(Details stated in Note 39)	<u><b>225,802,905,773</b></u>	<u><b>229,113,222,693</b></u>

- (i) The balance of the other short-term receivable from PetroVietnam Petrochemical and Textile Fiber Joint Stock Company ("VNPOLY") as at 31 December 2021 represents a payment under the reciprocal guarantee commitment for medium-term and long-term loans of VNPOLY and other supports to VNPOLY. Payment obligations arose from the fact that the Corporation signed two reciprocal guarantee commitments with PVN relating to the guarantee obligations of PVN for medium-term and long-term loans of VNPOLY.

According to the Memorandum among PVN, VNPOLY and the Corporation, PVN shall be responsible for collecting the principal of and interest on the guarantees having paid by parties on behalf of VNPOLY. Within 07 days from when PVN receives debt payments from VNPOLY (including both the principal and interest), PVN will return an amount which is calculated based on the Corporation's capital proportion in VNPOLY to the Corporation. The interest rate is determined at the rate equal to demand deposit interest rate announced by Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam. The interest calculation period starts from when the Corporation pays the reciprocal guarantee amount to PVN.

As at 31 December 2021, the Executive Board assessed the recoverability of this receivable at low level as the accumulated losses of VNPOLY had exceeded its equity, and VNPOLY is unable to meet its financial obligations as and when they fall due.

- (ii) The balance of the other short-term receivables from PetroVietnam Trade Union Finance Investment Corporation ("PVFI") as at 31 December 2021 represents an investment trust amount of VND 101,597,868,000 and VND 8,545,399,289 respectively. The Executive Board assessed the recoverability of this receivable at low level due to the difficult situation of PVFI.

9. BAD DEBTS

	Closing balance			Opening balance		
	Cost	Recoverable amount	VND Overdue time	Cost	Recoverable amount	VND Overdue time
PetroVietnam Trade Union Finance Investment Corporation	110,143,267,289	-	Over 3 years	110,143,267,289	-	Over 3 years
Ngoc Lan Production Trade Company Limited	9,153,800,000	-	Over 3 years	9,153,800,000	-	Over 3 years
PetroVietnam Petrochemical and Textile Fiber JSC	115,725,753,648	1,545,947,178	From 6 months to 3 years and longer	114,704,334,648	424,979,278	From 6 months to 3 years and longer
- <i>Receivables relating to reciprocal guarantee commitments</i>	107,786,937,303	-		107,786,937,303	-	
- <i>Other receivables</i>	7,938,816,345	1,545,947,178		6,917,397,345	424,979,278	
	<b>235,022,820,937</b>	<b>1,545,947,178</b>		<b>234,001,401,937</b>	<b>424,979,278</b>	

The recoverable amount is determined at cost less the provisions for doubtful debts made.

10. INVENTORIES

	Closing balance		Opening balance	
	Cost	VND Provision	Cost	VND Provision
<b>a. Inventory</b>				
Goods in transit	137,303,973,626	-	216,065,135,493	-
Raw materials	557,871,471,999	(480,008,618)	493,736,178,079	(10,062,946,217)
Tools and supplies	8,671,907,245	-	6,405,456,011	-
Work in progress	215,990,588,117	-	48,035,018,676	(4,918,599,333)
Finished goods	821,955,029,260	(2,799,857,720)	637,316,947,620	(10,024,654,470)
Merchandise	1,037,020,884,337	-	93,106,713,901	(1,298,876,140)
	<b>2,778,813,854,584</b>	<b>(3,279,866,338)</b>	<b>1,494,665,449,780</b>	<b>(26,305,076,160)</b>
<b>b. Long-term reserved spare parts</b>	<b>124,128,741,854</b>	<b>-</b>	<b>139,786,369,885</b>	<b>-</b>

In the year, the Corporation reversed the provision for devaluation of inventories with the amount of VND 23,025,209,822 for items sold during the year (2020: an provision of VND 6,648,141,430 was made).

11. PREPAYMENTS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
<b>a. Current</b>		
Cost of hardware and software support services	8,764,839,132	10,211,830,367
Tools and supplies	1,774,165,242	916,491,306
Property insurance premium	-	13,953,824,829
Others	4,790,145,365	1,943,104,035
	<b>15,329,149,739</b>	<b>27,025,250,532</b>
<b>b. Non-current</b>		
Tools and supplies	12,053,362,959	7,267,251,723
Land and office rentals	3,547,395,469	11,199,860,794
Catalytic cost of CO and H2S	963,815,857	8,061,248,728
Others	9,132,756,847	3,919,693,133
	<b>25,697,331,132</b>	<b>30,448,054,378</b>

12. INCREASES, DECREASES IN TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Others VND	Total VND
<b>COST</b>						
Opening balance	2,364,872,583,781	8,243,076,932,348	90,135,588,984	310,390,452,387	637,984,489,504	11,646,460,047,004
Additions	48,913,000	5,814,321,427	2,930,081,744	12,105,982,330	-	20,899,298,501
Finalisation adjustment	(28,157,966,588)	(72,551,395,723)	-	-	(15,966,987,306)	(116,676,349,617)
Disposals	-	(3,069,000,000)	(331,712,728)	(376,899,818)	-	(3,777,612,546)
Closing balance	<u>2,336,763,530,193</u>	<u>8,173,270,858,052</u>	<u>92,733,958,000</u>	<u>322,119,534,899</u>	<u>622,017,502,198</u>	<u>11,546,905,383,342</u>
<b>ACCUMULATED DEPRECIATION</b>						
Opening balance	1,410,097,203,690	6,174,931,758,577	76,470,495,016	254,812,298,038	291,277,404,298	8,207,589,159,619
Charge for the year	128,507,595,855	260,232,108,957	3,753,022,399	27,149,419,941	94,095,878,310	513,738,025,462
Finalisation adjustment	(11,510,147,371)	(27,714,762,840)	-	(2,040,105)	(15,196,217,547)	(54,423,167,863)
Disposals	-	(2,790,609,836)	(320,923,085)	(376,899,818)	-	(3,488,432,739)
Closing balance	<u>1,527,094,652,174</u>	<u>6,404,658,494,858</u>	<u>79,902,594,330</u>	<u>281,582,778,056</u>	<u>370,177,065,061</u>	<u>8,663,415,584,479</u>
<b>NET BOOK VALUE</b>						
Opening balance	<u>954,775,380,091</u>	<u>2,068,145,173,771</u>	<u>13,665,093,968</u>	<u>55,578,154,349</u>	<u>346,707,085,206</u>	<u>3,438,870,887,385</u>
Closing balance	<u>809,668,878,019</u>	<u>1,768,612,363,194</u>	<u>12,831,363,670</u>	<u>40,536,756,843</u>	<u>251,840,437,137</u>	<u>2,883,489,798,863</u>

As stated in Note 25, the Corporation has pledged all the factories, machinery and equipment under the project on productivity enhancement of NH3 workshop of Phu My Fertilizer Plant and construction of NPK Fertilizer Production Plant by applying chemical technology, which have the carrying value as at 31 December 2021 of VND 2,079,267,047,450 (31 December 2020: VND 2,397,837,594,191) to secure bank loans.

The cost of the Corporation's tangible fixed assets as at 31 December 2021 includes VND 6,377,667,352,749 (31 December 2020: VND 6,217,712,574,240) of tangible fixed assets which have been fully depreciated but are still in use.

13. INCREASES, DECREASES IN INTANGIBLE ASSETS

	Land use rights	Patent	Computer software	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>COST</b>					
Opening balance	863,853,207,162	159,315,893,074	114,067,581,203	15,819,633,154	1,153,056,314,593
Additions	-	-	2,803,293,600	-	2,803,293,600
Disposals	-	-	-	(68,280,000)	(68,280,000)
<b>Closing balance</b>	<b>863,853,207,162</b>	<b>159,315,893,074</b>	<b>116,870,874,803</b>	<b>15,751,353,154</b>	<b>1,155,791,328,193</b>
<b>ACCUMULATED AMORTISATION</b>					
Opening balance	46,412,979,919	159,315,893,074	91,839,785,818	11,466,089,816	309,034,748,627
Charge for the year	3,316,305,309	-	9,552,984,611	480,363,760	13,349,653,680
Disposals	-	-	-	(68,280,000)	(68,280,000)
<b>Closing balance</b>	<b>49,729,285,228</b>	<b>159,315,893,074</b>	<b>101,392,770,429</b>	<b>11,878,173,576</b>	<b>322,316,122,307</b>
<b>NET BOOK VALUE</b>					
Opening balance	817,440,227,243	-	22,227,795,385	4,353,543,338	844,021,565,966
<b>Closing balance</b>	<b>814,123,921,934</b>	<b>-</b>	<b>15,478,104,374</b>	<b>3,873,179,578</b>	<b>833,475,205,886</b>

The cost of the Corporation's intangible assets as at 31 December 2021 includes VND 238,161,541,728 (31 December 2020: VND 235,520,885,339) of intangible assets which have been fully amortized but are still in use.



14. INCREASES, DECREASES IN INVESTMENT PROPERTIES

	<u>Land use rights</u> VND	<u>Buildings and structures</u> VND	<u>Total</u> VND
<b>COST</b>			
Opening balance	99,499,152,000	218,454,390,202	317,953,542,202
Closing balance	99,499,152,000	218,454,390,202	317,953,542,202
<b>ACCUMULATED DEPRECIATION</b>			
Opening balance	10,664,026,413	87,545,770,376	98,209,796,789
Charge for the year	1,005,683,040	8,892,748,510	9,898,431,550
Closing balance	11,669,709,453	96,438,518,886	108,108,228,339
<b>NET BOOK VALUE</b>			
Opening balance	88,835,125,587	130,908,619,826	219,743,745,413
Closing balance	87,829,442,547	122,015,871,316	209,845,313,863

List of investment properties

	<u>Closing balance</u>			<u>Opening balance</u>		
	Cost	Accumulated Depreciation	Net Book Value VND	Cost	Accumulated Depreciation	Net Book Value VND
Dong Tay Building at 27 Dinh Bo Linh Street, Ho Chi Minh City	90,358,442,144	20,905,536,273	69,452,905,871	90,358,442,144	19,105,225,680	71,253,216,464
Cuu Long Supermarket and Office Building in Ca Mau Province	157,460,134,120	61,716,488,602	95,743,645,518	157,460,134,120	56,423,766,282	101,036,367,838
PVFFCo Building at 43 Mac Dinh Chi Street, Ho Chi Minh City	70,134,965,938	25,486,203,464	44,648,762,474	70,134,965,938	22,680,804,827	47,454,161,111
	<u>317,953,542,202</u>	<u>108,108,228,339</u>	<u>209,845,313,863</u>	<u>317,953,542,202</u>	<u>98,209,796,789</u>	<u>219,743,745,413</u>

**Fair value of investment properties**

According to VAS No. 05 - *Investment Properties*, fair value of investment properties at the consolidated balance sheet date is required to be disclosed. However, the Corporation has not determined the fair value as at 31 December 2021; therefore, no information about the fair value of investment properties is stated at the Notes to the consolidated financial statements. In order to determine the fair value, the Corporation would require an independent consultancy company to perform the valuation. At present, the Corporation has not found a suitable consultancy company yet.

**15. TAXES AND OTHER RECEIVABLES FROM/PAYABLES TO THE STATE BUDGET**

	Opening balance	Receivable/Payable during the year	Received/Paid during the year	Closing balance
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Receivables</b>				
Corporate income tax	3,152,818,774	-	-	3,152,818,774
Personal income tax	3,756,286,972	3,756,286,972	-	-
Other taxes	-	-	98,916,250	98,916,250
	<u>6,909,105,746</u>	<u>3,756,286,972</u>	<u>98,916,250</u>	<u>3,251,735,024</u>
<b>b. Payables</b>				
Value added tax	4,675,902,225	64,980,965,807	60,205,079,041	9,451,788,991
- VAT on domestic goods	4,675,902,225	61,104,497,861	56,328,611,095	9,451,788,991
- VAT on imports	-	3,876,467,946	3,876,467,946	-
Import-export duties	361,848,690	69,317,882,613	52,039,159,103	17,640,572,200
Corporate income tax	49,041,452,607	605,412,217,929	302,161,819,901	352,291,850,635
Personal income tax	4,159,502,675	49,135,293,407	43,540,778,356	9,754,017,726
Natural resource tax	325,833,240	3,479,668,012	3,468,486,058	337,015,194
Environmental protection tax and other taxes	249,378,250	4,774,037,611	4,842,833,961	180,581,900
- Environmental protection tax	249,378,250	556,102,900	624,899,250	180,581,900
- License tax	-	18,000,000	18,000,000	-
- Foreign contractor tax	-	2,399,999,230	2,399,999,230	-
- Other taxes	-	1,799,935,481	1,799,935,481	-
	<u>58,813,917,687</u>	<u>797,100,065,379</u>	<u>466,258,156,420</u>	<u>389,655,826,646</u>

16. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
NH3 and NPK project (i)	83,279,615,900	62,778,770,433
Apartment buildings for employees	36,342,070,618	36,342,070,618
Tay Ninh warehouse	29,120,068,273	29,120,068,273
Other projects	25,340,433,150	25,200,315,153
	<u><b>174,082,187,941</b></u>	<u><b>153,441,224,477</b></u>

(i) As presented in Note 25, as at 31 December 2021, the Corporation mortgaged the entire value of construction works and machinery and equipment of the NH3 and NPK project with the amount of VND 83,279,615,900 (31 December 2020: VND 62,778,770,433) to secure a long-term loan at the Bank Vietnam Public Trade Joint Stock Company - Ho Chi Minh City branch.

17. INVESTMENTS IN ASSOCIATES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Cost of investments in associates	680,903,000,000	680,903,000,000
Share of post-acquisition losses, net of dividends received	(652,283,336,530)	(652,911,624,673)
	<u><b>28,619,663,470</b></u>	<u><b>27,991,375,327</b></u>

18. DEFERRED TAX ASSETS

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Accrued expenses not yet billed	56,852,312,353	89,724,283,272
Unearned revenue	13,139,221,914	3,346,748,789
Others	9,196,117,573	8,659,323,911
	<u><b>79,187,651,840</b></u>	<u><b>101,730,355,972</b></u>

19. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	Closing balance		Opening balance	
	Amount	VND Amount able to be paid off	Amount	VND Amount able to be paid off
<b>a. Short-term trade payables</b>				
Baconco Company Limited	75,059,625,444	75,059,625,444	-	-
Duc Giang Lao Cai Chemical Co., Ltd	71,326,012,800	71,326,012,800	-	-
Uralkali Trading SIA	-	-	48,839,480,801	48,839,480,801
Others	258,795,349,852	258,795,349,852	120,485,475,809	120,485,475,809
	<u>405,180,988,096</u>	<u>405,180,988,096</u>	<u>169,324,956,610</u>	<u>169,324,956,610</u>
<b>b. Trade payables to related parties (Details stated in Note 39)</b>				
	366,201,095,053	366,201,095,053	283,552,152,286	283,552,152,286
	<u>366,201,095,053</u>	<u>366,201,095,053</u>	<u>283,552,152,286</u>	<u>283,552,152,286</u>
<b>Total</b>	<u>771,382,083,149</u>	<u>771,382,083,149</u>	<u>452,877,108,896</u>	<u>452,877,108,896</u>

20. SHORT-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS

	Closing balance		Opening balance	
		VND		VND
<b>a. Short-term advances from customers</b>				
Viet My Company Limited		21,187,500,000		4,400,621,750
Minh Dung Trade and Services One Member Limited Liability Company		18,124,074,799		-
Tuan Vu Fertilizer Commercial Services Company Limited		-		40,040,650,500
Kim Ngoan Trade & Services Limited Company		6,415,272,954		27,415,175,000
Others		77,878,822,233		51,094,069,464
		<u>123,605,669,986</u>		<u>122,950,516,714</u>
<b>b. Advances from related parties (Details stated in Note 39)</b>				
		687,268,384		-
		<u>687,268,384</u>		<u>-</u>
<b>Total</b>		<u>124,292,938,370</u>		<u>122,950,516,714</u>

21. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Accruals for construction in progress (i)	157,710,578,386	332,737,066,914
Accrued interest	25,870,992,080	30,441,072,326
Accruals for urea freight and loading expenses	24,214,172,784	24,402,535,602
Gas transportation expenses	1,516,548,821	-
Accruals for repair and maintenance costs for Phu My Fertilizer Plant	105,037,530	5,299,433,146
Other accruals	128,466,504,227	63,942,852,707
	<u>337,883,833,828</u>	<u>456,822,960,695</u>
In which:		
<b>Short-term accruals with related parties</b>		
(Details stated in Note 39)	<u>138,139,721,334</u>	<u>191,064,067,514</u>

- (i) Accruals for construction in progress represent expenses relating to unfinalised projects on productivity enhancement of NH<sub>3</sub> workshop of Phu My Fertilizer Plant and construction of NPK Fertilizer Production Plant.

22. OTHER PAYABLES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
<b>a. Current</b>		
Dividend payables	26,650,909,709	27,360,189,449
Short-term deposits received	7,366,977,144	7,042,996,101
Trade discount payable	-	7,106,672,714
Others	40,234,315,896	23,289,840,385
	<u>74,252,202,749</u>	<u>64,799,698,649</u>
<b>b. Non-current</b>		
Long-term deposits received	8,526,946,700	1,866,870,000
	<u>8,526,946,700</u>	<u>1,866,870,000</u>

23. SHORT-TERM LOANS AND OBLIGATIONS UNDER FINANCE LEASES

	Opening balance		In the year		Closing balance	
	Amount	VND Amount able to be paid off	Increases	VND Decreases	Amount	VND Amount able to be paid off
<b>Short-term loans</b>	-	-	<b>674,769,950,000</b>	<b>674,769,950,000</b>	-	-
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Binh Dinh Branch	-	-	287,419,950,000	287,419,950,000	-	-
Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade of Vietnam - Binh Dinh Branch	-	-	58,000,000,000	58,000,000,000	-	-
Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development - Binh Dinh Branch	-	-	10,000,000,000	10,000,000,000	-	-
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Quy Nhon Branch	-	-	10,000,000,000	10,000,000,000	-	-
Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade of Vietnam - Dong Anh Branch	-	-	44,850,000,000	44,850,000,000	-	-
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Ngoc Khanh Branch	-	-	68,000,000,000	68,000,000,000	-	-
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ba Dinh Branch	-	-	196,500,000,000	196,500,000,000	-	-
<b>Current portion of long-term loans (see Note 25)</b>	<b>190,871,758,751</b>	<b>190,871,758,751</b>	<b>203,919,356,859</b>	<b>194,657,305,391</b>	<b>200,133,810,219</b>	<b>200,133,810,219</b>
	<b>190,871,758,751</b>	<b>190,871,758,751</b>	<b>878,689,306,859</b>	<b>869,427,255,391</b>	<b>200,133,810,219</b>	<b>200,133,810,219</b>

24. PROVISIONS

	<u>Provision for repair and maintenance costs</u> VND
Opening balance	467,511,021,812
Additional provision for the year	58,948,551,633
Utilisation of provisions	(340,646,080,767)
<b>Closing balance</b>	<b><u>185,813,492,678</u></b>

In which:

	<u>Closing balance</u> VND	<u>Opening balance</u> VND
Short-term provision	20,327,222,568	467,511,021,812
Long-term provision	165,486,270,110	-
	<b><u>185,813,492,678</u></b>	<b><u>467,511,021,812</u></b>

01/01/2011  
 ÔN  
 TÁ  
 LC  
 87  
 /  
 11

25. LONG-TERM LOANS AND OBLIGATIONS UNDER FINANCE LEASES

	Opening balance		In the year			Opening balance	
	Amount	VND Amount able to be paid off	Increases	Decreases	VND Revaluation of foreign exchange rate	Amount	VND Amount able to be paid off
<b>Long-term loans</b>							
In which:							
<b>Payables for related parties</b>							
(Details stated in Note 39)							
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank - Ho Chi Minh Branch (i)	1,049,794,666,633	1,049,794,666,633	49,787,745,286	194,657,305,390	(4,322,967,160)	900,602,139,369	900,602,139,369
	<b>1,049,794,666,633</b>	<b>1,049,794,666,633</b>	<b>49,787,745,286</b>	<b>194,657,305,390</b>	<b>(4,322,967,160)</b>	<b>900,602,139,369</b>	<b>900,602,139,369</b>
In which:							
- Amount due for settlement within 12 months	190,871,758,751	190,871,758,751				200,133,810,219	200,133,810,219
- Amount due for settlement after 12 months	858,922,907,882	858,922,907,882				700,468,329,150	700,468,329,150

The balances of loans and obligations under finance leases as at 31 December 2021 represent the loan under Loan Agreement No.639/2016/PVFCCo-PVB/HDTG dated 25 October 2016 between Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank - Ho Chi Minh City Branch and the Corporation with the credit limit of VND 1,752,000,000,000 or USD equivalent at the exchange rate at the time of disbursement. The purpose of the loan is to finance the Corporation's projects on productivity enhancement of NH3 workshop of Phu My Fertilizer Plant and construction of NPK Fertilizer Production Plant applying chemical technology. The disbursement term is until June 2020 inclusive. The maximum loan term is 108 months, the grace period is 24 months the first disbursement date (09 February 2017) or an earlier date as determined by the lender when these projects are completed and start generating revenue. The interest rate is determined by the reference interest rate plus the margin interest rate (2.5% per annum). The interest is calculated based on the actual outstanding balance and payable every 6 months. As at 31 December 2021, the total loan amounts that have been disbursed were VND 925,471,418,166 and USD 15,532,217. The Corporation has pledged the entire value of factories and machinery and equipment under the projects on productivity enhancement of NH3 workshop of Phu My Fertilizer Plant and construction of NPK Fertilizer Production Plant applying chemical technology to secure the loans as presented in Note 12 and Note 16.



Long-term loans are repayable as follows:

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
On demand or within one year	200,133,810,219	190,871,758,751
In the second year	200,133,810,219	190,871,758,751
In the third to fifth year inclusive	500,334,518,931	572,615,276,252
After five years	-	95,435,872,879
	<u>900,602,139,369</u>	<u>1,049,794,666,633</u>
Less: Amount due for settlement within 12 months (shown under current liabilities)	200,133,810,219	190,871,758,751
<b>Amount due for settlement after 12 months</b>	<u><u>700,468,329,150</u></u>	<u><u>858,922,907,882</u></u>

26. OWNERS' EQUITY

Changes in owners' equity

	Owners' contributed capital VND	Share premium VND	Treasury shares VND	Investment and development fund VND	Retained earnings VND	Subtotal VND	Non-controlling interests VND	Total VND
Prior year's opening balance	3,914,000,000,000	21,179,913,858	(2,296,824,120)	3,497,039,984,859	566,144,654,027	7,996,067,728,624	165,367,715,959	8,161,435,444,583
Profit for the year	-	-	-	-	691,307,691,848	691,307,691,848	10,311,986,954	701,619,678,802
Distributions to bonus and welfare funds	-	-	-	-	(133,677,476,418)	(133,677,476,418)	(2,255,295,896)	(135,932,772,314)
Dividends paid by cash	-	-	-	-	(469,601,112,000)	(469,601,112,000)	(10,625,000,000)	(480,226,112,000)
Other increases	-	-	-	-	603,101,817	603,101,817	-	603,101,817
Prior year's closing balance	3,914,000,000,000	21,179,913,858	(2,296,824,120)	3,497,039,984,859	654,776,859,274	8,084,699,933,871	162,799,407,017	8,247,499,340,888
Current year's opening balance	3,914,000,000,000	21,179,913,858	(2,296,824,120)	3,497,039,984,859	654,776,859,274	8,084,699,933,871	162,799,407,017	8,247,499,340,888
Profit for the year	-	-	-	-	3,117,133,794,101	3,117,133,794,101	54,382,506,458	3,171,516,300,559
Distributions to bonus and welfare funds (i)	-	-	-	-	(138,475,734,238)	(138,475,734,238)	(10,524,722,566)	(149,000,456,804)
Dividends paid by cash (ii)	-	-	-	-	(547,867,964,000)	(547,867,964,000)	(8,987,500,000)	(556,855,464,000)
Current year's closing balance	3,914,000,000,000	21,179,913,858	(2,296,824,120)	3,497,039,984,859	3,085,566,955,137	10,515,490,029,734	197,669,690,909	10,713,159,720,643

- (i) Under Resolution No. 47/NQ-DHDCD dated 27 April 2021 of the General Shareholders' Meeting, the Corporation made additional accruals of VND 53,651,555,547 to the Bonus and welfare funds from 2020 retained earnings. In addition, the Corporation also accrued the amount of VND 84,824,167,691 from 2021 retained earnings according to planned profit distribution of this Resolution.
- (ii) According to Resolution No. 43/NQ-DHDCD dated 16 June 2020 of the General Shareholders' Meeting and Resolution No. 01/NQ-PBHC dated 05 January 2021 of the Board of Directors, the Corporation made an advance payment of the first dividend from profit after tax in 2020 with the amount of VND 273,933,982,000 (VND 700 per share), the ex-dividend date is 26 January 2021 and the dividend payment time is 19 February 2021.

According to Resolution No. 47/NQ-DHDCD dated 27 April 2021 of the General Shareholders' Meeting, the Corporation made cash payment of the remaining dividend from profit after tax in 2020 with the amount of VND 273,933,982,000 (VND 700 per share), the ex-dividend date is 06 July 2021 and the dividend payment time is 30 July 2021.

Shares	Closing balance	Opening balance
Number of shares issued to the public	391,400,000	391,400,000
<i>Ordinary shares</i>	391,400,000	391,400,000
Number of treasury shares	65,740	65,740
<i>Ordinary shares</i>	65,740	65,740
Number of outstanding shares in circulation	391,334,260	391,334,260
<i>Ordinary shares</i>	391,334,260	391,334,260

A common share has par value of VND 10,000 per share.

#### Charter capital

According to Business Registration Certificate No. 4103007696 dated 31 August 2007 and its latest amendment dated 16 January 2019 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City, the Corporation's charter capital is VND 3,914,000,000,000. The charter capital was fully contributed by the shareholders as at 31 December 2021 as follows:

	Contributed capital			
	Closing balance		Opening balance	
	Number of shares	%	Number of shares	%
<b>Shareholders</b>				
Vietnam Oil and Gas Group	233,204,253	59.58	233,204,253	59.58
Others	158,130,007	40.42	158,130,007	40.42
	<b>391,334,260</b>	<b>100</b>	<b>391,334,260</b>	<b>100</b>
<b>Treasury shares</b>				
	65,740	0.00	65,740	0.00
	<b>391,400,000</b>	<b>100.00</b>	<b>391,400,000</b>	<b>100.00</b>

#### 27. OFF BALANCE SHEET ITEMS

##### Operating lease assets

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Minimum lease payment in the future under non-cancellable operating lease under the following terms:		
Within one year	17,835,785,541	18,936,612,070
In the second to fifth year inclusive	48,905,330,606	65,519,786,674
After five years	354,378,668,490	358,362,115,566
	<b>421,119,784,637</b>	<b>442,818,514,310</b>

Operating lease commitment of the Corporation is land and office rentals. On 03 September 2005, the Corporation was handed over Land-subleasing contract No. 178/HD/TLD/UDEC.2001 dated 01 June 2001 signed between the Project Management Unit (PMU) of Phu My Fertilizer Plant and Ba Ria-Vung Tau Urban Development and Construction Company for the long-term lease of land and infrastructure in Phu My I Industrial Zone, Tan Thanh district, Ba Ria - Vung Tau province. The contract is valid for 17 years from 03 September 2004. According to land re-rental contract No. 46/HD/TLD/IZICO-PVFCCo signed on 23 December 2021, from 2022 onwards, the Corporation has to pay the annual fee for leasing land and using infrastructure in VND amount equivalent to USD 634,066 on every 15 February.

The office rentals represent the monthly amount of VND 296,235/m<sup>2</sup>, VND 171,235/m<sup>2</sup> and VND 200,000/m<sup>2</sup> to rent 568 m<sup>2</sup> of office, 55 m<sup>2</sup> of WC area and 31 m<sup>2</sup> of warehouse area at the 4th Floor, Institute of Petroleum Building, respectively. The lease contract is signed for a period of 3 years from 01 July 2020.

**Foreign currencies**

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
United States Dollar (USD)	46,494	1,171,026
Euro (EUR)	32,505	32,516

**28. BUSINESS AND GEOGRAPHICAL SEGMENTS**

The Corporation's principal activities are production and trade of fertilizers and other chemical products used in agriculture. Accordingly, the information as presented in the consolidated balance sheet as at 31 December 2021 and the revenue, expenses as presented in the consolidated income statement for the year ended 31 December 2021 relate only to the trade of fertilizers and chemicals. Revenue and cost of sales by product line and business are presented in Note 29.....

The Corporation distributes fertilizer, chemicals, packages, and provides related services nationwide via its subsidiaries in each region, including the North, Central Region - Central Highlands, Southeast, Southwest and Ho Chi Minh City. During the year, the Corporation exported products with the revenue of approximately VND 883 billion, accounting for less than 10 percent of gross revenue from goods sold and services rendered of the Corporation. Thus, no business segment report has been prepared.

**29. NET REVENUE AND COST OF SALES**

	<u>Locally-produced products</u>	<u>Imported goods</u>	<u>Total</u>
	VND	VND	VND
<b>Current year</b>			
Net revenue	10,595,786,311,886	2,190,354,881,466	12,786,141,193,352
Cost of sales	(6,102,891,278,027)	(1,897,711,160,290)	(8,000,602,438,317)
<b>Gross profit</b>	<b><u>4,492,895,033,859</u></b>	<b><u>292,643,721,176</u></b>	<b><u>4,785,538,755,035</u></b>
<b>Prior year</b>			
Net revenue	6,433,122,269,006	1,328,696,335,557	7,761,818,604,563
Cost of sales	(4,766,429,506,840)	(1,265,585,484,150)	(6,032,014,990,990)
<b>Gross profit</b>	<b><u>1,666,692,762,166</u></b>	<b><u>63,110,851,407</u></b>	<b><u>1,729,803,613,573</u></b>

Details of revenue from trading locally-produced products are as follows:

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> VND
<b>Sales of merchandise and services</b>		
Sales of fertilizers	9,575,520,809,220	5,970,265,581,515
Sales of chemicals	1,068,134,565,808	536,558,632,218
Others	45,282,776,050	31,677,464,721
	<u><b>10,688,938,151,078</b></u>	<u><b>6,538,501,678,454</b></u>
<b>Deductions</b>		
Sales discount	93,151,839,192	90,090,875,148
Sales return	-	15,288,534,300
	<u><b>93,151,839,192</b></u>	<u><b>105,379,409,448</b></u>
In which:		
<b>Revenue from related parties</b> (Details stated in Note 39)	156,571,745,401	140,435,740,050
	<u><b>156,571,745,401</b></u>	<u><b>140,435,740,050</b></u>

Details of cost of sales with regard to trade of locally-produced products are as follows:

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> VND
Cost of fertilizers	5,531,111,056,410	4,344,054,439,131
Cost of chemicals	549,154,589,045	400,560,139,795
Others	22,625,632,572	21,814,927,914
	<u><b>6,102,891,278,027</b></u>	<u><b>4,766,429,506,840</b></u>

**30. PRODUCTION COST BY NATURE**

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> VND
Raw materials and consumables	4,822,494,783,618	3,440,011,327,380
Labour	620,039,872,457	526,951,502,661
Depreciation and amortisation	536,986,110,692	549,648,417,025
Provision expenses	36,040,728,360	192,296,324,427
Out-sourced services	1,023,945,659,632	869,303,780,172
Other monetary expenses	746,629,271,362	494,411,077,643
	<u><b>7,786,136,426,121</b></u>	<u><b>6,072,622,429,308</b></u>

**31. FINANCIAL INCOME**

	<u>Current year</u>	<u>Prior year</u>
	VND	VND
Bank interest	160,830,978,066	171,655,655,211
Foreign exchange gain	8,239,945,682	4,603,051,174
Dividends and profits received	5,415,161,879	3,377,310,462
Others	1,027,860,000	-
	<u>175,513,945,627</u>	<u>179,636,016,847</u>

**32. FINANCIAL EXPENSES**

	<u>Current year</u>	<u>Prior year</u>
	VND	VND
Interest expense	69,266,472,919	88,463,426,175
Foreign exchange loss	4,537,158,664	4,242,236,038
Payment discount	627,500,000	-
Additional provision for impairment of long-term investments	216,935,448	2,141,440,881
	<u>74,648,067,031</u>	<u>94,847,103,094</u>

**33. SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES**

	<u>Current year</u>	<u>Prior year</u>
	VND	VND
<b>Selling expenses</b>		
Transportation, loading, unloading and storages	279,574,552,884	140,039,457,792
Social security, advertisement and marketing	265,893,628,629	272,411,032,690
Salary and other benefits for sale staff	99,456,986,942	86,060,082,281
Others	172,837,786,798	156,106,484,738
	<u>817,762,955,253</u>	<u>654,617,057,501</u>
<b>General and administration expenses</b>		
Administration staff costs	165,684,583,410	150,223,169,513
Depreciation and amortisation	67,155,587,397	69,849,095,972
Others	192,133,425,565	188,999,552,665
	<u>424,973,596,372</u>	<u>409,071,818,150</u>

**34. OTHER INCOME**

	<u>Current year</u>	<u>Prior year</u>
	VND	VND
Compensation from insurance	144,411,317,112	80,921,415,358
Sales, disposals of fixed assets	307,935,619	-
Others	10,535,922,262	15,554,520,734
	<u>155,255,174,993</u>	<u>96,475,936,092</u>

35. OTHER EXPENSES

	Current year	Prior year
	VND	VND
Sales, disposals of fixed assets	10,789,645	68,389,503
Others	1,944,441,876	1,857,778,838
	<u>1,955,231,521</u>	<u>1,926,168,341</u>

36. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	Current year	Prior year
	VND	VND
<b>Current corporate income tax expense</b>		
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current year	605,412,217,929	166,619,580,888
<b>Total current corporate income tax expense</b>	<u>605,412,217,929</u>	<u>166,619,580,888</u>

	Current year	Prior year
	VND	VND
<b>Deferred corporate tax expense/(income)</b>		
Taxable temporary differences	473,600,394	568,381,361
Deductible temporary differences	22,069,103,738	(20,916,870,263)
<b>Total deferred corporate tax expense/(income)</b>	<u>22,542,704,132</u>	<u>(20,348,488,902)</u>

37. BASIC EARNINGS PER SHARE

	Current year	Prior year (Restated)
Profit after corporate income tax (VND)	3,117,133,794,101	691,307,691,848
Increasing or decreasing adjustments to accounting profit to determine profit or loss attributable to ordinary shareholders:		
<i>Distributions to bonus and welfare fund (VND)</i>	<i>(84,824,178,691)</i>	<i>(138,261,538,370)</i>
<b>Profit attributable to ordinary shareholders (VND)</b>	<b>3,032,309,615,410</b>	<b>553,046,153,478</b>
Average ordinary shares in circulation for the year (shares)	391,334,260	391,334,260
<b>Basic earnings per share (VND/share)</b>	<u><b>7,749</b></u>	<u><b>1,413</b></u>

The bonus and welfare fund was accrued based on estimation basis, therefore, basic earnings per shares for the year ended 31 December 2021 can be changed according to the Resolution of the General Meeting of Shareholders about distribution of 2021 profit.

The basic earnings per share for the year ended at 31 December 2020 were restated due to the effect of the distribution of 2020 after-tax profit under Resolution No. 47/NQ-DHDCD dated 27 April 2021 of the Corporation's General Shareholders' Meetings. Accordingly, the distribution to bonus and welfare funds for the year ended 31 December 2020 were recalculated and distributed are as follows:

	<u>Reported amount</u>	<u>Restated amount</u>
Profit after corporate income tax (VND)	691,307,691,848	691,307,691,848
Increasing or decreasing adjustments to accounting profit to determine profit or loss attributable to ordinary shareholders:		
<i>Distributions to bonus and welfare fund (VND)</i>	<i>(90,746,126,615)</i>	<i>(138,261,538,370)</i>
<b>Profit attributable to ordinary shareholders (VND)</b>	<b>600,561,565,233</b>	<b>553,046,153,478</b>
Average ordinary shares in circulation for the year (shares)	391,334,260	391,334,260
<b>Basic earnings per share (VND/share)</b>	<b><u>1,535</u></b>	<b><u>1,413</u></b>

**38. CONTINGENT LIABILITIES**

*Land use fee and other costs of the 0.6ha road area which has been invested and built by the Corporation in Ca Mau province*

As at 31 December 2021, the Corporation is in the process of working with the People's Committee of Ca Mau Province to determine obligations to pay land use fees and other costs that may arise related to the determination of land use purpose of the 0.6 ha road area which has been invested and built by the Corporation in Ca Mau province.



39. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

*List of related parties with significant transactions and balances during the year:*

<u>Related parties</u>	<u>Relationship</u>
Vietnam Oil and Gas Group	Parent Company
Dam Phu My Packaging Joint Stock Company	Associate
PetroVietnam Petrochemical and Textile Fiber JSC (VNPOLY)	Associate
PetroVietnam Urban Development Joint Stock Company	Associate
PetroVietnam Ca Mau Fertilizer Joint Stock Company	Company under Vietnam Oil and Gas Group
PetroVietnam Gas Joint Stock Company	Company under Vietnam Oil and Gas Group
Vietsovetro	Company under Vietnam Oil and Gas Group
PTSC Phu My Port Joint Stock Company	Company under Vietnam Oil and Gas Group
PetroVietnam Exploration Production Corporation	Company under Vietnam Oil and Gas Group
Vietnam LPG Trade Company Limited	Company under Vietnam Oil and Gas Group
PetroVietnam Insurance Corporation	Company under Vietnam Oil and Gas Group
Vietnam Petroleum Institute	Company under Vietnam Oil and Gas Group
PetroVietnam Security Service Corporation	Company under Vietnam Oil and Gas Group
PetroVietnam Transportation Corporation	Company under Vietnam Oil and Gas Group
PetroVietnam Technical Services Corporation	Company under Vietnam Oil and Gas Group
PetroVietnam Oil Corporation - JSC	Company under Vietnam Oil and Gas Group
PetroVietnam Technical Safety Registration Company Limited	Company under Vietnam Oil and Gas Group
PVD Technical Training and Certification JSC	Company under Vietnam Oil and Gas Group
PetroVietnam Maintenance and Repair Corporation	Company under Vietnam Oil and Gas Group
PetroVietnam General Services Joint Stock Corporation	Company under Vietnam Oil and Gas Group
Binh Son Refining and Petrochemical JSC	Company under Vietnam Oil and Gas Group
PTSC Thanh Hoa Port JSC	Company under Vietnam Oil and Gas Group
PetroVietnam Trade Union Finance Investment Corporation (PVFI)	Company under Vietnam Oil and Gas Group
PVI Insurance - Ho Chi Minh City	Company under Vietnam Oil and Gas Group
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank - Ho Chi Minh Branch	Company under Vietnam Oil and Gas Group
PetroVietnam Finance Corporation	Company under Vietnam Oil and Gas Group
Petroleum Well Logging Company Limited	Company under Vietnam Oil and Gas Group
PetroVietnam Securities Incorporated - Ho Chi Minh Branch	Company under Vietnam Oil and Gas Group
PTSC Thanh Hoa Port Joint Stock Company	Company under Vietnam Oil and Gas Group
Vietnam National Union of Oil and Gas Workers	Company under Vietnam Oil and Gas Group

*During the year, the Corporation entered into the following significant transactions with its related parties:*

	Current year	Prior year
	VND	VND
<b>Sales</b>		
PetroVietnam Ca Mau Fertilizer Joint Stock Company	131,028,122,949	119,699,693,580
PetroVietnam Gas Joint Stock Company	8,279,396,000	12,991,968,000
PetroVietnam Transportation Corporation	7,539,656,448	-
Vietsovpetro	5,918,518,983	7,496,046,295
Petroleum Well Logging Company Limited	1,231,147,143	-
PetroVietnam Securities Incorporated - Ho Chi Minh Branch	1,128,371,616	-
PTSC Thanh Hoa Port Joint Stock Company	781,560,450	-
PetroVietnam Finance Corporation	664,971,812	-
PTSC Phu My Port Joint Stock Company	-	248,032,175
	<b>156,571,745,401</b>	<b>140,435,740,050</b>
<b>Purchases</b>		
PetroVietnam Gas Joint Stock Company	3,469,114,467,696	2,653,400,478,506
Vietnam Oil and Gas Group	75,915,511,814	9,655,852,554
Dam Phu My Packaging Joint Stock Company	74,780,207,370	185,516,765,500
Vietnam National Union of Oil and Gas Workers	17,640,000,000	-
PTSC Phu My Port Joint Stock Company	17,560,335,352	20,721,303,109
PetroVietnam Insurance Corporation	13,953,048,824	33,226,091,193
PetroVietnam Security Service Corporation	12,260,249,561	9,822,456,780
PetroVietnam Technical Services Corporation	8,330,024,691	6,249,317,193
PetroVietnam Transportation Corporation	3,309,512,235	9,571,532,300
PetroVietnam Petrochemical and Textile Fiber JSC (VNPOLY)	1,462,314,427	-
PetroVietnam General Services Joint Stock Corporation	1,100,000,000	-
PVD Technical Training and Certification JSC	602,484,415	260,409,813
Vietnam Petroleum Institute	312,980,705	10,450,119,689
PetroVietnam Technical Safety Registration Company Limited	45,257,000	1,062,510,977
PetroVietnam Oil Corporation - JSC	-	4,306,246,344
PetroVietnam Maintenance and Repair Corporation	-	185,657,240
	<b>3,696,386,394,090</b>	<b>2,944,428,741,198</b>
<b>Loans paid</b>		
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank - Ho Chi Minh Branch	194,657,305,391	90,386,573,373
<b>Loans received</b>		
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank - Ho Chi Minh Branch	49,787,745,286	-

	<u>Current year</u>	<u>Prior year</u>
	VND	VND
<b>Dividends paid</b>		
Vietnam Oil and Gas Group	326,485,954,200	279,845,103,600
<b>Interest expenses</b>		
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank - Ho Chi Minh Branch	68,232,608,348	86,967,787,022

*Related party balances as at 31 December 2021 were as follows:*

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
<b>Short-term trade receivables</b>		
PetroVietnam Ca Mau Fertilizer Joint Stock Company	19,672,314,273	23,999,917,671
PTSC Thanh Hoa Port JSC	108,900,000	99,000,000
PetroVietnam Petrochemical and Textile Fiber JSC (VNPOLY)	95,704,205	195,253,105
Vietsovetro	45,893,100	2,275,223,087
PetroVietnam Transportation Corporation	19,533,730	-
Binh Son Refining and Petrochemical JSC	-	556,886,002
PTSC Phu My Port Joint Stock Company	-	18,600,000
PetroVietnam Finance Corporation	2,475,000	-
	<u>19,944,820,308</u>	<u>27,144,879,865</u>
<b>Short-term advances to suppliers</b>		
Dam Phu My Packaging Joint Stock Company	31,783,021,069	23,147,234,000
PetroVietnam Urban Development Joint Stock Company	4,860,607,417	4,860,607,417
PetroVietnam Securities Incorporated - Ho Chi Minh Branch	107,107,515	-
	<u>36,750,736,001</u>	<u>28,007,841,417</u>
<b>Other short-term receivables</b>		
PetroVietnam Petrochemical and Textile Fiber JSC (VNPOLY)	115,630,049,443	114,509,081,543
PetroVietnam Trade Union Finance Investment Corporation (PVFI)	110,143,267,289	110,143,267,289
PetroVietnam Finance Corporation	29,589,041	-
PetroVietnam Gas Joint Stock Company	-	4,460,873,861
	<u>225,802,905,773</u>	<u>229,113,222,693</u>
<b>Short-term trade payables</b>		
PetroVietnam Gas Joint Stock Company	330,013,157,891	236,962,736,585
PetroVietnam Technical Services Corporation	15,728,559,939	23,240,985,361
Dam Phu My Packaging Joint Stock Company	10,407,772,890	15,572,141,400
PTSC Phu My Port Joint Stock Company	4,853,381,597	3,362,291,993
PetroVietnam Urban Development Joint Stock Company	2,719,205,271	2,719,205,271

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
PVI Insurance - Ho Chi Minh City	1,400,992,856	54,090,381
PetroVietnam Petrochemical and Textile Fiber JSC (VNPOLY)	727,925,000	-
PetroVietnam Transportation Corporation	304,105,995	1,598,635,420
Vietnam Petroleum Institute	34,993,614	42,065,875
PetroVietnam Securities Incorporated - Ho Chi Minh Branch	11,000,000	-
	<b>366,201,095,053</b>	<b>283,552,152,286</b>
<b>Short-term advances from customers</b>		
PVI Insurance - Ho Chi Minh City	448,586,028	-
PetroVietnam Finance Corporation	238,682,356	-
	<b>687,268,384</b>	<b>-</b>
<b>Short-term accruals</b>		
Vietnam Oil and Gas Group	66,436,088,191	4,670,756,490
PetroVietnam Technical Services Corporation	45,559,641,063	155,952,238,698
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank - Ho Chi Minh Branch	25,870,992,080	30,441,072,326
PetroVietnam Petrochemical and Textile Fiber JSC (VNPOLY)	273,000,000	-
	<b>138,139,721,334</b>	<b>191,064,067,514</b>
<b>Loans and obligations under finance leases</b>		
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank - Ho Chi Minh Branch	900,602,139,369	1,049,794,666,633

*Remuneration paid to the Company's Board of Directors and Executive Board during the year was as follows:-*

	Current year	Prior year
	VND	VND
Salaries, bonus and benefits in kind	17,379,234,302	12,616,254,269

**40. GUARANTEE COMMITMENT**

***Guarantee commitment obligations for medium and long-term loans of PetroVietnam Petrochemical and Textile Fiber Joint Stock Company ("VNPOLY")***

As at 31 December 2021, the Corporation has reciprocal guarantee commitments with Vietnam Oil and Gas Group ("PVN") relating to the guarantee obligations for medium and long-term loans of PetroVietnam Petrochemical and Textile Fiber Joint Stock Company ("VNPOLY") - the Corporation's associate.

41. SUPPLEMENTAL DISCLOSURES OF CASH FLOW INFORMATION

Supplemental non-cash disclosures

Interest paid during the year excludes VND 25,870,992,080 (in 2020: VND 30,441,072,326), representing the unpaid interest amount of the long-term loan for the year. Consequently, changes in payables have been adjusted by the same amount.

Dividends and profits paid to shareholders during the year exclude VND 26,650,909,709 (in 2020: VND 27,360,189,449), representing the amount of dividends declared but not yet paid to shareholders. Consequently, changes in payables have been adjusted by the same amount.

Cash outflows for purchases of fixed assets and construction in progress during the year exclude an amount of VND 29,350,148,949 (in 2020: VND 29,476,148,949), representing an addition in fixed assets and construction in progress during the year that has not yet been paid. Consequently, changes in payables have been adjusted by the same amount.

Unused cash and cash equivalents held by the Corporation

As at 31 December 2021, the Corporation's deposits with term under three months at Ocean Commercial One Member Limited Liability Bank (previously known as Ocean Commercial Joint Stock Bank) amounting to VND 284 billion are restricted. According to Official Letter No.5351/2016/CV-OCEANBANK dated 04 October 2016, Official Letter No.60/2018/CV-OCEANBANK dated 28 December 2018 and Official Letter No.76/2020/CV-OJB-CNHCM dated 12 August 2020, Ocean Commercial One Member Limited Liability Bank ensured the return of deposits held by its clients following the restructuring plan which has been submitted to the State Bank of Vietnam and the Government for approval. Interest income from these deposits has been paid by Ocean Commercial One Member Limited Liability Bank from 01 October 2015 to present. The Executive Board assessed that the Corporation's deposits will be recovered as committed by Ocean Commercial One Member Limited Liability Bank.

42. SUBSEQUENT EVENTS

On 20 January 2022, the Corporation announced that the first dividend advance payment from 2021 profit after tax was VND 391,400,000,000 (VND 1,000 per share) according to the Resolution No. 47/NQ-DHDCD dated 27 April 2021 of the General Shareholders' Meetings and Resolution No. 25/NQ-PBHC of the Corporation's Board of Directors dated 17 January 2022, the ex-dividend date is 28 January 2022 and the dividends have been paid since 16 February 2022.

  
Tran Xuan Thao  
Preparer

  
Vo Ngoc Phuong  
Chief Accountant

  
Le Cu Tan  
Chief Executive Officer

17 March 2022

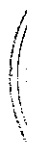
**Deloitte.**

**PETROVIETNAM FERTILIZER AND CHEMICALS  
CORPORATION - JSC**

*(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)*

**AUDITED SEPARATE  
FINANCIAL STATEMENTS**

**For the year ended 31 December 2021**



**TABLE OF CONTENTS**

<b><u>CONTENTS</u></b>	<b><u>PAGES</u></b>
STATEMENT OF THE EXECUTIVE BOARD	1 - 2
INDEPENDENT AUDITORS' REPORT	3 - 4
BALANCE-SHEET	5 - 7
INCOME STATEMENT	8
CASH FLOW STATEMENT	9 - 10
NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS	11 - 44

SO  
/NK  
IA  
CH  
CC  
CC  
/T

110011  
CÔ  
T  
DEI  
VIỆ  
/ONG

## **STATEMENT OF THE EXECUTIVE BOARD**

The Executive Board of PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation - JSC (the "Corporation") presents this report together with the Corporation's separate financial statements for the year ended 31 December 2021.

### **THE BOARD OF DIRECTORS AND EXECUTIVE BOARD**

The members of the Board of Directors and the Executive Board of the Corporation who held office during the year and to the date of this report are as follows:

#### **Board of Directors**

Mr. Hoang Trong Dung	Chairman (appointed on 27 April 2021)
Mr. Nguyen Tien Vinh	Chairman (resigned on 28 April 2021)
Mr. Le Cu Tan	Member
Mr. Louis T. Nguyen	Member
Mr. Duong Tri Hoi	Member
Mr. Trinh Van Khiem	Member
Mr. Ta Quang Huy	Member (resigned on 28 April 2021)

#### **Executive Board**

Mr. Le Cu Tan	Chief Executive Officer
Ms. Tran Thi Phuong Thao	Executive Officer
Mr. Le Van Quoc Viet	Executive Officer
Ms. Le Thi Thu Huong	Executive Officer
Mr. Cao Trung Kien	Executive Officer
Mr. Dao Van Ngoc	Executive Officer
Mr. Ta Quang Huy	Executive Officer (appointed on 28 April 2021)

### **THE EXECUTIVE BOARD'S STATEMENT OF RESPONSIBILITY**

The Executive Board of the Corporation is responsible for preparing the separate financial statements, which give a true and fair view of the financial position of the Corporation as at 31 December 2021, and its financial performance and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting. In preparing these separate financial statements, the Executive Board is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the separate financial statements;
- Prepare the separate financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Corporation will continue in business; and
- Design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the separate financial statements so as to minimize errors and frauds.

The Executive Board of the Corporation is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Corporation and that the separate financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting. The Executive Board is also responsible for safeguarding the assets of the Corporation and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.



**PETROVIETNAM FERTILIZER AND CHEMICALS CORPORATION - JSC**  
43 Mac Dinh Chi Street, Da Kao Ward, District 1  
Ho Chi Minh City, S.R. Vietnam

---

**STATEMENT OF THE EXECUTIVE BOARD (Continued)**

The Executive Board confirms that the Corporation has complied with the above requirements in preparing these separate financial statements.

**APPROVAL FOR SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**

The accompanying separate financial statements have been approved by the Board of Directors on 17 March 2022.

For and on behalf of the Executive Board,



Le Cu Tan  
Chief Executive Officer

17 March 2022  
Ho Chi Minh City, S.R. Vietnam



No.: ~~077~~ /VN1A-HN-BC

## INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

**To: The Shareholders  
The Board of Directors and the Executive Board  
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation - JSC**

We have audited the accompanying separate financial statements of PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation - JSC (the "Corporation"), prepared on 17 March 2022, as set out from page 05 to page 44, which comprise the balance sheet as at 31 December 2021, the income statement, the cash flow statement for the year then ended, and a summary of significant accounting policies and other explanatory information.

### ***Management's Responsibility for the Separate Financial Statements***

Management is responsible for the preparation and fair presentation of these separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting, and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation of the separate financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

### ***Auditors' Responsibility***

Our responsibility is to express an opinion on these separate financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the separate financial statements are free from material misstatement.

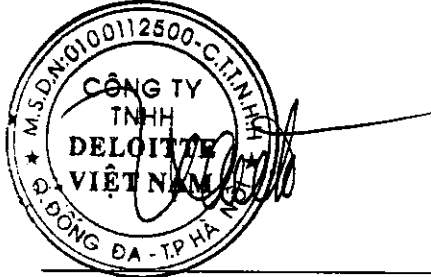
An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the separate financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the separate financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Corporation's preparation and fair presentation of the separate financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Corporation's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by management, as well as evaluating the overall presentation of the separate financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

## INDEPENDENT AUDITORS' REPORT (Continued)

### *Opinion*

In our opinion, the separate financial statements present fairly, in all material respects, the financial position of the Corporation as at 31 December 2021, and its financial performance and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.



---

**Tran Xuan Anh**  
Deputy General Director  
Audit Practising Registration Certificate  
No. 0723-2018-001-1

**DELOITTE VIETNAM COMPANY LIMITED**

17 March 2022  
Hanoi, S.R. Vietnam

---

**Luong Tuan Dat**  
Auditor  
Audit Practising Registration Certificate  
No. 4370-2018-001-1

**BALANCE SHEET**

*As at 31 December 2021*

Unit: VND

<b>ASSETS</b>	<b>Codes</b>	<b>Notes</b>	<b>Closing balance</b>	<b>Opening balance</b>
<b>A. CURRENT ASSETS</b>	<b>100</b>		<b>8,810,364,218,905</b>	<b>5,703,290,130,352</b>
<b>I. Cash and cash equivalents</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>2,188,219,575,490</b>	<b>1,699,179,830,219</b>
1. Cash	111		454,219,575,490	165,179,830,219
2. Cash equivalents	112		1,734,000,000,000	1,534,000,000,000
<b>II. Short-term financial investments</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>3,435,000,000,000</b>	<b>2,185,000,000,000</b>
1. Held-to-maturity investments	123		3,435,000,000,000	2,185,000,000,000
<b>III. Short-term receivables</b>	<b>130</b>		<b>507,600,510,904</b>	<b>214,128,629,551</b>
1. Short-term trade receivables	131	6	352,948,945,323	104,002,063,787
2. Short-term advances to suppliers	132	7	64,745,171,999	51,410,051,627
3. Other short-term receivables	136	8	323,383,143,871	292,292,936,796
Provision for short-term				
4. doubtful debts	137	9	(233,476,873,759)	(233,576,422,659)
5. Deficits in assets awaiting solution	139		123,470	-
<b>IV. Inventories</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>2,405,764,838,500</b>	<b>1,314,316,391,820</b>
1. Inventories	141		2,409,044,704,838	1,340,621,467,980
Provision for devaluation of				
2. inventories	149		(3,279,866,338)	(26,305,076,160)
<b>V. Other short-term assets</b>	<b>150</b>		<b>273,779,294,011</b>	<b>290,665,278,762</b>
1. Short-term prepayments	151	11	13,104,672,883	26,817,899,175
2. Value added tax deductibles	152		257,422,886,104	256,938,273,841
Taxes and other receivables from				
3. the State budget	153	15	3,251,735,024	6,909,105,746



*The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements*

**BALANCE SHEET (Continued)**

As at 31 December 2021

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
<b>B. NON-CURRENT ASSETS</b>	<b>200</b>		<b>4,671,324,415,648</b>	<b>5,259,357,794,948</b>
<b>I. Long-term receivables</b>	<b>210</b>		<b>743,500,000</b>	<b>595,000,000</b>
1. Other long-term receivables	216	8	743,500,000	595,000,000
<b>II. Fixed assets</b>	<b>220</b>		<b>3,639,836,214,333</b>	<b>4,198,343,442,859</b>
1. Tangible fixed assets	221	12	2,861,285,805,874	3,408,337,562,285
- Cost	222		11,354,237,696,932	11,455,564,040,448
- Accumulated depreciation	223		(8,492,951,891,058)	(8,047,226,478,163)
2. Intangible assets	227	13	778,550,408,459	790,005,880,574
- Cost	228		1,094,963,751,418	1,092,207,401,418
- Accumulated amortisation	229		(316,413,342,959)	(302,201,520,844)
<b>III. Investment property</b>	<b>230</b>	<b>14</b>	<b>209,845,313,863</b>	<b>219,743,745,413</b>
- Cost	231		317,953,542,202	317,953,542,202
- Accumulated depreciation	232		(108,108,228,339)	(98,209,796,789)
<b>IV. Long-term assets in progress</b>	<b>240</b>		<b>176,207,135,661</b>	<b>155,442,506,194</b>
1. Construction in progress	242	16	176,207,135,661	155,442,506,194
<b>V. Long-term financial investments</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>420,490,293,169</b>	<b>420,707,228,618</b>
1. Investments in subsidiaries	251		386,250,000,000	386,250,000,000
2. Investments in associates	252		680,903,000,000	680,903,000,000
3. Equity investments in other entities	253		20,502,000,000	20,502,000,000
4. Provision for impairment of long-term financial investments	254		(667,164,706,831)	(666,947,771,382)
<b>VI. Other long-term assets</b>	<b>260</b>		<b>224,201,958,622</b>	<b>264,525,871,864</b>
1. Long-term prepayments	261	11	13,075,483,937	16,577,320,494
2. Deferred tax assets	262	17	64,060,251,699	95,370,090,448
3. Long-term reserved spare parts	263	10	124,128,741,854	139,786,369,885
4. Other long-term assets	268		22,937,481,132	12,792,091,037
<b>TOTAL ASSETS (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>13,481,688,634,553</b>	<b>10,962,647,925,300</b>

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

**BALANCE SHEET (Continued)**

As at 31 December 2021

Unit: VND

RESOURCES	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
<b>C. LIABILITIES</b>	<b>300</b>		<b>2,978,940,166,572</b>	<b>2,835,529,649,568</b>
<b>I. Current liabilities</b>	<b>310</b>		<b>2,058,361,459,275</b>	<b>1,941,661,787,716</b>
1. Short-term trade payables	311	18	764,694,984,801	454,652,023,667
2. Short-term advances from customers	312	19	142,342,302,525	95,659,550,511
3. Taxes and amounts payable to the State budget	313	15	360,338,843,456	51,877,930,637
4. Payables to employees	314		152,665,402,860	117,097,287,975
5. Short-term accrued expenses	315	20	326,825,063,587	448,079,404,279
6. Other current payables	319	21	68,751,442,570	51,647,007,722
7. Short-term loans and obligations under finance leases	320	23	200,133,810,219	190,871,758,751
8. Short-term provisions	321	22	20,327,222,568	467,511,021,812
9. Bonus and welfare funds	322		22,282,386,689	64,265,802,362
<b>II. Long-term liabilities</b>	<b>330</b>		<b>920,578,707,297</b>	<b>893,867,861,852</b>
1. Other long-term payables	337	21	8,526,946,700	1,866,870,000
2. Long-term loans and obligations under finance leases	338	23	700,468,329,150	858,922,907,882
3. Long-term provisions	342	22	165,486,270,110	-
4. Scientific and technological development fund	343		46,097,161,337	33,078,083,970
<b>D. EQUITY</b>	<b>400</b>		<b>10,502,748,467,981</b>	<b>8,127,118,275,732</b>
<b>I. Owners' equity</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>10,502,748,467,981</b>	<b>8,127,118,275,732</b>
1. Owners' contributed capital	411		3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
2. Share premium	412		21,179,913,858	21,179,913,858
3. Treasury shares	415		(2,296,824,120)	(2,296,824,120)
4. Investment and development fund	418		3,444,814,857,841	3,444,814,857,841
5. Retained earnings	421		3,125,050,520,402	749,420,328,153
- Retained earnings accumulated to the prior year end	421a		147,900,808,606	151,884,425,417
- Retained earnings of the current year	421b		2,977,149,711,796	597,535,902,736
<b>TOTAL RESOURCES (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>13,481,688,674,553</b>	<b>10,962,647,925,300</b>

  
 Hoang Thi Lan Anh  
 Preparer

  
 Vo Ngoc Phuong  
 Chief Accountant

  
 Le Cu Tan  
 Chief Executive Officer

17 March 2022

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

**INCOME STATEMENT**

For the year ended 31 December 2021

Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	Current year	Prior year
1. Gross revenue from goods sold and services rendered	01	27	11,654,886,608,142	7,267,626,760,488
2. Deductions	02	27	52,494,617,611	158,515,005,569
3. Net revenue from goods sold and services rendered (10=01-02)	10	27	11,602,391,990,531	7,109,111,754,919
4. Cost of sales	11	28	7,221,660,978,116	5,613,026,777,445
5. Gross profit from goods sold and services rendered (20=10-11)	20		4,380,731,012,415	1,496,084,977,474
6. Financial income	21	30	197,327,500,376	206,534,251,941
7. Financial expenses	22	31	72,392,854,149	92,824,454,882
- In which: Interest expense	23		67,647,646,187	86,967,787,022
8. Selling expenses	25	32	687,894,825,564	538,658,404,669
9. General and administration expenses	26	32	355,121,608,650	349,930,722,082
10. Operating profit (30=20+(21-22)-(25+26))	30		3,462,649,224,428	721,205,647,782
11. Other income	31	33	150,947,981,287	95,768,310,284
12. Other expenses	32	34	1,731,044,180	1,724,581,553
13. Profit from other activities (40=31-32)	40		149,216,937,107	94,043,728,731
14. Accounting profit before tax (50=30+40)	50		3,611,866,161,535	815,249,376,513
15. Current corporate income tax expense	51	35	550,156,610,990	156,370,815,715
16. Deferred corporate tax expense/(income)	52	35	31,309,838,749	(22,657,341,938)
17. Net profit after corporate income tax (60=50-51-52)	60		3,030,399,711,796	681,535,902,736

*Handwritten signatures of preparer and accountant.*



Hoang Thi Lan Anh  
Preparer

Vo Ngoc Phuong  
Chief Accountant

Le Cu Tan  
Chief Executive Officer

17 March 2022

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

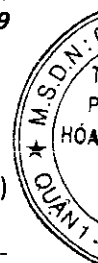
**CASH FLOW STATEMENT**

For the year ended 31 December 2021

Unit: VND

ITEMS	Codes	Current year	Prior year
<b>I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>			
1. Profit before tax	01	3,611,866,161,535	815,249,376,513
<b>2. Adjustments for:</b>			
Depreciation and amortisation of fixed assets and investment properties	02	526,231,286,934	536,929,344,181
Provisions	03	36,040,728,360	168,208,747,550
Foreign exchange (gain)/loss arising from translating foreign currency items	04	(4,219,047,890)	1,687,662,053
Gain from investing activities	05	(187,788,403,455)	(176,218,942,988)
Interest expense	06	67,647,646,187	86,967,787,022
Other adjustments	07	20,000,000,000	20,000,000,000
3. Operating profit before movements in working capital	08	4,069,778,371,671	1,452,823,974,331
Increases in receivables	09	(305,060,580,285)	(22,058,368,399)
Increases in inventories	10	(1,052,765,608,827)	(167,991,927,433)
Increase/(decrease) in payables (excluding accrued loan interest and corporate income tax payable)	11	226,103,325,200	(198,341,999,647)
Decrease in prepaid expenses	12	17,215,062,849	6,836,601,132
Interest paid	14	(72,217,726,433)	(99,547,733,136)
Corporate income tax paid	15	(268,300,750,006)	(168,787,153,507)
Other cash outflows	17	(155,865,893,853)	(106,461,070,272)
<b>Net cash generated by operating activities</b>	<b>20</b>	<b>2,458,886,200,316</b>	<b>696,472,323,069</b>
<b>II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>			
1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(219,401,650,245)	(77,958,286,063)
2. Proceeds from sale, disposal of fixed assets and other long-term assets	22	278,390,164	-
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	(5,600,000,000,000)	(2,900,000,000,000)
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24	4,350,000,000,000	1,690,000,000,000
5. Interest earned, dividends and profits received	27	192,355,519,651	191,621,581,586
<b>Net cash used in investing activities</b>	<b>30</b>	<b>(1,276,767,740,430)</b>	<b>(1,096,336,704,477)</b>

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements



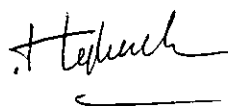


CASH FLOW STATEMENT (Continued)


For the year ended 31 December 2021

Unit: VND

ITEMS	Codes	Current year	Prior year
<b>III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>			
1. Proceeds from borrowings	33	49,787,745,286	-
2. Repayment of borrowings	34	(194,657,305,391)	(189,728,768,262)
3. Dividends and profits paid	36	(548,105,235,240)	(469,410,592,540)
<b>Net cash used in financing activities</b>	<b>40</b>	<b>(692,974,795,345)</b>	<b>(659,139,360,802)</b>
<b>Net increase/(decrease) in cash (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>489,143,664,541</b>	<b>(1,059,003,742,210)</b>
<b>Cash and cash equivalents at the beginning of the year</b>	<b>60</b>	<b>1,699,179,830,219</b>	<b>2,758,198,902,186</b>
Effects of changes in foreign exchange rates	61	(103,919,270)	(15,329,757)
<b>Cash and cash equivalents at the end of the year (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>2,188,219,575,490</b>	<b>1,699,179,830,219</b>



Hoang Thi Lan Anh  
Preparer

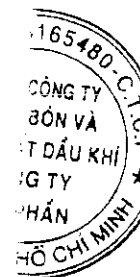


Vo Ngoc Phuong  
Chief Accountant



Le Cu Tan  
Chief Executive Officer

17 March 2022



The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS**

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements*

**1. GENERAL INFORMATION**

**Structure of ownership**

PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation - JSC (hereinafter referred to as the "Corporation"), formerly known as PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company, was established under Business Registration Certificate No. 4103007696 dated 31 August 2007 and the 14th amendment dated 16 January 2019, issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City. On 01 September 2008, the Corporation officially transformed its operation into parent-subsidiary model in accordance with Resolution No. 01/NQ-DHDCD passed at the Shareholders' General Meeting. Accordingly, the Holding Company - PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation - JSC was established from functional departments of PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company, project management units and Phu My Fertilizer Plant.

As at 31 December 2021, the Corporation's charter capital was VND 3,914,000,000,000, equivalent to 391,400,000 ordinary shares, each share has par value of VND 10,000. The Corporation's shares are listed on Ho Chi Minh City Stock Exchange from 05 November 2007 with the stock symbol "DPM".

The parent company of the Corporation is Vietnam Oil and Gas Group (the "Group" or "PVN") who holds 59.58% of its charter capital as at 31 December 2021.

The total number of employees of the Corporation as at 31 December 2021 was 1,262 (31 December 2020: 1,290).

**Operating industries and principal activities**

The business activities of the Corporation include:

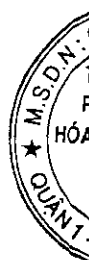
- Production and trade of fertilizer, liquid ammonia, industrial gas, other chemicals;
- Provision of technical services relating to production and trade of fertilizer and other related chemicals (excluding heavily toxic chemicals);
- Architectural activities and related technical consultancy;
- Production, transmission and distribution of electricity;
- Trade of real estates, land use rights held as owner, user or lessor;
- Wholesale of agricultural and forestry products (excluding wood, bamboo) and living animals;
- Goods transport services by road and by inbound waterway, processing of oil and gas-related products and minerals;
- Vocational training;
- Supporting services for waterway transportation; loading and unloading goods at seaports and inland terminals;
- Acting as vessel agent and shipping agency and providing warehousing services.

The principal activities of the Corporation are production and trade of fertilizers used in agriculture.

**Normal production and business cycle**

The Corporation's normal production and business cycle is carried out for a time period of 12 months or less.

**Characteristics of the business activities in the fiscal year which have impact on the separate financial statement**



Due to the wide-ranging impacts of the COVID-19 pandemic, challenges have arisen for all economic sectors. Such significant changes may dramatically affect economic benefits and obligations of the Corporation. At present, the Board of Directors and Executive Board have carefully monitored and evaluated the possible impacts of this matter on the Corporation's operations. Therefore, the Board of Directors and Executive Board also believe that COVID-19 will not have impacts on the Corporation's production and business activities in the following 12 months

**The Corporation's structure**

As at 31 December 2021, the Corporation's dependent units are as follows:

No	Name	Address
1	Phu My Fertilizer Plant	Phu My 1 Industrial Park, Phu My Ward, Phu My Town, Ba Ria – Vung Tau Province, Vietnam
2	Ho Chi Minh City Branch	PVFCO Tower, 43 Mac Dinh Chi Street, Da Kao Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
3	Cambodia Branch (i)	Phnom Penh, Cambodia
4	Fertilizer and Chemical Projects Management Unit	Phu My 1 Industrial Park, Phu My Ward, Phu My Town, Ba Ria – Vung Tau Province, Vietnam

- (i) According to Decision of the Board of Directors No.313/QD-PBHC dated 26 June 2014, the Corporation's Board of Directors approved the plan to liquidate the Corporation's branch at Cambodia. The Corporation is in process of liquidating its branch in Cambodia.

Details of the Corporation's subsidiaries and associates as at 31 December 2021 are as follows:

Subsidiary/associate	Headquarter	Proportion of ownership interest (%)	Proportion of voting power held (%)	Main business
<b>Subsidiaries</b>				
1. Central PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	Binh Dinh Province	75.00	75.00	Trading of fertilizer and chemicals
2. SouthWest PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	Can Tho City	75.00	75.00	Trading of fertilizer and chemicals
3. SouthEast PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	Ho Chi Minh City	75.00	75.00	Trading of fertilizer and chemicals
4. Northern PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	Hanoi City	75.00	75.00	Trading of fertilizer and chemicals
<b>Associates</b>				
1. Dam Phu My Packaging JSC	Ba Ria - Vung Tau Province	43.34	43.34	Production of packages
2. PetroVietnam Urban Development JSC	Can Tho City	35.63	35.63	Construction and installation of civil and industrial works and services provision
3. PetroVietnam Petrochemical and Textile Fiber JSC	Hai Phong City	25.99	25.99	Production and sale of polyester fibers

**Disclosure of information comparability in the separate financial statements**

Comparative figures are the figures of the Corporation's audited separate financial statements for the year ended 31 December 2020.

**2. ACCOUNTING CONVENTION AND FINANCIAL YEAR**

**Accounting convention**

The accompanying separate financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.

The Corporation's separate financial statements are prepared based on the aggregation of financial statements of the head office of PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation - JSC and its dependent accounting units. The major transactions and balances between the head office and its dependent accounting units are eliminated in the Corporation's separate financial statements.

The accompanying separate financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

The Corporation's Branch in Cambodia uses United States Dollar (USD) as currency unit. The Corporation has translated all remaining balances of its branch in Cambodia for the year ended 31 December 2021 into VND under Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.

The users of these separate financial statements should read together with the Corporation's consolidated financial statements for the year ended 31 December 2021 to obtain full information about the financial position as well as results of operations and cash flows of the Corporation during the year.

**Financial year**

The Corporation's financial year begins on 01 January and ends on 31 December.

**3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES**

The significant accounting policies, which have been adopted by the Corporation in the preparation of these separate financial statements, are as follows:

**Accounting estimates**

The preparation of the separate financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting requires the Executive Board to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the separate financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year. Although these accounting estimates are based on the Executive Board's best knowledge, actual results may differ from those estimates.

**Cash and cash equivalents**

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits and short-term, highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

**Financial investments**

***Held-to-maturity investments***

Held-to-maturity investments comprise investments that the Corporation has the positive intent or ability to hold to maturity, including term deposits at banks held to maturity to earn periodic interest.

Held-to-maturity investments are recognised on a trade date basis and are initially measured at acquisition price plus directly attributable transaction costs. Post-acquisition interest income from held-to-maturity investments is recognised in the income statement on accrual basis. Pre-acquisition interest is deducted from the cost of such investments at the acquisition date.

Held-to-maturity investments are measured at cost less provision for doubtful debts (if any).

Provision for doubtful debts relating to held-to-maturity investments is made in accordance with prevailing accounting regulations.

***Investments in subsidiaries***

A subsidiary is an entity over which the Corporation has control. Control is achieved where the Corporation has the power to govern the financial and operating policies of an investee enterprise so as to obtain benefits from its activities.

***Investments in associates***

An associate is an entity over which the Corporation has significant influence and that is neither a subsidiary nor an interest in joint venture. Significant influence is the power to participate in the financial and operating policy decisions of the investee but not control or joint control over those policies.

Interests in subsidiaries and associates are initially recognised at cost. The Corporation's share of the net profit of the investee after acquisition is recognised in the income statement. Other distributions received other than such profit share are deducted from the cost of the investments as recoverable amounts.

Investments in subsidiaries and associates are carried in the balance sheet at cost less provision for impairment of such investments (if any). Provisions for impairment of investments in subsidiaries and associates are made when there is reliable evidence for declining in value of these investments at the balance sheet date. Provisions for impairment of investments in subsidiaries and associates are made in accordance with prevailing accounting regulations.

***Equity investments in other entities***

Equity investments in other entities represent the Corporation's investments in ordinary shares of the entities over which the Corporation has no control, joint control, or significant influence.

Equity investments in other entities are carried at cost less provision for impairment of such investments. Provisions for impairment of investments in other entities are made in accordance with prevailing accounting regulations.

09/01/2011  
TY  
TE  
AM  
TPH

**Receivables**

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more, or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

**Inventories**

The Corporation uses perpetual method for accounting of inventories. Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost comprises direct materials and where applicable, direct labour costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Issue cost is calculated using the weighted average method, except for issue cost of materials that is calculated using the FIFO method. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realisable values as at the balance sheet date.

**Tangible fixed assets and depreciation**

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working conditions and locations for their intended use. The costs of tangible fixed assets formed from construction investment by contractual mode or self-construction or self-generating process are the settled costs of the invested construction projects in accordance with the prevailing State's regulations on investment and construction management, directly-related expenses and registration fee (if any).

In the event the construction project has been completed and put into use but the settled costs thereof have not been approved, the cost of tangible fixed assets is recognised at the estimated cost based on the actual cost incurred. The estimated cost will be adjusted according to the settled costs approved by competent authorities.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives, as follows:

	<b>Years</b>
Buildings and structures	5 - 25
Machinery and equipment	3 - 15
Motor vehicles	6 - 10
Office equipment	3 - 8
Others	3 - 15

Loss or gain resulting from sales and disposals of tangible fixed assets is the difference between profit from sales or disposals of assets and their residual values and is recognised in the income statement.

**Leases**

Leases are classified as finance leases whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

The Corporation as lessor

Rental income from operating leases is recognized on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Initial direct costs incurred in negotiating and arranging an operating lease are added to the carrying amount of the leased asset and recognized on a straight-line basis over the lease term.

The Corporation as lessee

Leases where substantially all the rewards and risks of ownership of assets remain with the lessor are accounted for as operating leases. Rentals payable under operating leases are charged to the income statement on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Benefits received and receivables as an incentive to enter into an operating lease are also spread on a straight-line basis over the lease term.

**Intangible assets and amortization**

***Land use rights***

Intangible assets represent land use rights which are stated at cost less accumulated amortization. Land use rights are amortised using the straight-line method over the duration of the right to use the land, indefinite-term land use rights are not amortized.

	<u>Years</u>
Indefinite land use rights	No amortization
Definite land use rights	32 - 50

***Copyrights***

Copyrights are initially recognized at purchase prices and amortised using the straight-line basis over their estimated useful lives.

***Computer software and other intangible assets***

Computer software and other intangible assets are initially recognized at purchase prices and amortised using the straight-line method over the duration from 3 to 6 years.

**Investment properties**

Investment properties are composed of land use rights, buildings and structures held by the Corporation to earn rentals. Investment properties held to earn rentals are stated at cost less accumulated depreciation. The costs of purchased investment properties comprise their purchase prices and any directly attributable expenditures, such as professional fees for legal services, property transfer taxes and other related transaction costs. The costs of self-constructed investment properties are the finally accounted construction or directly attributable costs of the properties.

***Land use rights***

Investment properties represent land use rights which are stated at cost less accumulated amortization. Land use rights are amortized using the straight-line method over the duration of the right to use the land.

***Buildings and structures***

Investment properties are composed of buildings and structures held by the Corporation to earn rentals and are stated at cost less accumulated depreciation. These investment properties are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives.

	Years
Land use rights	50
Buildings, structures	7 - 25

**Construction in progress**

Properties in the course of construction for production, rental and administrative purposes or for other purposes are carried at cost. The cost includes any costs that are necessary to form the asset including construction cost, equipment cost, interest expense and other related cost in accordance with the Corporation's accounting policy. Such costs will be included in the estimated costs of the fixed assets (if settled costs have not been approved) when they are put into use.

According to the State's regulations on investment and construction management, the settled costs of completed construction projects are subject to approval by appropriate level of competent authorities. The final costs of these completed construction projects may vary depending on the final approval by competent authorities.

**Prepayments**

Prepayments are expenses which have already been paid but relate to results of operations of multiple accounting periods, including property insurance premium, land rentals, cost of hardware and software support services tools and supplies allocated, cost of catalytic conversion of CO, cost of catalytic absorption of H2S and other types of prepayments.

Property insurance premium and cost of catalytic conversion of CO, cost of catalytic absorption of H2S are recognized at contract purchase price and charged to the income statement on the straight-line basis over the contractual term.

Land and office rentals represent rentals that have been paid in advance. Prepaid land and office rentals are charged to the income statement on the straight-line basis over the rental term.

The costs of tools and supplies allocated comprise costs of small tools, supplies and spare parts issued for consumption which are expected to provide future economic benefits to the Corporation and are charged to the income statement on the straight-line basis in accordance with the current prevailing accounting regulations.

Other types of prepayments comprise of expenses for supporting services and other prepaid expenses which are expected to provide future economic benefits to the Corporation. These prepaid expenses are charged to the income statement on the straight-line basis in accordance with the current prevailing accounting regulations.

**Payable provisions**

Payable provisions are recognized when the Corporation has a present obligation as a result of a past event, and it is probable that the Corporation will be required to settle that obligation.

Phu My Fertilizer Plant accrued the estimated repair cost to annual expense for fixed assets which have annual overhaul. If actual amount is higher than accrued amount, the difference is included in reasonable cost. If actual amount is lower than the accrued amount, the difference is recorded as a decrease in expense during the year.

**Scientific and technological development fund**

Scientific and technological development fund is made in order to finance science and technology activities of the Corporation. This fund was formed on the basis of the Corporation's demand for research and development and technology innovation and is recognized in the separate income statement according to Joint Circular No.12/2016/TTLT-BKHCHN-BTC issued by Minister of Science and Technology on



28 June 2016. Accordingly, the Corporation bases on the capital demand for scientific and technological activities to appropriate a maximum of 10% of the taxable profit for this fund.

**Revenue recognition**

Revenue from the sale of goods is recognised when all five (5) following conditions are satisfied:

- (a) The Corporation has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- (b) The Corporation retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- (c) The amount of revenue can be measured reliably;
- (d) It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation; and
- (e) The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of such transactions can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several years, revenue is recognised in each year by reference to the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date of that year. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

- (a) The amount of revenue can be measured reliably;
- (b) It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation;
- (c) The percentage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably; and
- (d) The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

**Revenue from leasing investment property**

Revenue from leasing investment property is recognized in the income statement on the straight-line basis over the lease term.

Interest income is accrued on a time basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate.

Dividend income from investments is recognised when the Corporation's right to receive payment has been established.

**Foreign currencies**

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. The balances of monetary items denominated in foreign currencies as at the balance sheet date are retranslated at the exchange rates on the same date. Exchange differences arising from the translation of these accounts are recognised in the income statement.

Under the guidance of Official Letter No. 4360/DKVN-TCKT dated 31 December 2015 and Official Letter No. 3124/DKVN-TCKT dated 13 May 2015 issued by Vietnam Oil and Gas Group, the Corporation applied the buying rate announced by the Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam to translate monetary items denominated in foreign currencies as at 31 December 2021. The above mentioned rate differs from that stated in Circular No. 200/2014/TT-BTC issued on 22 December 2014 by the Ministry of Finance guiding the accounting regime for enterprises ("Circular 200"). However, such difference has no material influence on the Corporation's separate financial statements for the year ended 31 December 2021.

### Borrowing costs

Borrowing costs are recognised in the income statement in the year when incurred unless they are capitalised in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, which are assets that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale, are added to the cost of those assets, until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale. Investment income earned on the temporary investment of specific borrowings pending their expenditure on qualifying assets is deducted from the cost of those assets. For specific borrowings for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, borrowing costs are capitalised even when the construction period is under 12 months.

### Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

For business activities of fertilizer produced at Phu My Fertilizer Plant: the Corporation is obliged to pay corporate income tax at the rate of 15% of its taxable profit.

For business activities of NPK fertilizer produced at Phu My Fertilizer Plant: The Corporation is obliged to pay corporate income tax at the rate of 20% of taxable profit. The Corporation is exempted from corporate income tax for the first 2 years after having revenue (2018 is the first year which the Corporation is exempted from corporate income tax for NPK fertilizer trading activities) and is entitled to a 50% reduction of corporate income tax for the next 4 years (From 2020 to 2023, the Corporation is subject to the prescribed tax rate of 10%).

For other business activities: the Corporation is obliged to pay corporate income tax at the rate of 20% of its taxable profit.

Deferred tax is recognised on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the separate financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognised for all temporary differences and deferred tax assets are recognised to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilised.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the liability is settled or the asset realised. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Corporation intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Cash on hand	2,133,544,029	1,723,246,723
Bank demand deposits	452,086,031,461	163,456,583,496
Cash equivalents (i)	1,734,000,000,000	1,534,000,000,000
	<u><b>2,188,219,575,490</b></u>	<u><b>1,699,179,830,219</b></u>

(i) As at 31 December 2021, cash equivalents represent deposits with original terms from 1 month to 3 months at commercial banks with interest rates ranging from 3.0% to 3.7% per annum (as at 31 December 2020: from 3.3% to 4.0% per annum).

As at 31 December 2021, the Corporation's deposits with term of less than 03 months at Ocean Commercial One Member Limited Liability Bank (formerly named Ocean Commercial Joint Stock Bank) has a balance of more than VND 284 billion. Under Official Letter No.76/2020/CV-OJB CNHCM dated 12 August 2020, Ocean Commercial One Member Limited Liability Bank ensured the return of deposits held by its clients following the restructuring plan which has been submitted to the State Bank of Vietnam and the Government for approval. Interest income from these deposits has been paid by Ocean Commercial One Member Limited Liability Bank from 01 October 2015 to present. The Executive Board assessed that the Corporation's deposits will be recovered as committed by Ocean Commercial One Member Limited Liability Bank.

5. FINANCIAL INVESTMENTS

	<u>Closing balance</u>		<u>Opening balance</u>	
	Cost	Carrying amount	Cost	Carrying amount
	VND		VND	
<b>Held-to-maturity investments</b>				
Term deposits	3,435,000,000,000	3,435,000,000,000	2,185,000,000,000	2,185,000,000,000

As at 31 December 2021, held-to-maturity investments represent time deposits with original terms of more than 3 months and remaining terms of less than 12 months from the reporting date at commercial banks with interest rates ranging from 3.8% to 5.0% per annum (as at 31 December 2020: from 3.6% to 5.8% per annum).

**PETROVIETNAM FERTILIZER AND CHEMICALS CORPORATION - JSC**  
**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**

**FORM B 09-DN**

	Closing balance			Opening balance		
	Cost	Provision	VND Fair value	Cost	Provision	VND Fair value
<b>Investments in subsidiaries</b>						
Northern PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC (i)	90,000,000,000	-	92,700,000,000	90,000,000,000	-	92,700,000,000
Central PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC (i)	75,000,000,000	-	118,500,000,000	75,000,000,000	-	118,500,000,000
SouthEast PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC (i)	93,750,000,000	-	67,500,000,000	93,750,000,000	-	67,500,000,000
SouthWest PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC (i)	127,500,000,000	-	93,075,000,000	127,500,000,000	-	93,075,000,000
	<b>386,250,000,000</b>	<b>-</b>	<b>371,775,000,000</b>	<b>386,250,000,000</b>	<b>-</b>	<b>371,775,000,000</b>
<b>Investments in associates</b>						
PetroVietnam Urban Development JSC	100,000,000,000	(100,000,000,000)	(ii)	100,000,000,000	(100,000,000,000)	(ii)
Vietnam Petrochemical and Textile Fiber JSC	562,700,000,000	(562,700,000,000)	(ii)	562,700,000,000	(562,700,000,000)	(ii)
Dam Phu My Packaging Joint Stock Company (i)	18,203,000,000	-	15,472,550,000	18,203,000,000	-	15,472,550,000
	<b>680,903,000,000</b>	<b>(662,700,000,000)</b>	<b>15,472,550,000</b>	<b>680,903,000,000</b>	<b>(662,700,000,000)</b>	<b>15,472,550,000</b>
<b>Investments in other entities</b>						
Petroleum Information Technology Telecom and Automation JSC	3,600,000,000	-	(ii)	3,600,000,000	-	(ii)
Ut Xi Aquatic Products Processing Corporation	16,902,000,000	(4,464,706,831)	(ii)	16,902,000,000	(4,247,771,382)	(ii)
	<b>20,502,000,000</b>	<b>(4,464,706,831)</b>	<b>(ii)</b>	<b>20,502,000,000</b>	<b>(4,247,771,382)</b>	<b>(ii)</b>

VI \* H'HN

VI \* M.S.D.A.

(i) As stipulated in Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by the Ministry of Finance, the fair value of the investments as at 31 December 2021 should be presented. The Corporation has determined the fair value of its investments in Northern PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC, Central PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC, SouthEast PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC, SouthWest PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC and Dam Phu My Packaging JSC based on listed price of their shares on the stock exchange and the number of shares currently held by the Corporation.

(ii) For the remaining investments, these companies have not had their shares listed on a stock exchange yet and the Corporation was unable to determine their fair value as at the balance sheet date since there is no comprehensive guidance of relevant prevailing regulations on determination of fair value on these financial investments. Long-term provisions for financial investments on these companies were estimated according these companies' unaudited financial statements for the year ended 31 December 2021.

**Summary of the performance of subsidiaries and associates during the year:**

	<u>Current year</u>	<u>Prior year</u>
<b>Subsidiaries</b>		
Central PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	Profit	Profit
SouthWest PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	Profit	Profit
SouthEast PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	Profit	Profit
Northern PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	Profit	Profit
<b>Associates</b>		
PetroVietnam Urban Development JSC	Profit	Profit
PetroVietnam Petrochemical and Textile Fiber JSC	Loss	Loss
Phu My Fertilizer Packaging Joint Stock Company	Profit	Profit

Major transactions between the Corporation and its subsidiaries and associates during the year are presented in Note 37.

**6. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES**

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
<b>a. Short-term trade receivables</b>		
Liven Agrichem PTE LTD	36,377,540,000	-
F.A Joint Stock Company	34,003,455,213	1,532,390,309
Hoang Long Joint Operating Company	17,391,194,502	8,647,844,315
All Cosmos Industries SDN BHD	-	6,612,480,000
Phu My Chemical and Construction Co., Ltd.	-	16,989,765,758
Others	63,161,933,277	11,193,804,668
	<b>150,934,122,992</b>	<b>44,976,285,050</b>
<b>b. Receivables from related parties</b>		
(Details stated in Note 37)	202,014,822,331	59,025,778,737
<b>Total</b>	<b>352,948,945,323</b>	<b>104,002,063,787</b>

7. SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

	Closing balance VND	Opening balance VND
<b>a. Short-term advances to suppliers</b>		
Ngoc Lan Production Trade Company Limited	9,153,800,000	9,153,800,000
Others	18,671,962,352	13,972,626,762
	<u>27,825,762,352</u>	<u>23,126,426,762</u>
<b>b. Advances to related parties</b> (Details stated in Note 36)	<u>36,919,409,647</u>	<u>28,283,624,865</u>
<b>Total</b>	<u>64,745,171,999</u>	<u>51,410,051,627</u>

8. OTHER RECEIVABLES

	Closing balance VND	Opening balance VND
<b>a. Short-term</b>		
Other short-term receivables from related parties	224,652,348,832	229,113,222,693
<i>In which:</i>		
<i>PetroVietnam Petrochemical and Textile Fiber JSC (i)</i>	114,509,081,543	114,509,081,543
<i>PetroVietnam Trade Union Finance Investment Corporation (PVFI) (ii)</i>	110,143,267,289	110,143,267,289
<i>Branch of PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation - JSC - SouthEast Gas Transportation Company</i>	-	4,460,873,861
Accrued interest income from term deposits	23,736,342,464	28,025,068,496
Other short-term receivables	74,994,452,575	35,154,645,607
	<u>323,383,143,871</u>	<u>292,292,936,796</u>
<b>b. Long-term</b>		
Long-term deposits	743,500,000	595,000,000
	<u>743,500,000</u>	<u>595,000,000</u>

(i) The balance of the receivable from Vietnam Petrochemical and Textile Fiber Joint Stock Company ("VNPOLY") as at 31 December 2021 represents a payment under the reciprocal guarantee commitment for medium-term and long-term loans of VNPOLY and other supports to VNPOLY. Payment obligations arose from the fact that the Corporation signed two reciprocal guarantee commitments with PVN relating to the guarantee obligations of PVN for medium-term and long-term loans of VNPOLY.

According to the Memorandum among PVN, VNPOLY and the Corporation, PVN shall be responsible for collecting the principal of and interest on the guarantees having paid by parties on behalf of VNPOLY. Within 07 days from when PVN receives debt payments from VNPOLY (including both the principal and interest), PVN will return an amount which is calculated based on the Corporation's capital proportion in VNPOLY to the Corporation. The interest rate is determined at the rate equal to demand deposit interest rate announced by Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam. The interest calculation period starts from when the Corporation pays the reciprocal guarantee amount to PVN.

As at 31 December 2021, the Executive Board assessed the recoverability of this receivable at low level as the accumulated losses of VNPOLY had exceeded its equity, and VNPOLY is unable to meet its financial obligations as and when they fall due.

(ii) The balance of the other short-term receivables from PetroVietnam Trade Union Finance Investment Corporation ("PVFI") as at 31 December 2021 represents an investment trust and its unpaid interest with the amount of VND 101,597,868,000 and VND 8,545,399,289 respectively. The Executive Board assessed the recoverability of this receivable at low level due to the PVFI's difficult situation in business and operations.

PETROVIETNAM FERTILIZER AND CHEMICALS CORPORATION - JSC  
 NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN

9. BAD DEBTS

	Closing balance			Opening balance		
	Cost	VND Recoverable amount	Overdue time	Cost	VND Recoverable amount	Overdue time
PetroVietnam Trade Union Finance Investment Corporation	110,143,267,289	-	Over 3 years	110,143,267,289	-	Over 3 years
Ngoc Lan Production Trade Company Limited	9,153,800,000	-	Over 3 years	9,153,800,000	-	Over 3 years
PetroVietnam Petrochemical and Textile Fiber JSC	115,930,049,443	1,750,242,973	From 6 months to 3 years and longer	114,704,334,648	424,979,278	From 6 months to 3 years and longer
- Receivables relating to reciprocal guarantee commitments	107,786,937,303	-		107,786,937,303	-	
- Other receivables	8,143,112,140	1,750,242,973		6,917,397,345	424,979,278	
	<u>235,227,116,732</u>	<u>1,750,242,973</u>		<u>234,001,401,937</u>	<u>424,979,278</u>	

The recoverable amount is determined at cost of the receivables less the provisions for doubtful debts made.

10. INVENTORIES

	Closing balance		Opening balance	
	Cost	VND Provision	Cost	VND Provision
<b>a. Inventory</b>				
Goods in transit	135,995,846,536	-	216,065,135,493	-
Raw materials	557,871,471,999	(480,008,618)	493,736,178,079	(10,062,946,217)
Tools and supplies	7,702,438,588	-	6,100,383,541	-
Work in progress	215,742,112,217	-	47,998,426,316	(4,918,599,333)
Finished goods	672,863,823,153	-	525,639,482,566	(10,024,654,470)
Merchandise	818,869,012,345	(2,799,857,720)	51,081,861,985	(1,298,876,140)
	<b>2,409,044,704,838</b>	<b>(3,279,866,338)</b>	<b>1,340,621,467,980</b>	<b>(26,305,076,160)</b>
<b>b. Long-term reserved spare parts</b>	<b>124,128,741,854</b>	<b>-</b>	<b>139,786,369,885</b>	<b>-</b>

In the year, the Corporation reversed the provision for devaluation of inventories with the amount of VND 23,025,209,822 for items sold during the year (2020: a provision of VND 11,204,292,103 was made).

11. PREPAYMENTS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
<b>a. Short-term</b>		
Property insurance premium	-	13,953,824,830
Cost of hardware and software support services	8,764,839,132	10,211,830,362
Tools and supplies allocated	1,662,932,535	819,996,558
Others	2,676,901,216	1,832,247,426
	<b>13,104,672,883</b>	<b>26,817,899,175</b>
<b>b. Long-term</b>		
Tools and supplies allocated	6,030,932,695	6,695,288,134
Cost of catalytic conversion of CO	802,342,278	5,962,092,201
Cost of H2S absorption catalyst	161,473,579	2,099,156,527
Land rentals	-	561,825,128
Others	6,080,735,385	1,258,958,504
	<b>13,075,483,937</b>	<b>16,577,320,494</b>



12. INCREASES, DECREASES IN TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Motor vehicles	Office equipment	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>COST</b>						
Opening balance	2,220,604,509,135	8,242,581,637,773	55,422,857,847	299,513,839,389	637,441,196,304	11,455,564,040,448
Additions	-	5,814,321,427	2,101,381,744	10,503,302,930	-	18,419,006,101
Finalisation adjustment	(28,157,966,588)	(72,551,395,723)	-	-	(15,966,987,306)	(116,676,349,617)
Disposals	-	(3,069,000,000)	-	-	-	(3,069,000,000)
<b>Closing balance</b>	<b>2,192,446,542,547</b>	<b>8,172,775,563,477</b>	<b>57,524,239,591</b>	<b>310,017,142,319</b>	<b>621,474,208,998</b>	<b>11,354,237,696,932</b>
<b>ACCUMULATED DEPRECIATION</b>						
Opening balance	1,286,480,464,366	6,170,236,369,202	53,923,477,223	245,852,056,274	290,734,111,098	8,047,226,478,163
Charge for the year	120,852,778,607	260,104,516,627	781,002,066	26,286,857,659	94,095,878,310	502,121,033,269
Finalisation adjustment	(10,691,990,046)	(27,714,762,840)	-	(2,040,105)	(15,196,217,547)	(53,605,010,538)
Disposals	-	(2,790,609,836)	-	-	-	(2,790,609,836)
<b>Closing balance</b>	<b>1,396,641,252,927</b>	<b>6,399,835,513,153</b>	<b>54,704,479,289</b>	<b>272,136,873,828</b>	<b>369,633,771,861</b>	<b>8,492,951,891,058</b>
<b>NET BOOK VALUE</b>						
<b>Opening balance</b>	<b>934,124,044,769</b>	<b>2,072,345,268,571</b>	<b>1,499,380,624</b>	<b>53,661,783,115</b>	<b>346,707,085,206</b>	<b>3,408,337,562,285</b>
<b>Closing balance</b>	<b>795,805,289,620</b>	<b>1,772,940,050,324</b>	<b>2,819,760,302</b>	<b>37,880,268,491</b>	<b>251,840,437,137</b>	<b>2,861,285,805,874</b>

As stated in Note 23, the Corporation has pledged all the factories machinery and equipment under the project on productivity enhancement of NH3 workshop of Phu My Fertilizer Plant and construction of NPK Fertilizer Production Plant by applying chemical technology, which have the carrying value as at 31 December 2021 of VND 2,079,267,047,450 (31 December 2020: VND 2,397,837,594,191) to secure bank loans.

The cost of the Corporation's tangible fixed assets as at 31 December 2021 includes VND 6,200,629,390,991 (31 December 2020: VND 6,196,165,443,791) of assets which have been fully depreciated but are still in use.

13. INCREASES, DECREASES IN INTANGIBLE ASSETS

	Land use rights	Patent, copyright	Computer software	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>COST</b>					
Opening balance	803,964,779,348	159,117,493,074	113,422,445,842	15,702,683,154	1,092,207,401,418
Additions			2,756,350,000		2,756,350,000
<b>Closing balance</b>	<b>803,964,779,348</b>	<b>159,117,493,074</b>	<b>116,178,795,842</b>	<b>15,702,683,154</b>	<b>1,094,963,751,418</b>
<b>ACCUMULATED AMORTISATION</b>					
Opening balance	40,239,918,432	159,117,493,074	91,494,969,522	11,349,139,816	302,201,520,844
Charge for the year	4,303,568,201		9,427,890,154	480,363,760	14,211,822,115
<b>Closing balance</b>	<b>44,543,486,633</b>	<b>159,117,493,074</b>	<b>100,922,859,676</b>	<b>11,829,503,576</b>	<b>316,413,342,959</b>
<b>NET BOOK VALUE</b>					
Opening balance	<u>763,724,860,916</u>	-	<u>21,927,476,320</u>	<u>4,353,543,338</u>	<u>790,005,880,574</u>
Closing balance	<u>759,421,292,715</u>	-	<u>15,255,936,166</u>	<u>3,873,179,578</u>	<u>778,550,408,459</u>

The cost of the Corporation's intangible assets as at 31 December 2021 includes VND 234,996,571,978 (31 December 2020: VND 234,996,571,978) of assets which have been fully amortised but are still in use.

14. INCREASES, DECREASES IN INVESTMENT PROPERTIES

Investment properties held to earn rentals

	Land use rights VND	Buildings and structures VND	Total VND
<b>COST</b>			
Opening balance	99,499,152,000	218,454,390,202	317,953,542,202
Closing balance	<b>99,499,152,000</b>	<b>218,454,390,202</b>	<b>317,953,542,202</b>
<b>ACCUMULATED DEPRECIATION</b>			
Opening balance	10,664,026,413	87,545,770,376	98,209,796,789
Charge for the year	1,005,683,040	8,892,748,510	9,898,431,550
Closing balance	<b>11,669,709,453</b>	<b>96,438,518,886</b>	<b>108,108,228,339</b>
<b>NET BOOK VALUE</b>			
Opening balance	<b>88,835,125,587</b>	<b>130,908,619,826</b>	<b>219,743,745,413</b>
Closing balance	<b>87,829,442,547</b>	<b>122,015,871,316</b>	<b>209,845,313,863</b>

List of investment properties:

	Closing balance			Opening balance		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Cost	Accumulated depreciation	Net book value	Cost	Accumulated depreciation	Net book value
Dong Tay Building at 27 Dinh Bo Linh Street, Ho Chi Minh City	90,358,442,144	20,905,536,273	69,452,905,871	90,358,442,144	19,105,225,680	71,253,216,464
Cuu Long Supermarket and Office Building at Ca Mau Province	157,460,134,120	61,716,488,602	95,743,645,518	157,460,134,120	56,423,766,282	101,036,367,838
PVFCO Building at 43 Mac Dinh Chi, Ho Chi Minh City	70,134,965,938	25,486,203,464	44,648,762,474	70,134,965,938	22,680,804,827	47,454,161,111
<b>Total</b>	<b>317,953,542,202</b>	<b>108,108,228,339</b>	<b>209,845,313,863</b>	<b>317,953,542,202</b>	<b>98,209,796,789</b>	<b>219,743,745,413</b>

Fair value of investment properties

According to VAS No. 05 - Investment Properties, fair value of investment properties at the balance sheet date is required to be disclosed. However, the Corporation has not determined the fair value as at 31 December 2021; therefore, no information about the fair value of investment properties as at 31 December 2021 is presented in the Notes to the separate financial statements. In order to determine the fair value, the Corporation would require an independent consultancy company to perform the valuation. At present, the Corporation has not found a suitable consultancy company yet.

15. TAXES AND OTHER RECEIVABLES FROM/PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	Opening balance	Payable/ Receivable during the year	Paid/Received during the year	Closing balance
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Receivables</b>				
Corporate income tax	3,152,818,774	-	-	3,152,818,774
Personal income tax	3,756,286,972	3,756,286,972	-	-
Other taxes	-	-	98,916,250	98,916,250
	<u>6,909,105,746</u>	<u>3,756,286,972</u>	<u>98,916,250</u>	<u>3,251,735,024</u>
<b>b. Payables</b>				
Value added tax	3,743,401,730	62,495,261,102	57,348,075,357	8,890,587,475
- VAT on domestic goods	3,743,401,730	58,618,793,156	53,471,607,411	8,890,587,475
- VAT on imports	-	3,876,467,946	3,876,467,946	-
Import-export duties	361,848,690	69,317,882,613	52,039,159,103	17,640,572,200
Corporate income tax	43,705,601,178	550,156,610,990	268,300,750,006	325,561,462,162
Personal income tax	3,491,867,548	41,173,349,992	36,936,593,016	7,728,624,524
Natural resource tax	325,833,240	3,479,668,012	3,468,486,058	337,015,194
Environmental protection tax and other taxes	249,378,251	4,708,565,308	4,777,361,658	180,581,901
- Environmental protection tax	249,378,251	556,102,900	624,899,250	180,581,901
- Property tax and land rental	-	1,100,922,655	1,100,922,655	-
- License tax	-	6,000,000	6,000,000	-
- Foreign contractor tax	-	2,399,999,230	2,399,999,230	-
- Other taxes	-	645,540,523	645,540,523	-
	<u>51,877,930,637</u>	<u>731,331,338,017</u>	<u>422,870,425,198</u>	<u>360,338,843,456</u>

16. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
NH3 and NPK project (i)	85,404,563,617	64,903,718,150
Apartment buildings for employees	36,342,070,618	36,342,070,618
Tay Ninh warehouse	29,120,068,273	29,120,068,273
Other projects	25,340,433,153	25,076,649,153
	<u>176,207,135,661</u>	<u>155,442,506,194</u>

- (i) As presented in Note 23, as at 31 December 2021, the Corporation has pledged all construction works and machinery and equipment of the projects on productivity enhancement of NH3 workshop of Phu My Fertilizer Plant and construction of NPK Fertilizer Production Plant by applying chemical to secure long-term loans at Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank - Ho Chi Minh City branch.

17. DEFERRED TAX ASSETS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Accrued expenses not yet billed	54,864,134,126	86,710,766,537
Others	9,196,117,573	8,659,323,911
	<u>64,060,251,699</u>	<u>95,370,090,448</u>

18. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	Closing balance		Opening balance	
	Amount	VND	Amount	VND
		Amount able to be paid off		Amount able to be paid off
<b>a. Short-term trade payables</b>				
Baconco Limited Company	75,059,625,444	75,059,625,444	-	-
Duc Giang - Lao Cai Chemicals Joint Stock Company	71,326,012,800	71,326,012,800	-	-
Uralkali Trading SIA	-	-	48,839,480,801	48,839,480,801
Others	233,486,347,031	233,486,347,031	102,668,970,976	102,668,970,976
	<u>379,871,985,275</u>	<u>379,871,985,275</u>	<u>151,508,451,777</u>	<u>151,508,451,777</u>
<b>b. Trade payables to related parties</b>				
(Details stated in Note 37)	<u>384,822,999,526</u>	<u>384,822,999,526</u>	<u>303,143,571,890</u>	<u>303,143,571,890</u>
<b>Total</b>	<u>764,694,984,801</u>	<u>764,694,984,801</u>	<u>454,652,023,667</u>	<u>454,652,023,667</u>

19. SHORT-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
<b>a. Short-term advances from customers</b>		
Huynh Chau Private Enterprise	6,618,499,680	6,618,499,680
Ameropa Asia Pte Ltd	2,256,076,800	2,256,076,800
Others	26,838,374,444	208,060,000
	<u>35,712,950,924</u>	<u>9,082,636,480</u>
<b>b. Advances from related parties</b>		
(Details stated in Note 37)	<u>106,629,351,601</u>	<u>86,576,914,031</u>
<b>Total</b>	<u>142,342,302,525</u>	<u>95,659,550,511</u>

20. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Accruals for construction in progress (i)	157,710,578,386	332,737,066,914
Gas transportation expenses	1,516,548,821	-
Accrued interests	25,870,992,080	30,441,072,326
Other accruals	141,726,944,300	84,901,265,039
	<u><b>326,825,063,587</b></u>	<u><b>448,079,404,279</b></u>
In which:		
<i>Accruals for related parties</i> <i>(Details stated in Note 37)</i>	<u><b>138,139,721,334</b></u>	<u><b>191,064,067,514</b></u>

(i) Accruals for construction in progress represent expenses relating to unfinalised project on productivity enhancement of NH3 workshop of Phu My Fertilizer Plant and the project on construction of NPK Fertilizer Production Plant.

21. OTHER PAYABLES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
<b>a. Other short-term payables</b>		
Dividends payable	25,645,331,609	25,882,602,849
Advance from insurance refund	20,679,054,598	-
Short-term deposits received	4,564,477,144	3,982,996,101
Others	17,862,579,219	21,781,408,772
	<u><b>68,751,442,570</b></u>	<u><b>51,647,007,722</b></u>
<b>b. Other long-term payables</b>		
Long-term deposits received	8,526,946,700	1,866,870,000
	<u><b>8,526,946,700</b></u>	<u><b>1,866,870,000</b></u>

22. PAYABLE PROVISIONS

	<u>Provision for repair and maintenance costs</u>
	VND
Opening balance	467,511,021,812
Additional provision for the year	58,948,551,633
Utilisation of provisions	(340,646,080,767)
Closing balance	<u><b>185,813,492,678</b></u>
In which:	
	<u>Closing balance</u>
	VND
Short-term provision	20,327,222,568
Long-term provision	165,486,270,110
	<u><b>185,813,492,678</b></u>
	<u>Opening balance</u>
	VND
	467,511,021,812
	-
	<u><b>467,511,021,812</b></u>

23. LOANS AND OBLIGATIONS UNDER FINANCE LEASES

	Opening balance		In the year			Closing balance	
	Amount	VND Amount able to be paid off	Increases	Decreases	VND Difference due to revaluation of exchange rate	Amount	VND Amount able to be paid off
<b>Long-term loans</b>							
In which:							
Payables for related parties (Details stated in Note 37)							
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank - Ho Chi Minh Branch	1,049,794,666,633	1,049,794,666,633	49,787,745,286	194,657,305,391	(4,322,967,160)	900,602,139,369	900,602,139,369
	<b>1,049,794,666,633</b>	<b>1,049,794,666,633</b>	<b>49,787,745,286</b>	<b>194,657,305,391</b>	<b>(4,322,967,160)</b>	<b>900,602,139,369</b>	<b>900,602,139,369</b>
In which:							
- Amount due for settlement within 12 months	190,871,758,751	190,871,758,751				200,133,810,219	200,133,810,219
- Amount due for settlement after 12 months	858,922,907,882	858,922,907,882				700,468,329,150	700,468,329,150

The balances of loans and obligations under finance leases as at 31 December 2021 represent the loan under Loan Agreement No. 639/2016/PVFCO-PVB/HDTG dated 25 October 2016 between Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank - Ho Chi Minh City Branch and the Corporation with the credit limit of VND 1,752,000,000,000 or USD equivalent at the exchange rate at the time of disbursement. The purpose of the loan is to finance the Corporation's projects on productivity enhancement of NH3 workshop of Phu My Fertilizer Plant and construction of NPK Fertilizer Production Plant applying chemical technology. The disbursement term is until June 2021 inclusive. The maximum loan term is 108 months, the grace period is 24 months from the first disbursement (date 09 February 2017) or an earlier date as determined by the lender when these projects are completed and start generating revenue. The interest rate is determined by the reference interest rate plus the margin interest rate (2.5% per annum). The interest is calculated based on the actual outstanding balance and payable every 6 months. As at 31 December 2021, the total loan amounts that have been disbursed were VND 925,471,418,166 and USD 15,532,217. The Corporation has pledged the entire value of factories and machinery and equipment under the projects on productivity enhancement of NH3 workshop of Phu My Fertilizer Plant and construction of NPK Fertilizer Production Plant applying chemical technology to secure the loans as presented in Note 12 and Note 16.

Long-term loans are repayable as follows:

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
On demand or within one year	200,133,810,219	190,871,758,751
In the second year	200,133,810,219	190,871,758,751
In the third to fifth year inclusive	500,334,518,931	572,615,276,252
After five years	-	95,435,872,880
	<u>900,602,139,369</u>	<u>1,049,794,666,633</u>
Less: Amount due for settlement within 12 months (shown under current liabilities)	200,133,810,219	190,871,758,751
<b>Amount due for settlement after 12 months</b>	<u><b>700,468,329,150</b></u>	<u><b>858,922,907,882</b></u>





24. OWNERS' EQUITY

	Owners' contributed capital	Share premium	Treasury shares	Investment and development fund	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Prior year's opening balance	3,914,000,000,000	21,179,913,858	(2,296,824,120)	3,444,814,857,841	663,794,024,326	8,041,491,971,905
Profit for the year	-	-	-	-	681,535,902,736	681,535,902,736
Distributions to bonus and welfare funds	-	-	-	-	(126,911,588,726)	(126,911,588,726)
Dividends paid by cash	-	-	-	-	(469,601,112,000)	(469,601,112,000)
Other Addition	-	-	-	-	603,101,817	603,101,817
<b>Prior year's closing balance</b>	<b>3,914,000,000,000</b>	<b>21,179,913,858</b>	<b>(2,296,824,120)</b>	<b>3,444,814,857,841</b>	<b>749,420,328,153</b>	<b>8,127,118,275,732</b>
Current year's opening balance	3,914,000,000,000	21,179,913,858	(2,296,824,120)	3,444,814,857,841	749,420,328,153	8,127,118,275,732
Profit for the year	-	-	-	-	3,030,399,711,796	3,030,399,711,796
Distributions to bonus and welfare funds (i)	-	-	-	-	(106,901,555,547)	(106,901,555,547)
Dividends paid by cash (ii)	-	-	-	-	(547,867,964,000)	(547,867,964,000)
<b>Current year's closing balance</b>	<b>3,914,000,000,000</b>	<b>21,179,913,858</b>	<b>(2,296,824,120)</b>	<b>3,444,814,857,841</b>	<b>3,125,050,520,402</b>	<b>10,502,748,467,981</b>

(i) According to Resolution No. 47/NQ-DHDCD dated 27 April 2021 of the General Shareholders' Meeting, the Corporation made additional accruals of VND 53,651,555,547 to the Bonus and welfare funds from 2020 retained. In addition, the Corporation also accrued the amount of VND 53,250,000,000 from 2021 retained earnings under this Resolution.

(ii) According to Resolution No. 43/NQ-DHDCD dated 16 June 2020 of the General Shareholders' Meeting and Resolution No. 01/NQ-PBHC dated 05 January 2021 of the Board of Directors, the Corporation made an advanced payment of the first dividend from profit after tax in 2020 with the amount of VND 273,933,982,000 (VND 700 per share), the ex-dividend date is 26 January 2021 and the dividend payment time is 19 February 2021.

According to Resolution No. 47/NQ-DHDCD dated 27 April 2021 of the General Shareholders' Meeting, the Corporation made payment of the remaining dividend from profit after tax in 2020 with the amount of VND 273,933,982,000 (VND 700 per share), the ex-dividend date is 06 July 2021 and the dividend payment time is 30 July 2021.

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
<b>Shares</b>		
Number of shares issued to the public	391,400,000	391,400,000
<i>Ordinary shares</i>	<i>391,400,000</i>	<i>391,400,000</i>
Number of treasury shares	65,740	65,740
<i>Ordinary shares</i>	<i>65,740</i>	<i>65,740</i>
Number of outstanding shares in circulation	391,334,260	391,334,260
<i>Ordinary shares</i>	<i>391,334,260</i>	<i>391,334,260</i>

**Charter capital**

According to Business Registration Certificate No. 4103007696 dated 31 August 2007 and its latest amendment dated 16 January 2019 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City, the Corporation's charter capital is VND 3,914,000,000,000. The charter capital was fully contributed by the shareholders as at 31 December 2021 as follows:

	<u>Contributed capital</u>			
	<u>Closing balance</u>		<u>Opening balance</u>	
	Number of shares	%	Number of shares	%
<b>Shareholders</b>				
Vietnam Oil and Gas Group	233,204,253	59.58	233,204,253	59.58
Others	158,130,007	40.42	158,130,007	40.42
	<u>391,334,260</u>	<u>100.00</u>	<u>391,334,260</u>	<u>100.00</u>
Treasury shares	65,740	0.00	65,740	0.00
	<u>391,400,000</u>	<u>100.00</u>	<u>391,400,000</u>	<u>100.00</u>

**25. OFF-BALANCE SHEET ITEMS**

**Foreign currencies**

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
United States Dollar (USD)	46,494	1,124,615
Euro (EUR)	32,505	1,429

**Operating lease assets**

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Minimum lease payment in the future under non-cancellable operating lease under the following terms:		
Within one year	17,835,785,541	16,441,075,051
In the second to fifth year inclusive	48,905,330,606	63,844,300,203
After five years	354,378,668,490	371,545,801,219
	<u>421,119,784,637</u>	<u>451,831,176,473</u>

Operating lease commitment of the Corporation represents land and office rentals. On 03 September 2005, the Corporation was handed over Land sublease contract No. 178/HD/TLD/UDEC.2001 dated 01 June 2001 signed between the Project Management Unit (PMU) of Phu My Fertilizer Plant and Ba Ria-Vung Tau Urban Development and Construction Company for the long-term lease of land and infrastructure in Phu My I Industrial Zone, Tan Thanh district, Ba Ria - Vung Tau province. The contract is valid for 17 years from 03 September 2004. According to land re-rental contract No. 46/HD/TLD/IZICO-PVFCCo signed on 23 December 2021, from 2022 onwards, the Corporation has to pay the annual fee for leasing land and using infrastructure in VND amount equivalent to USD 634,066 on every 15 February.

The office rentals represent the monthly amount of VND 296,235/m<sup>2</sup>, VND 171,235/m<sup>2</sup> and VND 200,000 VND/m<sup>2</sup> to rent 568 m<sup>2</sup> of office, 55 m<sup>2</sup> of WC area and 31 m<sup>2</sup> of warehouse area at the 4th Floor, Institute of Petroleum Building, respectively. The lease contract is signed for a period of 3 years from 01 July 2020.

**26. BUSINESS AND GEOGRAPHICAL SEGMENTS**

The Corporation's principal activities are production and trade of fertilizers used in agriculture. Accordingly, the financial information presented in the balance sheet as at 31 December 2021 and all revenue and expenses presented in the income statement for the year ended 31 December 2021 relate to the manufacture and trade of fertilizers only. Revenue and cost of sales by product line and business activity are presented in Note 27 and Note 28.

The Corporation distributes fertilizer, chemicals, packages, and provides related services nationwide via its subsidiaries in each region, including the North, Central Region - Central Highlands, Southeast, Southwest and Ho Chi Minh City. During the year, the Corporation exported its products with the revenue of approximately VND 883 billion, accounting for less than ten percent of gross revenue from goods sold and services rendered of the Corporation. Thus, most of the production and business activities of the Corporation during the year were carried out inside the territory of Vietnam.

**27. NET REVENUE AND COST OF SALES**

	<u>Locally-produced products</u> VND	<u>Imported goods</u> VND	<u>Total</u> VND
<b>Current year</b>			
Net revenue	10,344,799,205,198	1,257,592,785,333	11,602,391,990,531
Cost of sales	<u>(6,168,688,458,238)</u>	<u>(1,052,972,519,878)</u>	<u>(7,221,660,978,116)</u>
<b>Gross profit</b>	<u><b>4,176,110,746,960</b></u>	<u><b>204,620,265,455</b></u>	<u><b>4,380,731,012,415</b></u>
<b>Prior year</b>			
Net revenue	6,237,394,552,077	871,717,202,842	7,109,111,754,919
Cost of sales	<u>(4,782,393,576,429)</u>	<u>(830,633,201,016)</u>	<u>(5,613,026,777,445)</u>
<b>Gross profit</b>	<u><b>1,455,000,975,648</b></u>	<u><b>41,084,001,826</b></u>	<u><b>1,496,084,977,474</b></u>

Details of revenue from trading locally-produced products are as follows:

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> VND
<b>Sales of merchandise and services</b>		
Sales of fertilizers	9,096,684,821,855	5,821,898,601,655
Sales of chemicals	1,053,286,930,071	536,558,632,218
Others	247,322,070,883	37,452,323,773
	<u><b>10,397,293,822,809</b></u>	<u><b>6,395,909,557,646</b></u>
In which:		
<i>Revenue from related parties</i> <i>(Details stated in Note 37)</i>	<u>9,748,063,798,118</u>	<u>6,310,467,697,019</u>
<b>Deductions</b>		
Sales discount	52,494,617,611	130,326,743,069
Sale returns	-	28,188,262,500
	<u><b>52,494,617,611</b></u>	<u><b>158,515,005,569</b></u>

Details of cost of sales with regard to trade of locally-produced products are as follows:

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> VND
Cost of fertilizers	5,432,376,793,016	4,359,848,658,806
Cost of chemicals	535,018,369,149	399,070,225,019
Others	201,293,296,073	23,474,692,604
	<u><b>6,168,688,458,238</b></u>	<u><b>4,782,393,576,429</b></u>

**28. PRODUCTION COST BY NATURE**

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> VND
Raw materials and consumables	4,820,874,447,742	3,437,909,285,325
Labour	505,562,263,277	429,654,504,225
Depreciation and amortisation	526,231,286,934	536,929,344,181
Out-sourced services	920,939,213,570	769,098,320,643
Provision	35,823,792,912	166,067,306,669
Other monetary expenses	687,016,680,121	475,321,904,019
	<u><b>7,496,447,684,556</b></u>	<u><b>5,814,980,664,671</b></u>

**29. FINANCIAL INCOME**

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> VND
Bank interest	153,814,233,740	165,259,056,305
Dividends and profits received	34,252,559,879	36,672,144,462
Foreign exchange gain	8,232,846,757	4,603,051,174
Others	1,027,860,000	-
	<u><b>197,327,500,376</b></u>	<u><b>206,534,251,941</b></u>

**30. FINANCIAL EXPENSES**

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> VND
Interest expense	67,647,646,187	86,967,787,022
Provision for impairment of long-term investments	216,935,448	2,141,440,881
Foreign exchange loss	4,528,272,514	3,715,226,979
	<u><b>72,392,854,149</b></u>	<u><b>92,824,454,882</b></u>

31. SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	Current year VND	Prior year VND
<b>Selling expenses</b>		
Transportation, loading, unloading and storages expense	301,995,686,538	273,261,678,691
Selling staff costs	37,474,341,098	32,965,818,844
Social security, advertisement and marketing expenses	233,847,091,268	149,023,539,490
Others	114,577,706,660	83,407,367,644
	<b>687,894,825,564</b>	<b>538,658,404,669</b>
<b>General and administration expenses</b>		
Administration staff costs	131,735,437,138	116,812,934,803
Depreciation and amortisation	64,875,692,904	66,817,643,306
Others	158,510,478,608	166,300,143,973
	<b>355,121,608,650</b>	<b>349,930,722,082</b>

32. OTHER INCOME

	Current year VND	Prior year VND
Insurance indemnity	144,411,317,112	87,843,379,695
Disposals of fixed assets	278,390,164	-
Others	6,258,274,011	7,924,930,589
	<b>150,947,981,287</b>	<b>95,768,310,284</b>

33. OTHER EXPENSES

	Current year VND	Prior year VND
Carrying amount of fixed assets and sale, disposal of fixed assets	-	68,389,503
Other	1,731,044,180	1,656,192,050
	<b>1,731,044,180</b>	<b>1,724,581,553</b>

34. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	Current year VND	Prior year VND
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current year	550,156,610,990	155,049,955,765
Adjustments for corporate income tax expense in previous years to the current year	-	1,320,859,950
<b>Total current corporate income tax expense</b>	<b>550,156,610,990</b>	<b>156,370,815,715</b>

For the production and trading of fertilizer: The Corporation is obliged to pay corporate income tax at the rate of 15% of its taxable profit.

For the production and trading of NPK fertilizers: The Corporation is obliged to pay corporate income tax at the rate of 20% of its taxable profit. The Corporation is exempted from corporate income tax for the first 2 years since it has revenue (in 2018) and is entitled to a 50% reduction of corporate income tax for the next 4 years (from 2020 to 2023, the Corporation is subject to the tax rate of 10% as regulated).

For other business activities: The Corporation is obliged to pay corporate income tax at the rate of 20% of its taxable profit.

	<u>Current year</u>	<u>Prior year</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Taxable temporary differences	473,600,394	568,381,361
Deductible temporary differences	30,836,238,355	(23,225,723,299)
<b>Total deferred corporate tax expense/(income)</b>	<b><u>31,309,838,749</u></b>	<b><u>(22,657,341,938)</u></b>

**35. CONTINGENT LIABILITIES**

*Land use fee and other costs of the 0.6ha road area which has been invested and built by the Corporation in Ca Mau province*

As at 31 December 2021, the Corporation is in the process of working with the People's Committee of Ca Mau Province to determine obligations to pay land use fees and other costs that may arise related to the determination of land use purpose of the 0.6 ha road area which has been invested and built by the Corporation in Ca Mau province.

**36. GUARANTEE COMMITMENT**

**Guarantee commitment obligations for medium and long-term loans of PetroVietnam Petrochemical and Textile Fiber Joint Stock Company ("VNPOLY")**

As at 31 December 2021, the Corporation has reciprocal guarantee commitments with Vietnam Oil and Gas Group ("PVN") relating to the guarantee obligations for medium and long-term loans of PetroVietnam Petrochemical and Textile Fiber Joint Stock Company ("VNPOLY") - the Corporation's associate.

**37. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES**

*List of related parties with transactions and significant balances during the year:*

<u>Related parties</u>	<u>Relationship</u>
Vietnam Oil and Gas Group	Parent company
Northern PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	Subsidiaries
Central PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	Subsidiaries
SouthEast PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	Subsidiaries
SouthWest PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	Subsidiaries
Dam Phu My Packaging Joint Stock Company	Associates
Vietnam Petrochemical and Textile Fiber JSC	Associates
PetroVietnam Urban Development Joint Stock Company	Associates
PetroVietnam Ca Mau Fertilizer Joint Stock Company	Company under Vietnam Oil and Gas Group

<u>Related parties</u>	<u>Relationship</u>
PTSC Phu My Port Joint Stock Company	Company under Vietnam Oil and Gas Group
PetroVietnam Exploration Production Corporation	Company under Vietnam Oil and Gas Group
Vietsovpetro	Company under Vietnam Oil and Gas Group
Branch of PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	Company under Vietnam Oil and Gas Group
- JSC - SouthEast Gas Transportation Company	
PVI Holdings	Company under Vietnam Oil and Gas Group
PetroVietnam Security Service Joint Stock Company	Company under Vietnam Oil and Gas Group
PetroVietnam Oil Corporation - JSC	Company under Vietnam Oil and Gas Group
PetroVietnam Transportation Corporation JSC	Company under Vietnam Oil and Gas Group
PetroVietnam Technical Safety Registration Company Limited	Company under Vietnam Oil and Gas Group
Petrovietnam Maintenance and Repair Corporation	Company under Vietnam Oil and Gas Group
Vietnam Petroleum Institute	Company under Vietnam Oil and Gas Group
PVD Technical Training and Certification JSC	Company under Vietnam Oil and Gas Group
PetroVietnam Technical Services Corporation	Company under Vietnam Oil and Gas Group
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank - Ho Chi Minh Branch	Company under Vietnam Oil and Gas Group
PTSC Thanh Hoa Port JSC	Company under Vietnam Oil and Gas Group
PetroVietnam Securities Incorporation	Company under Vietnam Oil and Gas Group
Petrovietnam Engineering Consultancy JSC	Company under Vietnam Oil and Gas Group
PetroVietnam Trade Union Finance Investment Corporation	Company under Vietnam Oil and Gas Group
Petrovietnam Transportation Vung Tau JSC	Company under Vietnam Oil and Gas Group
Vietnam Gas Corporation - Joint Stock Company (PV Gas)	Company under Vietnam Oil and Gas Group
PetroVietnam Transportation Corporation JSC	Company under Vietnam Oil and Gas Group
PetroVietnam Finance Joint Stock Corporation	Company under Vietnam Oil and Gas Group
Petroleum Securities Joint Stock Company	Company under Vietnam Oil and Gas Group
Petroleum Well Logging company Limited	Company under Vietnam Oil and Gas Group
Union of Vietnam Oil and Gas Group	Company under Vietnam Oil and Gas Group
PetroVietnam General Services JSC Corporation	Company under Vietnam Oil and Gas Group

*During the year, the Corporation entered into the following significant transactions with its related parties:*

	Current year VND	Prior year VND
<b>Sales</b>	<b>9,748,063,798,118</b>	<b>6,310,467,697,019</b>
SouthEast PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	2,815,895,201,542	1,737,380,918,000
Central PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	2,677,467,230,000	1,791,018,345,000
SouthWest PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	2,269,444,572,500	1,433,431,086,000
Northern PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	1,829,454,376,250	1,219,161,283,500
PetroVietnam Ca Mau Fertilizer Joint Stock Company	130,258,795,374	108,988,050,224
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	7,539,656,448	12,991,968,000
Vietsovpetro	7,153,084,000	7,496,046,295
PetroVietnam Transportation Corporation JSC	5,918,518,983	-
Branch of PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	1,231,147,143	-
- JSC - SouthEast Gas Transportation Company		
PetroVietnam Finance Joint Stock Corporation	1,128,371,616	-
Petroleum Securities Joint Stock Company	1,126,312,000	-
Petroleum Well Logging company Limited	781,560,450	-
PetroVietnam Technical Services Corporation	664,971,812	-
<b>Sales discounts</b>	<b>52,494,617,611</b>	<b>130,270,841,069</b>
SouthEast PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	14,150,792,555	39,060,457,095
SouthWest PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	13,506,342,950	34,036,794,035
Central PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	13,407,211,056	32,243,113,021
Northern PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	11,430,271,050	24,930,476,918

	<u>Current year</u>	<u>Prior year</u>
	VND	VND
<b>Sales returns</b>	-	<b>28,188,262,500</b>
SouthWest PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	-	22,219,072,500
Central PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	-	5,969,190,000
<b>Purchases</b>	<b>3,791,381,688,573</b>	<b>3,023,077,051,863</b>
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation	3,469,114,467,696	2,653,400,478,506
Vietnam Oil and Gas Group	75,128,011,814	9,067,483,392
Dam Phu My Packaging Joint Stock Company	74,780,207,370	185,288,325,500
Central PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	35,389,392,060	29,345,532,680
SouthWest PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	21,151,766,646	15,615,839,756
Northern PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	20,412,536,423	25,559,880,688
SouthEast PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	19,851,785,754	14,846,782,270
Union of Vietnam Oil and Gas Group	17,640,000,000	-
PTSC Phu My Port Joint Stock Company	17,560,335,352	20,721,303,109
PVI Holdings	13,953,048,824	37,192,002,801
PetroVietnam Security Service JSC	12,260,249,561	9,067,483,392
PetroVietnam Technical Services Corporation (PTSC)	8,330,024,691	6,249,317,193
PetroVietnam Transportation Corporation JSC	2,286,825,835	9,822,456,780
Vietnam Petrochemical and Textile Fiber JSC	1,462,314,427	-
PetroVietnam General Services JSC Corporation	1,100,000,000	-
PVD Technical Training Joint Stock Company	602,484,415	-
Vietnam Petroleum Institute	312,980,705	1,345,751,235
PetroVietnam Technical Safety Registration Company Limited	45,257,000	1,062,510,977
PetroVietnam Oil Corporation - JSC	-	4,306,246,344
Petrovietnam Maintenance and Repair Corporation (PVMR)	-	185,657,240
<b>Dividends paid</b>	<b>326,485,954,200</b>	<b>279,845,103,600</b>
Vietnam Oil and Gas Group	326,485,954,200	279,845,103,600
<b>Dividends profits received</b>	<b>26,962,489,000</b>	<b>33,294,834,000</b>
Central PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	9,000,000,000	9,000,000,000
SouthEast PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	6,562,500,000	7,500,000,000
Northern PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	6,299,989,000	9,000,000,000
SouthWest PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	5,100,000,000	6,375,000,000
Dam Phu My Packaging Joint Stock Company	-	1,419,834,000
<b>Loans paid</b>	<b>194,657,305,390</b>	<b>189,728,768,262</b>
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank - Ho Chi Minh Branch	194,657,305,390	189,728,768,262
<b>Loans received</b>	<b>49,787,745,286</b>	-
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank - Ho Chi Minh Branch	49,787,745,286	-
<b>Interest expenses</b>	<b>67,647,646,187</b>	<b>86,967,787,022</b>
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank - Ho Chi Minh Branch	67,647,646,187	86,967,787,022



*Significant related party balances as at the balance sheet date were as follows:*

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
<b>Trade receivables</b>	<b>202,014,822,331</b>	<b>59,025,778,737</b>
SouthWest PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	72,000,000,000	24,514,328,228
SouthEast PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	69,417,743,430	8,357,555,000
Central PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	40,735,737,500	-
PetroVietnam Ca Mau Fertilizer Joint Stock Company	19,588,835,366	23,008,933,315
PTSC Thanh Hoa General Petroleum Service Port Joint Stock Company	108,900,000	99,000,000
PetroVietnam Petrochemical and Textile Fiber JSC	95,704,205	195,253,105
Vietsovpetro	45,893,100	2,275,223,087
PetroVietnam Transportation Corporation JSC	19,533,730	-
PetroVietnam Gas Vung Tau Processing Company (PV GAS VT)	2,475,000	-
Binh Son Refining and Petrochemical Joint Stock Company	-	556,886,002
PTSC Phu My Port Joint Stock Company	-	18,600,000
<b>Advances to suppliers</b>	<b>36,919,409,647</b>	<b>28,283,624,865</b>
Dam Phu My Packaging Joint Stock Company	31,783,021,069	23,147,234,000
PetroVietnam Urban Development Joint Stock Company	4,860,607,417	4,860,607,417
Central PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	168,673,646	168,673,646
PetroVietnam Securities Incorporated	107,107,515	107,109,802
<b>Other short-term receivables</b>	<b>228,881,937,873</b>	<b>229,113,222,693</b>
Vietnam Petrochemical and Textile Fiber JSC	114,209,081,543	114,509,081,543
PetroVietnam Trade Union Finance Investment Corporation	110,143,267,289	110,143,267,289
Northern PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	1,800,000,000	-
Central PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	1,350,000,000	-
SouthEast PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	1,350,000,000	-
PetroVietnam Finance Joint Stock Corporation	29,589,041	-
Branch of PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation - JSC - SouthEast Gas Transportation Company	-	4,460,873,861
<b>Trade payables</b>	<b>384,822,999,526</b>	<b>303,143,571,890</b>
Branch of PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation - JSC - SouthEast Gas Transportation Company	330,013,157,891	236,962,736,585
PetroVietnam Technical Services Corporation	15,728,559,939	23,240,985,361
Dam Phu My Packaging Joint Stock Company	10,407,772,890	15,335,201,400
Northern PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	6,684,702,464	6,760,579,232
Central PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	4,512,117,694	5,829,566,301
PTSC Phu My Port Joint Stock Company	4,853,381,597	3,362,291,993
SouthEast PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	3,882,497,136	3,083,396,441
SouthWest PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	3,283,251,929	4,200,549,995
PetroVietnam Urban Development Joint Stock Company	2,719,205,271	2,719,205,271
PVI Holdings	1,400,992,856	22,518,016
PetroVietnam Security Service Joint Stock Company	727,925,000	-
Petrovietnam Engineering Consultancy JSC	266,551,250	-
PetroVietnam Transportation Corporation	264,505,995	1,584,475,420
Vietnam Petroleum Institute	34,993,614	42,065,875
Petrovietnam Maintenance and Repair Corporation	43,384,000	-

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
<b>Advances from customers</b>	<b>106,390,669,245</b>	<b>86,576,914,031</b>
SouthEast PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	31,514,709,555	25,829,475,288
SouthWest PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	25,000,842,950	-
Northern PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	24,743,377,300	31,021,124,250
Central PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	24,444,471,056	29,659,689,493
PVI Holdings	448,586,028	66,625,000
PetroVietnam Finance Joint Stock Corporation	238,682,356	-
<b>Other Payables</b>	<b>750,471,013</b>	
Vietnam Petrochemical and Textile Fiber JSC	600,471,013	-
SouthWest PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	150,000,000	-
<b>Accruals</b>	<b>138,139,721,334</b>	<b>191,064,067,514</b>
Vietnam Oil and Gas Group	66,436,088,191	4,670,756,490
PetroVietnam Technical Services Corporation	45,559,641,063	155,952,238,698
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank - Ho Chi Minh Branch	25,870,992,080	30,441,072,326
Vietnam Petrochemical and Textile Fiber JSC	273,000,000	-
<b>Loans and obligations under finance leases</b>	<b>900,602,139,369</b>	<b>1,049,794,666,633</b>
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank - Ho Chi Minh Branch	900,602,139,369	1,049,794,666,633

*Remuneration paid to the Company's Board of Directors and Executive Board during the year was as follows:*

	<u>Current year</u>	<u>Prior year</u>
	VND	VND
Salaries, bonus and benefits in kind	17,379,234,302	12,616,254,269

**38. SUPPLEMENTAL DISCLOSURES OF CASH FLOW INFORMATION**

**Supplemental non-cash disclosures**

Cash outflows for purchases of fixed assets and construction in progress during the year exclude an amount of VND 26,840,205,152 (2020: VND 29,350,148,949), representing an addition in fixed assets and construction in progress during the year that has not yet been paid. Consequently, the item increase, decrease in payables has been adjusted by the same amount.

Interest paid during the year excludes VND 25,870,992,080 (2020: VND 30,441,072,326), representing the unpaid interest amount of the long-term loan for the year. Consequently, the item increase, decrease in payables has been adjusted by the same amount.


Dividends and profits paid to shareholders during the year exclude VND 25,645,331,609 (2020: VND 25,882,602,849), representing the amount of dividend declared which have not yet been paid to shareholders. Consequently, the item increase, decrease in payables has been adjusted by the same amount.


**Unused cash and cash equivalents held by the Corporation**


As at 31 December 2021, the Corporation's deposit with term of less than 03 months at Ocean Commercial One Member Limited Liability Bank (formerly named Ocean Commercial Joint Stock Bank) has a balance of VND 284,000,000,000 and is restricted for use. According to Official Letter No. 5351/2016/CV-OCEANBANK dated 04 October 2016, Official Letter No. 60/2018/CV-OCEANBANK dated 28 December 2018 and Official Letter No. 76/2020/CV-OJB-CNHCM dated 12 August 2020, Ocean Commercial One Member Limited Liability Bank committed to pay customers' deposits according to the payment schedule in the restructuring plan, which has been submitted to the State Bank of Vietnam and the Government for approval. The Executive Board assessed that the Corporation's deposits will be recovered as committed by Ocean Commercial One Member Limited Liability Bank.


**39. SUBSEQUENT EVENTS**

On 20 January 2022, the Corporation announced that the first dividend advance payment from 2021 profit after tax was VND 391,400,000,000 (VND 1,000 per share) according to the Resolution No. 47/NQ-DHDCD dated 27 April 2021 of the General Shareholders' Meetings and Resolution No. 25/NQ-PBHC of the Corporation's Board of Directors dated 17 January 2022; the ex-dividend date is 28 January 2022 and the dividends have been paid since 16 February 2022.

  
Hoang Thi Lan Anh  
Preparer

  
Vo Ngoc Phuong  
Chief Accountant

  
Le Cu Tan  
Chief Executive Officer



17 March 2022